

BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN PHÚC 2

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe					
0101	Khám Mắt	80,000	39,800	80,000	40,200
0102	Khám hội chẩn với Bác sĩ ngoài bệnh viện	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000
0103	Khám sức khỏe CQ-XN (tại bệnh viện)(không kể xét nghiệm, xquang)	50,000	-	50,000	50,000
0104	Khám sức khỏe thi lái xe (không kể xét nghiệm, xquang)	50,000	-	50,000	50,000
0105	Khám sức khỏe (Xin việc làm)	50,000	-	50,000	50,000
0106	Khám, cấp giấy chứng nhận thương tích (giấy chứng thương) (không kể xét nghiệm, Xquang)	100,000	-	100,000	100,000
0347	Khám sức khỏe xin việc làm (không kể xét nghiệm, xquang)	50,000	-	50,000	50,000
0364	Khám sức khỏe đi học (không kể xét nghiệm, xquang)	50,000	-	50,000	50,000
0390	Khám Tai mũi họng	80,000	39,800	80,000	40,200
0399	Khám Da liễu	80,000	39,800	80,000	40,200
0404	Khám bệnh theo yêu cầu	100,000	-	100,000	100,000
0408	Khám hội chẩn toàn viện	200,000	-	200,000	200,000
0417	Khám chuyển chuyên khoa	80,000	-	80,000	80,000
0424	Khám và xử trí cấp cứu ngoại viện	150,000	-	150,000	150,000
0435	Khám Phục hồi chức năng	80,000	39,800	80,000	40,200
0436	Khám hội chẩn chuyên khoa	100,000	-	100,000	100,000
0443	Khám Ngoại	80,000	39,800	80,000	40,200
0449	Công khám lần 2	45,000	-	45,000	45,000
0468	Tư vấn sức khỏe tổng quát	100,000	-	100,000	100,000
1129	Khám Răng hàm mặt	80,000	39,800	80,000	40,200
1690	Khám Phụ sản	80,000	39,800	80,000	40,200
1691	Khám Nội tổng hợp	80,000	39,800	80,000	40,200
1692	Khám Nhi	80,000	39,800	80,000	40,200
1973	Khám YHCT	80,000	39,800	80,000	40,200
2160	Khám sức khỏe các loại (thêm 1 hồ sơ)(không kể xét nghiệm, xquang)	20,000	-	20,000	20,000
2855	Phụ thu công khám	26,800	-	26,800	26,800
2857	Phụ thu công khám cấp cứu	50,000	-	50,000	50,000
2939	Khám tiếp nhận cấp cứu tại bệnh viện	150,000	-	150,000	150,000
2941	Cấp cứu ngoại viện tại nhà	300,000	-	300,000	300,000
3307	Công khám bệnh tại nhà 1	300,000	-	300,000	300,000
3308	Công khám bệnh tại nhà 2	500,000	-	500,000	500,000
3310	Công khám gói thẻ xanh	152,000	-	152,000	152,000
3547	Hội chẩn liên viện nâng cao	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
3642	Công Khám Nhi Sơ Sinh Tại Khoa Sản	100,000	-	100,000	100,000
3643	Khám Nội lần 2	40,000	11,940	40,000	28,060
3644	Khám Nhi lần 2	40,000	11,940	40,000	28,060

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3645	Khám Tai mũi họng lần 2	40,000	11,940	40,000	28,060
3646	Khám Da liễu lần 2	40,000	11,940	40,000	28,060
3647	Khám Răng hàm mặt lần 2	40,000	11,940	40,000	28,060
3648	Khám YHCT lần 2	40,000	11,940	40,000	28,060
3649	Khám Mắt lần 2	40,000	11,940	40,000	28,060
3650	Khám Phục hồi chức năng lần 2	40,000	11,940	40,000	28,060
3651	Khám Ngoại lần 2	40,000	11,940	40,000	28,060
3652	Khám Phụ sản lần 2	40,000	11,940	40,000	28,060
3654	Đặt lịch hẹn khám ưu tiên	30,000	-	30,000	30,000
3686	Khám Nội (dịch vụ khám theo yêu cầu)	200,000	39,800	200,000	160,200
3828	Khám Chuyên Khoa Kéo Dài (sau 15 phút)	40,000	-	40,000	40,000
2. Cận Lâm Sàng					
0001	Anti-TG	280,000	-	280,000	280,000
0002	BNP (B-type Natriuretic Peptide)	530,000	-	530,000	530,000
0005	Cell block (khối tế bào)	430,000	-	430,000	430,000
0028	Chẩn đoán toxoplasma IgG/ELISA	170,000	-	170,000	170,000
0029	Chẩn đoán toxoplasma IgM/ELISA	170,000	-	170,000	170,000
0030	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng máy siêu âm Doppler	130,000	-	130,000	130,000
0034	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
0035	Chụp Xquang các đốt ngón tay hay ngón chân	105,000	-	105,000	105,000
0036	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên cấp cứu	155,000	73,300	155,000	81,700
0037	Chụp Xquang cột sống thắt lưng cùng thẳng, nghiêng	115,000	-	115,000	115,000
0038	Chụp Xquang khớp gối (T) thẳng, nghiêng hoặc chếch cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0039	Chụp Xquang khớp khuỷu tay (T) thẳng, nghiêng hoặc chếch cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0040	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	110,000	73,300	110,000	36,700
0041	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	1,126,000	604,800	1,126,000	521,200
0042	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	83,000	23,700	83,000	59,300
0043	Chụp Xquang sọ não thẳng nghiêng cấp cứu	190,000	-	190,000	190,000
0044	Chụp Xquang tìm phổi chếch phải (RAO]	105,000	-	105,000	105,000
0045	Chụp Xquang xương bàn ngón tay (T) thẳng, nghiêng hoặc chếch	105,000	-	105,000	105,000
0046	Chụp Xquang xương cánh tay (P) thẳng nghiêng cấp cứu	190,000	-	190,000	190,000
0047	Chụp Xquang xương cánh tay (T) thẳng nghiêng cấp cứu	190,000	-	190,000	190,000
0048	Chụp Xquang xương cẳng tay (P) thẳng nghiêng cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0049	Chụp Xquang xương cẳng tay (T) thẳng nghiêng cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0050	Chụp Xquang xương cổ chân (T) thẳng, nghiêng hoặc chếch cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0051	Chụp Xquang xương đùi (P) thẳng nghiêng cấp cứu	190,000	-	190,000	190,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0052	Chụp Xquang xương đùi (T) thẳng nghiêng cấp cứu	190,000	-	190,000	190,000
0053	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	110,000	73,300	110,000	36,700
0054	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
0055	Chụp cột sống cổ thẳng - nghiêng, chếch 3/4 (P+T) số hóa 2 phim (CR) (cấp cứu)	220,000	-	220,000	220,000
0056	Chụp cột sống cổ thẳng, nghiêng số hóa 1 phim (CR) (cấp cứu)	140,000	-	140,000	140,000
0057	Chụp hõng, thanh quản số hóa 1 phim (CR)	100,000	-	100,000	100,000
0058	Chụp khớp vai (T) thẳng, chếch cấp cứu số hóa 1 phim (CR)	140,000	-	140,000	140,000
0059	Chụp khớp vai (T) thẳng, chếch số hóa 1 phim (CR)	105,000	-	105,000	105,000
0060	Chụp mật qua ống Kehr số hóa 1 phim (CR)	440,000	-	440,000	440,000
0061	Chụp sọ mặt nghiêng số hóa 1 phim (CR)	105,000	-	105,000	105,000
0062	Chụp thực quản có uống Baryte hàng loạt/CR	530,000	-	530,000	530,000
0077	Double test	430,000	-	430,000	430,000
0083	HAV IgM miễn dịch tự động	190,000	-	190,000	190,000
0084	HAV total miễn dịch tự động	220,000	-	220,000	220,000
0085	HBV DNA Cobas Taqman (Định tính +Định lượng) Roche	1,520,000	-	1,520,000	1,520,000
0086	HBc IgM miễn dịch tự động	180,000	-	180,000	180,000
0087	HCV (RT - PCR)	1,450,000	-	1,450,000	1,450,000
0088	HCV Genotype Taqman (Realtime)	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
0089	Huyết thanh chẩn đoán Sán lá gan (Sero Fasciola sp)	140,000	-	140,000	140,000
0097	In Film X quang số hoá 1phim	40,000	-	40,000	40,000
0098	In phim (film) CT Scanner có thuốc cản quang lần 2 trở lên	140,000	-	140,000	140,000
0099	In phim (film) MRI có tương phản lần 2 trở lên	270,000	-	270,000	270,000
0100	Keton trong máu	30,000	-	30,000	30,000
0116	Kẽm (Zn)	220,000	-	220,000	220,000
0118	Leptospira - IgG (Xoắn khuẩn móc câu)	170,000	-	170,000	170,000
0164	PCR lao	320,000	-	320,000	320,000
0273	Proteine - Đường- Tế bào	60,000	-	60,000	60,000
0281	Sinh Hóa - Tế Bào / Dịch	420,000	-	420,000	420,000
0285	Siêu âm doppler mạch máu chi trên (DV)	300,000	-	300,000	300,000
0286	Siêu âm hạch	130,000	-	130,000	130,000
0287	Siêu âm mắt+đo trực nhãn cầu	120,000	-	120,000	120,000
0288	Siêu âm tiền liệt tuyến	130,000	-	130,000	130,000
0289	Soi tươi huyết trắng	86,000	-	86,000	86,000
0297	Triple Test	540,000	-	540,000	540,000
0314	Tỷ lệ Prothrombin (PT)	40,000	-	40,000	40,000
0315	VLDL	50,000	-	50,000	50,000
0318	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ và con	80,000	-	80,000	80,000
0319	Xác định các men: Amilase, trypsin,Mucinase	10,000	-	10,000	10,000
0320	Xét nghiệm Khí máu [Máu] (CG4)	326,000	224,400	326,000	101,600
0321	Xét nghiệm Khí máu [Máu] (G3)	266,000	224,400	266,000	41,600
0322	Xét nghiệm Procalcitonin	390,000	-	390,000	390,000
0322.009	Vitamin B12 huyết thanh	150,000	-	150,000	150,000
0322.015	Anti TPO	300,000	-	300,000	300,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0322.020	Folat huyết thanh	150,000	-	150,000	150,000
0322.022	Định lượng IgE total	160,000	-	160,000	160,000
0325	Điện di Protein huyết thanh	300,000	-	300,000	300,000
0332	Đếm tế bào dịch cơ thể	50,000	-	50,000	50,000
0334	Định lượng Axit Uric (niệu)	54,500	16,800	54,500	37,700
0335	Định lượng Creatinin (niệu)	53,000	16,800	53,000	36,200
0336	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	162,000	89,700	162,000	72,300
0338	Định lượng heroin trong máu	340,000	-	340,000	340,000
0339	Định type HCV	1,260,000	-	1,260,000	1,260,000
0345	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
0353	CPK	97,000	-	97,000	97,000
0358	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	114,000	58,600	114,000	55,400
0360	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	130,000	-	130,000	130,000
0362	ACTH	160,000	-	160,000	160,000
0363	Anti CMV - IgG	200,000	-	200,000	200,000
0367	Anti CMV - IgM	200,000	-	200,000	200,000
0372	Định tính UROBILIN, UROBILINOGEN	20,000	-	20,000	20,000
0376	EBV- VCA IgG (Epstein-Barr Virus)	320,000	-	320,000	320,000
0377	Hình dạng hồng cầu- Bạch cầu (phết máu ngoại biên)	43,000	-	43,000	43,000
0379	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm gram)	50,000	-	50,000	50,000
0383	EBV- VCA IgM (Epstein-Barr Virus)	320,000	-	320,000	320,000
0385	Testosteron	130,000	-	130,000	130,000
0389	Anti HAV IgM (test nhanh)	140,000	-	140,000	140,000
0393	Anti HBc - IgG (Test nhanh)	110,000	-	110,000	110,000
0397	Anti HBc - IgM (Test nhanh)	130,000	-	130,000	130,000
0412	Siêu âm nang noãn (DV)	290,000	-	290,000	290,000
0413	Anti HBe (Test nhanh)	110,000	-	110,000	110,000
0418	Lipoprotein (APO-A1 + APO-B)	160,000	-	160,000	160,000
0422	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
0423	HBsAb test nhanh	120,000	-	120,000	120,000
0427	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	67,000	22,400	67,000	44,600
0428	Anti HCV (test nhanh)	110,000	-	110,000	110,000
0431	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	260,000	195,600	260,000	64,400
0433	Anti HEV - IgM elisa	200,000	-	200,000	200,000
0437	Lipide toàn phần	43,000	-	43,000	43,000
0438	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
0441	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
0446	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
0447	Máu ẩn trong phân	92,000	-	92,000	92,000
0448	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
0451	Tỷ số A/G	54,000	-	54,000	54,000
0453	CEA miễn dịch tự động	200,000	-	200,000	200,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0454	Chụp CLVT mạch máu ngực có thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000
0459	Anti HIV (Test nhanh)	110,000	-	110,000	110,000
0460	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
0463	Định lượng Acid uric [Máu]	46,000	22,400	46,000	23,600
0464	Amoniac / Máu EDTA	110,000	-	110,000	110,000
0465	In phim (film) CT Scanner không thuốc cản quang lần 2 trở lên	90,000	-	90,000	90,000
0470	Chụp CLVT bụng gan có thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000
0471	In phim (film) MRI không tương phản lần 2 trở lên	140,000	-	140,000	140,000
0476	Chụp CLTV mạch máu bụng có thuốc cản quang	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000
0477	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	476,000	280,800	476,000	195,200
0478	Cétone máu	30,000	-	30,000	30,000
0479	In film Xquang số hoá 2 film lần 2	80,000	-	80,000	80,000
0492	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	570,000	-	570,000	570,000
0494	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
0495	FNA (Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ)	210,000	-	210,000	210,000
0499	Huyết thanh chẩn đoán Toxocaracanis IgG	140,000	-	140,000	140,000
0503	HCV-RNA (Định lượng virus viêm gan C)	1,400,000	-	1,400,000	1,400,000
0508	Beta 2 Microglobulin	180,000	-	180,000	180,000
0511	Giang mai test nhanh (Syphilis)	110,000	-	110,000	110,000
0512	HPV - DNA (định tính)	620,000	-	620,000	620,000
0517	MCV, MCH, MCHC	30,000	-	30,000	30,000
0521	Tìm Ký sinh trùng sốt rét bằng miễn dịch (Malaria P.f/ P.v Ag)	120,000	-	120,000	120,000
0525	Huyết đồ bằng máy đếm tự động	60,000	-	60,000	60,000
0527	PCR	70,000	-	70,000	70,000
0528	PSA Test nhanh	110,000	-	110,000	110,000
0532	Test coombs	80,000	-	80,000	80,000
0534	Tuberculin (Test nhanh tìm BK)	180,000	-	180,000	180,000
0536	Định tính Beta HCG (Test nhanh)	130,000	-	130,000	130,000
0537	Estradiol	130,000	-	130,000	130,000
0538	Xác định DNA trong viêm gan B	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
0539	FSH	130,000	-	130,000	130,000
0540	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	319,000	252,300	319,000	66,700
0541	Prolactin	140,000	-	140,000	140,000
0542	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu	32,000	-	32,000	32,000
0543	Myoglobin	190,000	-	190,000	190,000
0544	Siêu âm B (chuyên khoa mắt)	130,000	-	130,000	130,000
0545	Troponin I/L	150,000	-	150,000	150,000
0546	Định lượng Prothrombin	70,000	-	70,000	70,000
0549	Công thức máu +Hct +Hb	30,000	-	30,000	30,000
0552	Digoxin	140,000	-	140,000	140,000
0566	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	150,000	-	150,000	150,000
0567	Cấy máu + kháng sinh đồ	260,000	-	260,000	260,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0568	Huyết thanh chẩn đoán sán máng IGG (Schistosoma mansoni)	120,000	-	120,000	120,000
0569	Huyết thanh chẩn đoán giun xoắn (Trichinella-IgG)	140,000	-	140,000	140,000
0571	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu /PH	10,000	-	10,000	10,000
0572	Protein Bence - Jone	50,000	-	50,000	50,000
0573	Định tính Heroin nước tiểu	97,000	-	97,000	97,000
0574	Huyết thanh chẩn đoán Toxoplasmosis Gondii (IgM)	130,000	-	130,000	130,000
0575	Chụp Belote 2 bên số hóa 1 phim (CR)	100,000	-	100,000	100,000
0576	Chụp Blondeau - Hirtz cấp cứu số hóa 1 phim/ CR	140,000	-	140,000	140,000
0577	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	550,000	-	550,000	550,000
0578	Chụp cột sống cổ thẳng nghiêng + chếch 3/4 (P+T) số hóa 2 phim (CR)	200,000	-	200,000	200,000
0579	Chụp Xquang tìm phổi nghiêng, chếch	105,000	-	105,000	105,000
0580	Chụp bụng đứng không sửa soạn số hóa 1 phim (CR)	105,000	-	105,000	105,000
0581	Chụp dạ dày, tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	550,000	-	550,000	550,000
0582	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	135,000	73,300	135,000	61,700
0583	Chụp lỗ thị 2 mắt số hóa 1 phim (CR)	105,000	-	105,000	105,000
0592	Chụp Xquang ống tai trong (T)	105,000	-	105,000	105,000
0593	Cấy nước tiểu + kháng sinh đồ	260,000	-	260,000	260,000
0597	Xét nghiệm dịch khớp	210,000	-	210,000	210,000
0601	Chụp cuneiform má số hóa 1 phim/ CR	105,000	-	105,000	105,000
0604	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	550,000	-	550,000	550,000
0606	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	205,000	130,300	205,000	74,700
0609	Huyết thanh chẩn đoán giun lươn (strongyloides stercoralis)	140,000	-	140,000	140,000
0610	Huyết thanh chẩn đoán Cysticercosis	120,000	-	120,000	120,000
0623	Chẩn đoán Herpes virus HSV 1+2 IgM (ELISA)	320,000	-	320,000	320,000
0627	Chẩn đoán Herpes virus HSV 1+2 IgG (ELISA)	320,000	-	320,000	320,000
0631	Chụp huyệt - thanh quản cản quang số hóa 1 phim/ CR	100,000	-	100,000	100,000
0636	Siêu âm Doppler màu tim 4D (DV)	300,000	-	300,000	300,000
0638	Siêu âm tại giường	250,000	-	250,000	250,000
0639	Chẩn đoán Epstein-Barr virus / ELISA (EV-NAL IgM)	190,000	-	190,000	190,000
0640	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM (ELISA)	320,000	-	320,000	320,000
0641	Siêu âm A (chuyên khoa mắt)	130,000	-	130,000	130,000
0642	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG (ELISA)	320,000	-	320,000	320,000
0643	ALDOSTEROL	430,000	-	430,000	430,000
0644	Chẩn đoán Rubella IgM miễn dịch tự động	160,000	-	160,000	160,000
0645	Chụp hàm chếch 2 bên số hóa 1 phim/ CR	105,000	-	105,000	105,000
0647	Siêu âm độ mờ da gáy thai nhi (DV)	180,000	-	180,000	180,000
0648	Chẩn đoán Rubella IgG miễn dịch tự động	160,000	-	160,000	160,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0650	Siêu âm doppler mạch máu vùng khoeo	300,000	-	300,000	300,000
0651	Siêu âm hạch vùng cổ	119,000	58,600	119,000	60,400
0652	Chụp thận bình thường số hóa 1 phim/CR	105,000	-	105,000	105,000
0654	Chụp sọ mặt thẳng số hóa 1 phim / CR	105,000	-	105,000	105,000
0657	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng cấp cứu	190,000	-	190,000	190,000
0660	Chụp Xquang đại tràng	550,000	304,800	550,000	245,200
0662	Chụp Xquang sọ não thẳng nghiêng	105,000	-	105,000	105,000
0665	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số	160,000	-	160,000	160,000
0667	Chụp khớp cắn 1 bên nghiêng (T) số hóa 1 phim/ CR	140,000	-	140,000	140,000
0668	Soi có nhuộm tiêu bản	40,000	-	40,000	40,000
0669	Chụp khớp cắn 2 bên nghiêng số hóa 1 phim (CR)	140,000	-	140,000	140,000
0674	Chụp Xquang ống tai trong (P)	105,000	-	105,000	105,000
0675	Nhuộm gram	40,000	-	40,000	40,000
0682	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	660,000	-	660,000	660,000
0737	Tìm bilirubin	10,000	-	10,000	10,000
0739	Chụp tim phổi thẳng (KSK CQ-XN)	40,000	-	40,000	40,000
0754	Huyết thanh chẩn đoán Amibe	130,000	-	130,000	130,000
0756	Pb /blood (Chì /máu) (Plomb) (Lead)	320,000	-	320,000	320,000
0767	Huyết thanh chẩn đoán sán lá phổi (Paragonimus-IgG)	120,000	-	120,000	120,000
0770	Huyết thanh chẩn đoán Gnathostoma IGG	120,000	-	120,000	120,000
0772	Đo hoạt độ Amylase [niệu]	45,000	-	45,000	45,000
0774	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố	340,000	-	340,000	340,000
0778	Định lượng Insuline	130,000	-	130,000	130,000
0785	Chụp lồng ngực cấp cứu số hóa 1 phim (CR)	140,000	-	140,000	140,000
0788	Chụp Xquang xương gót (P) thẳng nghiêng cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0789	Chụp Xquang xương gót (T) thẳng nghiêng cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0794	Chụp Xquang xương cổ tay (P) thẳng, nghiêng hoặc chếch cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0796	Chụp Xquang xương cổ chân (P) thẳng, nghiêng hoặc chếch cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0797	Chụp Xquang khớp gối (P) thẳng, nghiêng hoặc chếch cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0798	Chụp Xquang khớp khuỷu tay (P) thẳng, nghiêng hoặc chếch cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0799	Chụp khớp vai (P) thẳng, chếch cấp cứu số hóa 1 phim (CR)	140,000	-	140,000	140,000
0800	Chụp Xquang xương đòn (P) thẳng hoặc chếch cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0801	Chụp Xquang xương đòn (T) thẳng hoặc chếch cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0837	Chụp Xquang tim phổi nghiêng, chéo cấp cứu	140,000	-	140,000	140,000
0856	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	260,000	-	260,000	260,000
0890	Xác định mỡ trong phân	30,000	-	30,000	30,000
0891	Xác định máu trong phân	80,000	-	80,000	80,000
0892	Catecholamine/ nước tiểu	860,000	-	860,000	860,000
0893	Thyroglobulin	180,000	-	180,000	180,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0894	Chụp Xquang cột sống cùng cột thắt nghiêng cấp cứu	150,000	-	150,000	150,000
0897	Calcitonin	180,000	-	180,000	180,000
0977	Chụp tử cung vòi trứng có thuốc số hóa (HSG-Hystero Salpingo Graphy)	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
0983	Siêu âm doppler động mạch cảnh 2 bên	300,000	-	300,000	300,000
0984	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	1,126,000	649,800	1,126,000	476,200
0986	Huyết thanh chẩn đoán sán dải chó (Echinococcus-IgG)	140,000	-	140,000	140,000
0989	Huyết thanh chẩn đoán giun chỉ (Filariasis-IgG)	120,000	-	120,000	120,000
0992	Huyết thanh chẩn đoán Toxoplasmosis Gondii (IgG)	130,000	-	130,000	130,000
0996	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng cấp cứu	150,000	-	150,000	150,000
1027	Xét nghiệm cận dư phân	50,000	-	50,000	50,000
1028	Chụp đường dò mông có thuốc cản quang/CR	550,000	-	550,000	550,000
1031	Cấy sản dịch	110,000	-	110,000	110,000
1032	HBsAg test nhanh	90,000	-	90,000	90,000
1033	Anti HEV - IgG elisa	190,000	-	190,000	190,000
1034	Chụp sọ mặt thẳng nghiêng số hóa 1 phim / CR	140,000	-	140,000	140,000
1036	G6-PD/Máu	160,000	-	160,000	160,000
1037	Định lượng Catecholamin (Máu)	800,000	-	800,000	800,000
1065	XN hoà hợp [Cross Match] trong - phát máu (Phản ứng hoà hợp ở điều kiện 37OC[kỹ thuật ống nghiệm])	70,000	-	70,000	70,000
1066	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	62,000	42,100	62,000	19,900
1067	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	67,000	33,500	67,000	33,500
1068	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	132,000	67,300	132,000	64,700
1069	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	132,000	67,300	132,000	64,700
1070	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	132,000	67,300	132,000	64,700
1071	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	132,000	61,700	132,000	70,300
1072	Salmonella Widal	270,000	-	270,000	270,000
1073	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	210,000	-	210,000	210,000
1074	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	230,000	-	230,000	230,000
1075	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate antigen 19-9)	190,000	-	190,000	190,000
1076	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4)	190,000	-	190,000	190,000
1077	Dengue virus IgA test nhanh	240,000	-	240,000	240,000
1078	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	62,000	41,700	62,000	20,300
1079	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	131,000	33,600	131,000	97,400
1126	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	100,000	42,100	100,000	57,900
1127	Chụp Xquang tim phổi thẳng	105,000	-	105,000	105,000
1153	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	110,000	73,300	110,000	36,700
1154	Chụp Xquang Schuller	110,000	73,300	110,000	36,700
1156	Điện di Protein niệu	1,725,000	-	1,725,000	1,725,000
1157	Ghi điện não đồ thông thường	257,000	75,200	257,000	181,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1165	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	163,000	60,800	163,000	102,200
1166	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	101,000	39,200	101,000	61,800
1167	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	46,000	28,000	46,000	18,000
1188	Phản ứng Rivalta [Dịch]	35,200	8,800	35,200	26,400
1191	Siêu âm tinh hoàn hai bên	114,000	58,600	114,000	55,400
1192	Siêu âm các tuyến nước bọt	114,000	58,600	114,000	55,400
1193	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	114,000	58,600	114,000	55,400
1194	Siêu âm Doppler động mạch thận	319,000	252,300	319,000	66,700
1195	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	319,000	252,300	319,000	66,700
1196	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	255,000	89,300	255,000	165,700
1197	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	114,000	58,600	114,000	55,400
1198	Siêu âm tuyến giáp	114,000	58,600	114,000	55,400
1199	Siêu âm tuyến vú hai bên	114,000	58,600	114,000	55,400
1200	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	114,000	58,600	114,000	55,400
1208	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	62,000	43,500	62,000	18,500
1216	ASO (Anti - Streptolysin O)	78,000	-	78,000	78,000
1245	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	43,000	16,000	43,000	27,000
1251	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) lần 2 trở lên (BH-DV)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
1252	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) (BH-DV)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
1253	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) (BH-DV)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
1254	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) (BH-DV)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
1255	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) (BH-DV)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
1256	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) (BH-DV)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
1268	HBsAb định lượng	187,000	126,400	187,000	60,600
1270	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	86,000	-	86,000	86,000
1271	Định lượng Progesteron [Máu] (BV2)	130,000	-	130,000	130,000
1288	Định lượng sắt [Máu]	73,000	33,600	73,000	39,400
1289	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] 24h	76,000	44,800	76,000	31,200
1545	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	100,000	-	100,000	100,000
1546	Tế bào học dịch màng khớp	330,000	-	330,000	330,000
1558	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	30,000	-	30,000	30,000
1559	Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu)	20,000	-	20,000	20,000
1562	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] (BV2,PK1,PK2)	80,000	-	80,000	80,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1563	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] (BV2,PK1,PK2)	130,000	-	130,000	130,000
1564	Định lượng D-Dimer [Máu]	320,000	-	320,000	320,000
1664	Siêu âm hệ tiết niệu NỮ (thận, tuyến thượng thận, bàng quang)	114,000	58,600	114,000	55,400
1665	Siêu âm tử cung phần phụ	114,000	58,600	114,000	55,400
1666	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	114,000	58,600	114,000	55,400
1667	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	114,000	58,600	114,000	55,400
1668	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	114,000	58,600	114,000	55,400
1669	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	114,000	58,600	114,000	55,400
1670	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	114,000	58,600	114,000	55,400
1671	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng	195,000	105,300	195,000	89,700
1672	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	110,000	73,300	110,000	36,700
1673	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	110,000	73,300	110,000	36,700
1674	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng	195,000	105,300	195,000	89,700
1675	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	110,000	73,300	110,000	36,700
1676	Chụp Xquang ruột non	426,000	264,800	426,000	161,200
1677	Chụp Xquang ruột non số hóa 1 phim	105,000	-	105,000	105,000
1678	Định lượng Canxi [niệu] (BV2)	30,000	-	30,000	30,000
1680	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	540,000	-	540,000	540,000
1681	Định lượng Protein (dịch não tủy)	44,000	-	44,000	44,000
1686	Định lượng Urê (niệu) (BV2)	30,000	-	30,000	30,000
1687	Định lượng Cortisol (niệu)	150,000	-	150,000	150,000
1706	Thinprep pap	650,000	-	650,000	650,000
1707	Chẩn đoán H.Pylori bằng hơi thở (C14)	680,000	-	680,000	680,000
1715	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	93,000	68,400	93,000	24,600
1717	Định lượng Canxi (niệu)	35,000	-	35,000	35,000
1719	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
1720	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
1721	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) (BH-DV)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
1722	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (BH-DV)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
1723	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) (BH-DV)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
1724	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) (BH-DV)	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
1725	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	110,000	73,300	110,000	36,700
1726	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng	195,000	105,300	195,000	89,700
1727	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghe nghiêng	195,000	105,300	195,000	89,700
1729	Nội soi cắt Polype	1,650,000	-	1,650,000	1,650,000
1730	Nội soi đánh dấu trước phẫu thuật	1,650,000	-	1,650,000	1,650,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1732	Nội soi đánh dấu trước phẫu thuật tiền mê	2,200,000	-	2,200,000	2,200,000
1733	Nội soi đại tràng gấp dị vật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
1735	Nội soi cắt Polype tiền mê	2,200,000	-	2,200,000	2,200,000
1736	Nội soi cầm máu bằng thuốc	2,200,000	-	2,200,000	2,200,000
1737	Nội soi mở dạ dày qua da (công)	3,850,000	-	3,850,000	3,850,000
1738	Nội soi nong tâm vị	3,850,000	-	3,850,000	3,850,000
1752	Test dung nạp đường	130,000	-	130,000	130,000
1762	Đo chức năng hô hấp	300,000	144,300	300,000	155,700
1765	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	41,000	24,800	41,000	16,200
1766	Định lượng Protein (niệu)	49,400	-	49,400	49,400
1767	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	46,000	28,000	46,000	18,000
1769	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	66,000	30,200	66,000	35,800
1770	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	124,000	74,200	124,000	49,800
1774	Định lượng HbA1c [Máu]	173,000	105,300	173,000	67,700
1775	Siêu âm Doppler gan lách	255,000	89,300	255,000	165,700
1776	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	35,400	13,400	35,400	22,000
1777	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	255,000	89,300	255,000	165,700
1780	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	114,000	58,600	114,000	55,400
1781	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	319,000	252,300	319,000	66,700
1782	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	319,000	252,300	319,000	66,700
1783	Chụp Xquang đường dò (Cản quang)	1,126,000	446,800	1,126,000	679,200
1784	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	1,126,000	649,800	1,126,000	476,200
1785	Chụp Xquang thực quản dạ dày	426,000	264,800	426,000	161,200
1819	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	73,000	31,600	73,000	41,400
1821	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	61,000	33,600	61,000	27,400
1833	Vi khuẩn nhuộm soi	144,000	74,200	144,000	69,800
1834	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	44,400	13,400	44,400	31,000
1876	HBsAg (Elisa)	110,000	-	110,000	110,000
1910	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	61,000	44,800	61,000	16,200
1911	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	122,000	58,300	122,000	63,700
1943	Điện tim thường	70,000	39,900	70,000	30,100
1945	Anti Hbc total miễn dịch tự động	180,000	-	180,000	180,000
1946	HCV Ab miễn dịch tự động	188,000	130,500	188,000	57,500
1947	HBeAg miễn dịch tự động	166,000	104,400	166,000	61,600
1948	Chẩn đoán Rubella IgM test nhanh	130,000	-	130,000	130,000
1949	Chẩn đoán Rubella IgG test nhanh	130,000	-	130,000	130,000
1950	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	190,000	-	190,000	190,000
1951	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	190,000	-	190,000	190,000
1952	Alpha FP (AFP) test nhanh	130,000	-	130,000	130,000
1953	Anti HAV IgM miễn dịch tự động	190,000	-	190,000	190,000
1954	Anti Hbc - IgG miễn dịch tự động	130,000	-	130,000	130,000
1955	Anti Hbc - IgM miễn dịch tự động	150,000	-	150,000	150,000
1956	Anti HBe miễn dịch tự động	130,000	-	130,000	130,000
1957	Anti HEV - IgG test nhanh	150,000	-	150,000	150,000
1958	CEA test nhanh	130,000	-	130,000	130,000
1959	Nuôi cấy vi trùng lậu + kháng sinh đồ	260,000	-	260,000	260,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1960	PSA Miễn dịch tự động	150,000	-	150,000	150,000
1961	Troponin T miễn dịch tự động	150,000	-	150,000	150,000
1962	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
1963	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
1966	Sàng lọc sơ sinh (3 bệnh)	340,000	-	340,000	340,000
1969	Nội soi thất tĩnh mạch thực quản (công)	1,650,000	-	1,650,000	1,650,000
1970	Nội soi thất tĩnh mạch thực quản tiền mê	2,200,000	-	2,200,000	2,200,000
1971	Nội soi thanh quản bằng ống mềm chẩn đoán	110,000	-	110,000	110,000
1972	Siêu âm màng phổi	114,000	58,600	114,000	55,400
1974	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	195,000	105,300	195,000	89,700
1975	Định lượng Urê máu [Máu]	46,000	22,400	46,000	23,600
1976	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	46,000	28,000	46,000	18,000
1977	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	46,000	22,400	46,000	23,600
1978	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	46,000	22,400	46,000	23,600
1979	Siêu âm Doppler tuyến vú	255,000	89,300	255,000	165,700
1980	Siêu âm hình thái học thai nhi	300,000	-	300,000	300,000
1984	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm test)(HE4 + CA125)	560,000	-	560,000	560,000
1985	Định lượng Troponin Ths [Máu]	132,000	78,500	132,000	53,500
1986	HBeAb miễn dịch tự động	156,000	-	156,000	156,000
1987	HBsAg miễn dịch tự động	134,000	81,700	134,000	52,300
1988	Chụp Xquang ngực thẳng tại giường	275,000	73,300	275,000	201,700
1993	Đo kênh cổ tử cung	160,000	-	160,000	160,000
1994	HP Test IgG (Helicobacter pylori)	150,000	-	150,000	150,000
1995	HP Test IgM (Helicobacter pylori)	150,000	-	150,000	150,000
1996	Anti DS-DNA	370,000	-	370,000	370,000
1997	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (2 mẫu)	700,000	-	700,000	700,000
1998	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (3 mẫu)	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
1999	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (mẫu lớn)	1,400,000	-	1,400,000	1,400,000
2000	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
2001	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	110,000	73,300	110,000	36,700
2002	Chụp Xquang khung chậu thẳng	110,000	73,300	110,000	36,700
2003	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	110,000	73,300	110,000	36,700
2004	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	110,000	73,300	110,000	36,700
2005	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	110,000	73,300	110,000	36,700
2006	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	110,000	73,300	110,000	36,700
2007	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	110,000	73,300	110,000	36,700
2008	Chụp Xquang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	110,000	73,300	110,000	36,700
2009	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	110,000	73,300	110,000	36,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	110,000	73,300	110,000	36,700
2011	Chụp Xquang Hirtz	110,000	73,300	110,000	36,700
2012	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	110,000	73,300	110,000	36,700
2013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	110,000	73,300	110,000	36,700
2014	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	110,000	73,300	110,000	36,700
2015	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	110,000	73,300	110,000	36,700
2016	Chụp Xquang khớp vai thẳng	110,000	73,300	110,000	36,700
2017	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	110,000	73,300	110,000	36,700
2018	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	110,000	73,300	110,000	36,700
2019	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	110,000	73,300	110,000	36,700
2020	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	110,000	73,300	110,000	36,700
2021	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	110,000	73,300	110,000	36,700
2022	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	110,000	73,300	110,000	36,700
2023	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	110,000	73,300	110,000	36,700
2024	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	145,000	73,300	145,000	71,700
2025	Chụp Xquang hàm chéo một bên	110,000	73,300	110,000	36,700
2026	Chụp Xquang ngực thẳng	110,000	73,300	110,000	36,700
2027	Siêu âm thai 3-4 chiều (DV)	300,000	-	300,000	300,000
2028	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	105,000	39,900	105,000	65,100
2029	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	78,000	39,700	78,000	38,300
2030	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	73,000	44,800	73,000	28,200
2031	Định lượng Glucose [máu]	46,000	22,400	46,000	23,600
2032	BUN	40,000	-	40,000	40,000
2033	Định lượng Creatinin (máu)	51,000	22,400	51,000	28,600
2034	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	53,000	28,000	53,000	25,000
2035	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	46,000	20,000	46,000	26,000
2036	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	46,000	22,400	46,000	23,600
2037	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	46,000	22,400	46,000	23,600
2038	CK (Creatinin Kinase)	97,000	-	97,000	97,000
2039	Định lượng Protein niệu / 24h	43,000	-	43,000	43,000
2040	Định lượng Albumin [Máu]	46,000	22,400	46,000	23,600
2041	Định lượng Bilirubin gián tiếp	32,000	-	32,000	32,000
2042	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	37,400	13,400	37,400	24,000
2043	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	46,000	22,400	46,000	23,600
2044	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	46,000	28,000	46,000	18,000
2045	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	46,000	28,000	46,000	18,000
2046	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	46,000	22,400	46,000	23,600
2047	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	50,000	-	50,000	50,000
2048	Xét nghiệm tìm nấm trên da	50,000	-	50,000	50,000
2049	Xét nghiệm Lậu Cầu	60,000	-	60,000	60,000
2050	TC (thời gian máu đông)	20,000	-	20,000	20,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2051	Soi tươi bệnh phẩm tìm nấm	50,000	-	50,000	50,000
2084	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	319,000	252,300	319,000	66,700
2085	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	319,000	252,300	319,000	66,700
2087	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	114,000	71,600	114,000	42,400
2122	Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động)	60,000	28,600	60,000	31,400
2142	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	319,000	252,300	319,000	66,700
2143	Siêu âm Doppler từ cung phần phụ	255,000	89,300	255,000	165,700
2144	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	319,000	252,300	319,000	66,700
2145	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	319,000	252,300	319,000	66,700
2146	Siêu âm Doppler tim, van tim	319,000	252,300	319,000	66,700
2147	Siêu âm Doppler dương vật	255,000	89,300	255,000	165,700
2150	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	186,200	166,200	186,200	20,000
2151	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	174,000	166,200	174,000	7,800
2152	Định lượng sắt huyết thanh	61,000	33,600	61,000	27,400
2153	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	325,000	321,000	325,000	4,000
2154	Định lượng Cortisol (máu)	162,000	95,300	162,000	66,700
2155	Định lượng Ferritin [Máu]	152,000	84,100	152,000	67,900
2156	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	509,000	501,300	509,000	7,700
2157	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	132,000	-	132,000	132,000
2158	Phản ứng Pandy [dịch]	49,000	8,800	49,000	40,200
2159	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	46,000	22,400	46,000	23,600
2224	Nội soi hỗng (DV thêm)	44,000	-	44,000	44,000
2231	Cấy bệnh phẩm tìm nấm	260,000	-	260,000	260,000
2232	Cấy dịch cơ thể (Màng phổi/bụng/tim/khớp) + kháng sinh đồ	260,000	-	260,000	260,000
2233	Cấy dịch ngoại tiết/ phết hỗng + kháng sinh đồ	260,000	-	260,000	260,000
2234	Cấy mủ + kháng sinh đồ	260,000	-	260,000	260,000
2235	Cấy phân + kháng sinh đồ	260,000	-	260,000	260,000
2236	Ghi điện cơ (tay)	205,000	135,300	205,000	69,700
2238	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2,520,000	1,341,500	2,520,000	1,178,500
2239	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
2240	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
2241	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
2242	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2243	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
2244	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
2245	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
2246	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
2247	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
2248	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
2249	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) (cân quang)	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
2250	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
2251	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
2252	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
2253	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
2254	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
2255	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) (cân quang)	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
2256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
2257	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) (cân quang)	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
2258	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) (cân quang)	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
2259	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
2260	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu) [24h]	73,000	30,200	73,000	42,800
2284	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
2285	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
2286	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
2287	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
2288	Chụp Xquang thực quản cổ nghienng	426,000	264,800	426,000	161,200
2342	Helicobacter Pylori/máu (HP test nhanh)	140,000	-	140,000	140,000
2343	Anti HEV - IgM test nhanh	140,000	-	140,000	140,000
2344	Dengue virus NS1Ag test nhanh	188,000	142,500	188,000	45,500
2345	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	130,000	-	130,000	130,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2348	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	87,000	49,700	87,000	37,300
2355	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	110,000	73,300	110,000	36,700
2357	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	43,000	-	43,000	43,000
2360	Cấy mũ dịch (dịch tử cung, dịch âm đạo, dịch buồng trứng, vòi trứng)	160,000	-	160,000	160,000
2361	Xét nghiệm ma túy Morphin/Heroin (nước tiểu)	60,000	-	60,000	60,000
2362	Xét nghiệm thuốc lắc (MDMA nước tiểu)	60,000	-	60,000	60,000
2363	Xét nghiệm ma túy tổng hợp (Methamphetamine)	60,000	-	60,000	60,000
2364	Xét nghiệm Cần sa (THC nước tiểu)	60,000	-	60,000	60,000
2365	Xét nghiệm H.Pylori trong phân	170,000	-	170,000	170,000
2368	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	122,000	43,500	122,000	78,500
2369	Cận Addis	74,000	-	74,000	74,000
2370	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	162,000	95,300	162,000	66,700
2371	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	182,000	89,700	182,000	92,300
2372	Định lượng CK-MB mass [Máu]	91,000	39,200	91,000	51,800
2373	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	188,000	100,900	188,000	87,100
2374	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	195,000	190,300	195,000	4,700
2375	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	173,000	-	173,000	173,000
2376	Định lượng Mg [Máu]	61,000	-	61,000	61,000
2377	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	551,000	424,700	551,000	126,300
2378	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	182,000	-	182,000	182,000
2379	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	182,000	95,300	182,000	86,700
2380	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	85,000	44,800	85,000	40,200
2381	Định lượng Urê (niệu)	42,400	16,800	42,400	25,600
2382	Định lượng Protein (dịch não tủy)	30,300	11,200	30,300	19,100
2383	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	46,000	22,400	46,000	23,600
2384	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	61,000	28,600	61,000	32,400
2385	Định lượng CRP	92,000	56,100	92,000	35,900
2386	Đường máu mao mạch	41,000	16,000	41,000	25,000
2387	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	51,000	26,800	51,000	24,200
2388	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	395,000	261,000	395,000	134,000
2389	Vi hệ đường ruột	32,500	32,500	32,500	-
2390	Vibrio cholerae nhuộm soi	114,000	74,200	114,000	39,800
2391	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	229,000	156,600	229,000	72,400
2392	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	188,000	130,500	188,000	57,500
2393	Hồng cầu trong phân test nhanh	114,000	71,600	114,000	42,400
2394	Trứng giun soi tập trung	62,000	45,500	62,000	16,500
2395	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	67,000	45,500	67,000	21,500
2396	Demodex soi tươi	62,000	45,500	62,000	16,500
2397	Demodex nhuộm soi	67,000	45,500	67,000	21,500
2398	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	62,000	45,500	62,000	16,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2399	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	62,000	45,500	62,000	16,500
2400	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	62,000	45,500	62,000	16,500
2401	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	62,000	45,500	62,000	16,500
2402	Trichomonas vaginalis soi tươi	62,000	45,500	62,000	16,500
2403	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	62,000	45,500	62,000	16,500
2404	Vi nấm soi tươi	62,000	45,500	62,000	16,500
2405	Vi nấm nhuộm soi	62,000	45,500	62,000	16,500
2406	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	335,000	261,000	335,000	74,000
2407	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308,300	308,300	308,300	-
2408	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308,300	308,300	308,300	-
2409	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308,300	308,300	308,300	-
2422	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	73,000	30,200	73,000	42,800
2423	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] (khám sức khỏe)	60,000	-	60,000	60,000
2424	Trộn gói khám sức khỏe lái xe các hạng từ A đến F	350,000	-	350,000	350,000
2492	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	137,000	69,700	137,000	67,300
2502	Huyết thanh chẩn đoán Cysticercosis (Taenia Solium) IgM (Sán dải heo)	140,000	-	140,000	140,000
2503	Huyết thanh chẩn đoán Cysticercosis (Taenia Solium) IgG (Sán dải heo)	140,000	-	140,000	140,000
2504	Định tính Beta HCG trong nước tiểu	30,000	-	30,000	30,000
2507	Ceruloplasmine (đồng kết hợp protein)	130,000	-	130,000	130,000
2508	Transferrin Saturation (Độ bão hòa Transferrin)	140,000	-	140,000	140,000
2511	Anti Cardiolipin IGG	260,000	-	260,000	260,000
2512	Anti Cardiolipin IGM	260,000	-	260,000	260,000
2513	Định lượng AMH (anti mullerian hormone)	700,000	-	700,000	700,000
2515	Chlamydia test nhanh	120,000	-	120,000	120,000
2519	Trộn gói đo nồng độ bilirubin toàn phần qua da	160,000	-	160,000	160,000
2542	Định lượng Anti CCP [Máu]	350,000	-	350,000	350,000
2577	EBV-DNA (Roche –Đ. Lượng)	1,200,000	-	1,200,000	1,200,000
2674	Định lượng kháng thể kháng C3	130,000	-	130,000	130,000
2675	Định lượng kháng thể kháng C4	130,000	-	130,000	130,000
2676	Xét nghiệm ADA (Adenosine Deaminase)	240,000	-	240,000	240,000
2679	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	170,000	-	170,000	170,000
2682	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	300,000	-	300,000	300,000
2683	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	130,000	-	130,000	130,000
2684	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	450,000	-	450,000	450,000
2685	Chi phí tiền mê trong nội soi dạ dày và đại tràng kết hợp	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
2713	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT triSure (Khảo sát 24 nhiễm sắc thể)	6,480,000	-	6,480,000	6,480,000
2714	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT triSure 3 (Khảo sát 3 nhiễm sắc thể)	2,920,000	-	2,920,000	2,920,000
2715	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT triSure 9.5 (Khảo sát 4 nhiễm sắc thể)	4,210,000	-	4,210,000	4,210,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2716	GH (Growth Hormone) (hGH)	230,000	-	230,000	230,000
2717	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 1 VIỆT) (Dị nguyên hô hấp và thực phẩm ở Việt Nam thường gặp)	970,000	-	970,000	970,000
2718	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 4) (Dị ứng trẻ em)	970,000	-	970,000	970,000
2724	Bộ xét nghiệm tiền phẫu - thu phí	1,029,200	-	1,029,200	1,029,200
2731	Xét nghiệm Aptima HPV	840,000	-	840,000	840,000
2736	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	500,000	-	500,000	500,000
2737	Tổng phân tích tế bào máu (KSK BV2)	80,000	-	80,000	80,000
2738	Xét nghiệm Khí máu [Máu] (EG7)	326,000	224,400	326,000	101,600
2739	ADH (Anti Diuretic Hormon)	750,000	-	750,000	750,000
2744	Phụ thu Xét nghiệm MTB định danh và kháng RMP Xpert	110,000	-	110,000	110,000
2745	Chụp Xquang tim phổi thẳng (CHC - không in phim)	40,000	-	40,000	40,000
2746	Chlamydia trachomatis IgM (máu)	320,000	-	320,000	320,000
2747	Chlamydia trachomatis IgG (máu)	320,000	-	320,000	320,000
2750	HPV DNA cobas roche	650,000	-	650,000	650,000
2755	Định lượng Cortisol (nước bọt)	130,000	-	130,000	130,000
2756	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	350,000	148,300	350,000	201,700
2757	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	255,000	89,300	255,000	165,700
2758	Siêu âm đàn hồi mô vú	255,000	89,300	255,000	165,700
2759	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	255,000	89,300	255,000	165,700
2760	Định lượng HBcrAg (Fuji)	630,000	-	630,000	630,000
2764	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
2766	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
2767	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) (Cản quang)	1,200,000	643,000	1,200,000	557,000
2768	Chụp Xquang tuyến nước bọt	110,000	-	110,000	110,000
2769	Chụp Xquang xương sườn	110,000	-	110,000	110,000
2770	Chụp khí quản số hóa 1 phim (CR)	110,000	-	110,000	110,000
2771	Chụp khớp cắn 1 bên nghiêng (P) số hóa 1 phim (CR)	140,000	-	140,000	140,000
2772	Chụp khớp cắn 1 bên thẳng (T) số hóa 1 phim (CR)	105,000	-	105,000	105,000
2773	Chụp hộp sọ tư thế Townes số hóa 1 phim (CR)	130,000	-	130,000	130,000
2774	Chụp khớp cắn 2 bên thẳng số hóa 1 phim (CR)	110,000	-	110,000	110,000
2775	Chụp Xquang tim phổi chéo trái (LAO)	110,000	-	110,000	110,000
2776	Chụp khớp vai (P) thẳng, chéo số hóa 1 phim/ CR	105,000	-	105,000	105,000
2777	Chụp khớp cắn 1 bên thẳng (P) số hóa 1 phim/ CR	105,000	-	105,000	105,000
2778	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	110,000	73,300	110,000	36,700
2779	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	110,000	73,300	110,000	36,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2780	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	110,000	73,300	110,000	36,700
2781	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	110,000	73,300	110,000	36,700
2782	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	110,000	73,300	110,000	36,700
2783	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	110,000	73,300	110,000	36,700
2794	Định lượng Globulin [Máu]	46,000	22,400	46,000	23,600
2812	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	900,000	-	900,000	900,000
2814	Siêu âm tim thai nhi	210,000	-	210,000	210,000
2816	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
2830	Xét nghiệm tiền sản giật 3 tháng đầu (11 tuần-13 tuần 6 ngày)	1,140,300	-	1,140,300	1,140,300
2831	Xét nghiệm tiền sản giật 3 tháng giữa (15 tuần-19 tuần 6 ngày)	2,150,000	-	2,150,000	2,150,000
2832	Bộ kiểm tra tim mạch 3 tháng cuối (38 tuần -40 tuần)	405,800	-	405,800	405,800
2833	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
2834	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
2835	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
2836	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000
2837	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
2838	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dây)	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
2839	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây)	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
2840	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
2841	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
2842	Anti Hbc-Ab miễn dịch tự động	130,000	-	130,000	130,000
2846	Định lượng Phospho (máu)	77,000	-	77,000	77,000
2847	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	110,000	73,300	110,000	36,700
2851	Xét nghiệm Acetylcholine receptor Ab (AChR)	740,000	-	740,000	740,000
2852	Chẩn đoán H.Pylori bằng hơi thở (C13)	810,000	-	810,000	810,000
2853	Xét nghiệm giang mai Syphilis miễn dịch tự động	150,000	-	150,000	150,000
2854	Xét nghiệm realtime RT-PCR Corona	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
2856	Xét nghiệm realtime RT-PCR Corona (Mẫu gộp 5 mẫu)	6,000,000	-	6,000,000	6,000,000
2858	Xét nghiệm RT-PCR Corona	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
2871	Siêu âm tại giường (BN Nhiễm)	370,000	-	370,000	370,000
2872	Chụp Xquang tại giường (BN nhiễm)	500,000	-	500,000	500,000
2877	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	490,000	-	490,000	490,000
2878	Xét nghiệm test nhanh Covid.19- Ag	70,000	-	70,000	70,000
2882	Chụp Xquang bằng hệ thống C-ARM	600,000	-	600,000	600,000
2888	Metanephrine /urine 24H	540,000	-	540,000	540,000
2889	Metanephrine /blood	540,000	-	540,000	540,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2906	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	120,000	-	120,000	120,000
2912	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (Tại giường)	209,000	58,600	209,000	150,400
2913	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực (Tại giường)	419,000	252,300	419,000	166,700
2916	Định Lượng Peptide C (C-Peptide) Máu	210,000	-	210,000	210,000
2917	Định Lượng Peptide C (C-Peptide) Urine 24h	210,000	-	210,000	210,000
2920	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	100,000	-	100,000	100,000
2927	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dây) (Cân quang)	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
2931	Xét Nghiệm OncoSure Tầm Soát Nguy Cơ Ung Thư Di Truyền(17gen+15 bệnh)	7,880,000	-	7,880,000	7,880,000
2932	Xét Nghiệm OncoSure Plus Tầm Soát Nguy Cơ Ung Thư Di Truyền(133gen+ 30 bệnh)	12,080,000	-	12,080,000	12,080,000
2933	Xét Nghiệm GenCare Premium Tầm Soát Nguy Cơ Ung Thư Di Truyền (173gen +54 bệnh)	17,850,000	-	17,850,000	17,850,000
3006	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	198,000	142,500	198,000	55,500
3007	Chi phí tiền mê trong nội soi dạ dày, tá tràng, thực quản	600,000	-	600,000	600,000
3008	Chi phí tiền mê trong nội soi đại tràng, trực tràng	800,000	-	800,000	800,000
3018	KSK - Gói khám tổng quát và tầm soát các biến chứng hậu covid (Cơ bản)	1,030,500	-	1,030,500	1,030,500
3019	KSK - Gói khám tổng quát và tầm soát các biến chứng hậu covid (Nâng cao)	1,930,500	-	1,930,500	1,930,500
3020	KSK - Gói khám tổng quát và tầm soát các biến chứng hậu covid (Chuyên sâu)	3,230,500	-	3,230,500	3,230,500
3021	KSK - Gói khám bạc dành cho quý ông	1,290,000	-	1,290,000	1,290,000
3022	KSK - Gói khám vàng dành cho quý ông	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
3023	KSK - Gói khám bạch kim dành cho quý ông	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
3024	KSK - Gói khám kim cương dành cho quý ông	3,700,000	-	3,700,000	3,700,000
3025	KSK - Gói khám bạc dành cho quý bà	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
3026	KSK - Gói khám vàng dành cho quý bà	2,900,000	-	2,900,000	2,900,000
3027	KSK - Gói khám bạch kim dành cho quý bà	3,500,000	-	3,500,000	3,500,000
3028	KSK - Gói khám kim cương dành cho quý bà	4,900,000	-	4,900,000	4,900,000
3043	Đo hoạt độ enzyme Renin (máu)	420,000	-	420,000	420,000
3303	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT triSureProcure (Khảo sát toàn diện 3 trong 1)	11,020,000	-	11,020,000	11,020,000
3311	Gói khám thẻ xanh	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
3345	Sàng lọc sơ sinh baby sure (gói 5 bệnh)	750,000	-	750,000	750,000
3346	Gói xét nghiệm PinkCare (10gen +4 bệnh Ung thư di truyền)	2,630,000	-	2,630,000	2,630,000
3347	Gói xét nghiệm MenCare (Dành cho nam giới 3 bệnh Ung Thư)	2,420,000	-	2,420,000	2,420,000
3362	Định lượng Glucose [máu] Sau ăn 2h	46,000	22,400	46,000	23,600
3363	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	260,000	-	260,000	260,000
3367	Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng nhân (ANA),	315,000	-	315,000	315,000
3368	Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng cơ trơn (SMA).	315,000	-	315,000	315,000
3369	Xét nghiệm AMA-M2	263,000	-	263,000	263,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3370	Xét nghiệm Ceruloplasmin	158,000	-	158,000	158,000
3371	Xét nghiệm Alpha-1 antitrypsin (AAT)	105,000	-	105,000	105,000
3372	Xét nghiệm Alpha-1 antitrypsine/ stool (phân)	546,000	-	546,000	546,000
3373	Xét nghiệm định lượng Anti SLA/LP (Soluble liver antigen/ Liver Pancreas)	231,000	-	231,000	231,000
3374	Xét nghiệm định lượng Anti-LKM-1	263,000	-	263,000	263,000
3397	Kỹ Thuật Tách Chiết Fibrin Giàu Tiểu Cầu (Platelet Rich Fibrin)	320,000	-	320,000	320,000
3542	Đo thính lực trẻ sơ sinh	120,000	-	120,000	120,000
3544	Siêu âm đầu dò qua trực tràng	300,000	-	300,000	300,000
3548	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực (Hội chẩn)	619,000	252,300	619,000	366,700
3558	Holter điện tâm đồ	512,000	215,800	512,000	296,200
3559	Holter huyết áp	512,000	215,800	512,000	296,200
3560	Đo đa ký hô hấp	2,077,900	2,077,900	2,077,900	-
3561	Nghiệm pháp Atropin	1,212,000	215,800	1,212,000	996,200
3562	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	1,500,000	236,600	1,500,000	1,263,400
3563	Nghiệm pháp bàn nghiêng	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
3569	EV71 IgM test nhanh	150,000	-	150,000	150,000
3577	KSK - Gói nội soi không đau	3,400,000	-	3,400,000	3,400,000
3578	KSK - Gói tầm soát ung thư Nam	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000
3579	KSK - Gói tầm soát ung thư Nữ	3,300,000	-	3,300,000	3,300,000
3584	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT triSure First	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000
3585	KSK - Gói tầm soát ký sinh trùng	800,000	-	800,000	800,000
3589	PIVKA II	800,000	-	800,000	800,000
3590	Xét nghiệm Miễn dịch - Dị ứng 53 dị nguyên	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
3609	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulin)	650,000	-	650,000	650,000
3669	Xét nghiệm APO Lipoprotein A-1	100,000	-	100,000	100,000
3670	Xét nghiệm APO Lipoprotein B	100,000	-	100,000	100,000
3693	HSV DNA 1,2 Realtime (sang thương) (định tính)	350,000	-	350,000	350,000
3697	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (Tại giường)	250,000	-	250,000	250,000
3708	Measles IgG (Sởi)	200,000	-	200,000	200,000
3709	Measles IgM (Sởi)	200,000	-	200,000	200,000
3713	Xét nghiệm ma túy Codeine (COC nước tiểu)	60,000	-	60,000	60,000
3715	Đo đa ký giấc ngủ	1,270,000	-	1,270,000	1,270,000
3716	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy) (Cân quang)	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
3718	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	800,000	-	800,000	800,000
3722	Xét nghiệm test nhanh kháng nguyên virus cúm A/B (Influenza virus A/B Ag)	185,000	-	185,000	185,000
3736	Siêu âm độ mờ da gáy thai nhi (song thai) 3 tháng đầu	230,000	-	230,000	230,000
3737	Siêu âm (song thai) 3 tháng giữa	164,000	-	164,000	164,000
3738	Siêu âm (song thai) 3 tháng cuối	164,000	-	164,000	164,000
3739	Siêu âm (song thai) 4D	350,000	-	350,000	350,000
3740	Siêu âm tim nhi sơ sinh	300,000	-	300,000	300,000
3742	Chụp CTA mạch máu não có thuốc cân quang (từ 1-32 dãy)	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
3743	Chụp CTA mạch máu chi trên có thuốc cân quang (từ 1-32 dãy)	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3744	Chụp CTA mạch máu chi dưới có thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
3747	Siêu âm hệ tiết niệu NAM (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	114,000	58,600	114,000	55,400
3751	Xét nghiệm SARS-CoV-2/ Cúm A&B/ RSV/ ADV	250,000	-	250,000	250,000
3753	Xét nghiệm kháng nguyên Rota Virus trong phân	100,000	-	100,000	100,000
3754	Xét nghiệm Trisure Carrier	2,400,000	-	2,400,000	2,400,000
3758	Holter điện tâm đồ (Dùng cho ngoại trú bao gồm Điện cực)	550,000	215,800	550,000	334,200
3764	Xét nghiệm tầm soát 10 loại ung thư (SPOT-MAS 10)	8,500,000	-	8,500,000	8,500,000
3767	Định lượng Vitamin D Total (25 - Hydroxyvitamin D)	400,000	-	400,000	400,000
3768	Tầm soát Gen Carrier Premium (tiền hôn nhân) (125 gen)	6,700,000	-	6,700,000	6,700,000
3769	Xét nghiệm tầm soát 10 loại ung thư (SPOT-MAS 10) - cho Nhân viên y tế (giai đoạn lấy mẫu)	1,600,000	-	1,600,000	1,600,000
3787	Xét nghiệm tầm soát 10 loại ung thư (SPOT-MAS 10) - cho Nhân viên y tế (giai đoạn trả kết quả)	4,800,000	-	4,800,000	4,800,000
3827	Đo mật độ xương toàn thân + Đo chỉ số mỡ toàn thân	450,000	-	450,000	450,000
3. Thủ Thuật					
0003	Bóc móng, ngâm tắm, đốt sùi mào gà	399,000	-	399,000	399,000
0004	Bê cuốn mũi	401,000	165,500	401,000	235,500
0027	Chích rạch vành tai	72,000	-	72,000	72,000
0032	Chọc hút nhuộm chẩn đoán các u nang (1 u)	126,000	-	126,000	126,000
0033	Chọc hút áp xe vách ngăn	399,000	-	399,000	399,000
0064	Công tiêm điều trị viêm gân	263,000	-	263,000	263,000
0066	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	751,000	532,500	751,000	218,500
0067	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	4,310,000	-	4,310,000	4,310,000
0068	Cắt bỏ các polype âm đạo, âm hộ, cổ tử cung	1,386,000	-	1,386,000	1,386,000
0073	Cắt sẹo lồi họng sau cắt amidan	368,000	-	368,000	368,000
0079	Dẫn lưu bạch huyết	30,000	-	30,000	30,000
0080	Dẫn lưu máu tụ khớp gối	1,103,000	-	1,103,000	1,103,000
0090	Hàm duy trì kết quả loại cố định	690,000	-	690,000	690,000
0091	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	400,000	-	400,000	400,000
0092	Hàm dự phòng loại gắn chặt	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
0093	Hàm dự phòng loại tháo lắp	860,000	-	860,000	860,000
0094	Hàm khung 10% Titan	1,900,000	-	1,900,000	1,900,000
0095	Hàm điều trị chỉnh nha loại tháo lắp phức tạp (chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp)	5,750,000	-	5,750,000	5,750,000
0096	Hàm điều trị chỉnh nha loại tháo lắp đơn giản (Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản)	5,180,000	-	5,180,000	5,180,000
0107	Khâu (may) lỗ thủng, rộng dải tai 1 bên	305,000	-	305,000	305,000
0108	Khâu (may) tầng sinh môn điều trị	399,000	-	399,000	399,000
0109	Khâu củng mạc (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	2,723,000	849,600	2,723,000	1,873,400
0113	Khâu phủ kết mạc	609,000	-	609,000	609,000
0114	Khí CO2	300	-	300	300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0120	Làm lại hàm	350,000	-	350,000	350,000
0121	Làm thuốc mũi	48,000	-	48,000	48,000
0122	Lấy calci kết mạc (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	130,000	40,900	130,000	89,100
0123	Lấy dị vật 4	662,000	-	662,000	662,000
0126	Lấy dị vật hốc mắt	1,425,000	1,013,600	1,425,000	411,400
0127	Lấy dị vật mũi [gây mê]	1,367,000	705,500	1,367,000	661,500
0130	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	230,000	-	230,000	230,000
0131	Lấy nang vôi cục lệ	242,000	-	242,000	242,000
0137	Lấy vòng dây (tháo vòng dây) (đã bao gồm VTTH)	210,000	-	210,000	210,000
0138	Lấy vòng dây (tháo vòng dây) +đặt vòng mới (đã bao gồm VTYT+vòng)	399,000	-	399,000	399,000
0139	Lồng áp 1 ngày điều trị	126,000	-	126,000	126,000
0140	Lồng áp 1/2 (nửa) ngày điều trị	72,000	-	72,000	72,000
0141	May thâm mỹ tăng sinh môn thành trước + thành sau	4,830,000	-	4,830,000	4,830,000
0142	Máy ép tụ dịch vành tai	1,208,000	-	1,208,000	1,208,000
0143	Mũ chụp kim loại	260,000	-	260,000	260,000
0144	Mũ chụp nhựa	210,000	-	210,000	210,000
0145	Mũ vàng (vàng của bệnh nhân)	350,000	-	350,000	350,000
0147	Mổ u bã đậu nhỏ (gây tê) (chưa bao gồm thuốc, vật tư,...)	242,000	-	242,000	242,000
0148	Một chụp thép cầu nhựa	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
0149	Một trụ thép	920,000	-	920,000	920,000
0150	Một đơn vị sứ toàn phần	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
0153	Nang niêm dịch ở môi, sàn miệng >3mm	760,000	-	760,000	760,000
0155	Nạo hút thai bệnh lý, nạo thai do mổ cũ, nạo thai khó 5-->7 tuần (BV1)	903,000	-	903,000	903,000
0156	Nạo hút thai bệnh lý, nạo thai do mổ cũ, nạo thai khó 9->12 tuần (BV1)	1,334,000	-	1,334,000	1,334,000
0159	Nắn trật khớp theo yêu cầu/có tiền mê (BHYT)	935,000	-	935,000	935,000
0160	Nắn trật khớp/tiền mê (tiền công không bao gồm thuốc - VTYT) (DV)	798,000	-	798,000	798,000
0161	Nắn, bó bột gãy xương đòn	654,000	434,600	654,000	219,400
0162	Nền Hàm nhựa dẻo (nền 1-3 Răng)	690,000	-	690,000	690,000
0163	Nền hàm nhựa dẻo (< 6 Răng)	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
0230	Phẫu thuật thừa ngón	725,000	-	725,000	725,000
0244	Phẫu thuật u mi không vảy da	1,208,000	-	1,208,000	1,208,000
0271	Phục hình tháo lắp nhựa dẻo bán hàm	2,300,000	-	2,300,000	2,300,000
0272	Phục hồi thân răng có chốt	450,000	-	450,000	450,000
0275	Răng chốt đơn giản, Răng chốt thường	230,000	-	230,000	230,000
0276	Răng nhựa tháo lắp loại đặc biệt	580,000	-	580,000	580,000
0277	Răng sứ Titan	1,390,000	-	1,390,000	1,390,000
0278	Răng tháo lắp nhựa loại IV	320,000	-	320,000	320,000
0279	Rạch áp xe thành bụng trên lớp cân	1,208,000	-	1,208,000	1,208,000
0280	Rửa vết thương liên tục 1 ngày	242,000	-	242,000	242,000
0282	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác (bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần)	704,000	-	704,000	704,000
0283	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phần mềm	399,000	-	399,000	399,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0284	Sinh thiết vú	126,000	-	126,000	126,000
0291	Sửa Hàm	200,000	-	200,000	200,000
0292	Thay băng bông 1	137,000	-	137,000	137,000
0293	Thay băng rửa vết thương chiều dài dưới 15cm	80,000	-	80,000	80,000
0294	Tháo kềm cố định hàm	230,000	-	230,000	230,000
0295	Tháo lắp răng Justy Mỹ/ 1 răng	350,000	-	350,000	350,000
0296	Tháo, cắt cầu răng	86,000	-	86,000	86,000
0298	Trám (hàn) thẩm mỹ composite (veneer)	580,000	-	580,000	580,000
0299	Trám (hàn) xi măng/Chữa răng sâu ngà, Tủy răng hồi phục (dv)	200,000	-	200,000	200,000
0300	Trám (hàn) xi măng/Chữa răng viêm tủy không hồi phục	120,000	-	120,000	120,000
0301	Trám Amalgam có lót che tủy	290,000	-	290,000	290,000
0302	Trám amalgame loại I	150,000	-	150,000	150,000
0303	Trám amalgame loại II	230,000	-	230,000	230,000
0304	Trám composite xoang I	200,000	-	200,000	200,000
0305	Trám composite xoang I lớn	250,000	-	250,000	250,000
0306	Trám composite xoang II	280,000	-	280,000	280,000
0307	Trám composite xoang III hay IV	230,000	-	230,000	230,000
0308	Trám tạm eugenate xoang I	130,000	-	130,000	130,000
0309	Trám tạm eugenate xoang II	120,000	-	120,000	120,000
0311	Tách dính mũi sau phẫu thuật mũi xoang, sau chấn thương	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0316	Vá hàm bán phần	120,000	-	120,000	120,000
0317	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bỏng	126,000	-	126,000	126,000
0323	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	525,000	-	525,000	525,000
0327	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	242,000	-	242,000	242,000
0328	Đặt sonde dạ dày nuôi ăn	210,000	-	210,000	210,000
0329	Đặt vòng	137,000	-	137,000	137,000
0331	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	4,759,000	950,500	4,759,000	3,808,500
0333	Đệm hàm cứng	630,000	-	630,000	630,000
0340	Đốt (mô) mắt cá tay (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	483,000	-	483,000	483,000
0341	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	368,000	-	368,000	368,000
0342	Đốt mắt cá chân nhỏ bằng laser CO2 (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	368,000	-	368,000	368,000
0343	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn thịt dư bằng laser 2	399,000	-	399,000	399,000
0344	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn thịt dư bằng laser 3	662,000	-	662,000	662,000
0348	Khâu may vết thương phần mềm, tổn thương phần mềm vùng mắt	662,000	-	662,000	662,000
0349	Lồng áp 1 giờ điều trị	7,000	-	7,000	7,000
0350	Nhổ răng sữa	56,000	46,600	56,000	9,400
0351	Trám (hàn) Amalgam/Chữa răng sâu ngà, Tủy răng hồi phục (dv)	120,000	-	120,000	120,000
0352	Xông mũi	55,000	-	55,000	55,000
0355	Công làm phết tế bào âm đạo (pap's)	13,000	-	13,000	13,000
0357	Nắn trật xương bánh chè (bột liền) (# nắn trật khớp gối)	168,000	-	168,000	168,000
0359	Trám Amalgam có lót GIC	170,000	-	170,000	170,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0361	Đốt Laser CO2 u hạt vàng đơn giản (đã bao gồm thuốc, VTYT)	662,000	-	662,000	662,000
0365	Trám Amalgam có lót Ca(OH)2	200,000	-	200,000	200,000
0366	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	44,900	44,900	-
0370	Sinh thiết hạch, u (công, 100)	179,000	-	179,000	179,000
0371	Trám Ciment Glass Ionomer xoang nhỏ	160,000	-	160,000	160,000
0373	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn thịt dư bằng laser 1	263,000	-	263,000	263,000
0374	Bỏ bột cánh tay - bàn tay trẻ em	158,000	-	158,000	158,000
0378	Nhét bắc (mèche) tai 2 bên	179,000	-	179,000	179,000
0380	Trám Ciment Glass Ionomer xoang lớn	200,000	-	200,000	200,000
0381	Gắn Abutment + Mão sứ Replace Select	6,900,000	-	6,900,000	6,900,000
0382	Nghiệm pháp phát hiện Glaucome	61,000	-	61,000	61,000
0384	Nang niêm dịch ở môi, sàn miệng <3mm	510,000	-	510,000	510,000
0386	Trám composite xoang loại V	160,000	-	160,000	160,000
0387	Lấy dị vật giác mạc nông 1 mắt (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	179,000	-	179,000	179,000
0388	Nang phần mềm ở sàn miệng > 3mm	460,000	-	460,000	460,000
0391	Nạo ổ răng hay rạch áp xe	130,000	-	130,000	130,000
0394	Cầm máu sau nạo VA	368,000	-	368,000	368,000
0395	Gấp mảnh vỡ thân răng	130,000	-	130,000	130,000
0396	Nạo túi lợi 1 sextant	60,000	-	60,000	60,000
0398	Cắt chỉ bệnh nhân răng hàm mặt	69,000	-	69,000	69,000
0400	Nạo túi (gây tê): 1sextant	380,000	-	380,000	380,000
0401	Nội soi rút sonde JJ	1,218,000	-	1,218,000	1,218,000
0402	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser (trộn gói, 100)	242,000	-	242,000	242,000
0403	Cầm máu tại chỗ có thuốc / BN RHM	120,000	-	120,000	120,000
0405	Răng giả tháo lắp 12 răng	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
0406	Sinh thiết buồng tử cung, kênh tử cung, cổ tử cung	263,000	-	263,000	263,000
0407	Đo thị lực đơn giản	13,000	-	13,000	13,000
0409	Mài chỉnh khớp cắn	130,000	-	130,000	130,000
0410	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	206,000	110,600	206,000	95,400
0411	Răng giả tháo lắp 13 răng	1,610,000	-	1,610,000	1,610,000
0414	Bôi Sealant hóa trùng hợp	69,000	-	69,000	69,000
0415	Chọc bướu dịch vành tai	966,000	-	966,000	966,000
0420	Răng giả tháo lắp 14 răng	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
0421	Bôi Sealant quang trùng hợp	81,000	-	81,000	81,000
0425	Răng giả tháo lắp 15 răng	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
0426	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	250,000	-	250,000	250,000
0430	Răng giả tháo lắp 1 hàm	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
0434	Bơm thuốc hậu môn (chưa bao gồm thuốc+VTYT)	37,000	-	37,000	37,000
0439	Nạo nang kích thước 2-4cm	320,000	-	320,000	320,000
0442	Cà mắt hột 1mắt	126,000	-	126,000	126,000
0444	Lấy dị vật thực quản đơn giản	263,000	-	263,000	263,000
0445	Nạo nang kích thước >4cm	350,000	-	350,000	350,000
0450	Cắt nướu trần xoang	170,000	-	170,000	170,000
0452	Điều trị tủy lại răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ thông thường	510,000	-	510,000	510,000
0456	Cắt nướu bộc lộ răng không chỉnh xương	1,450,000	-	1,450,000	1,450,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0457	Điều trị tùy lại răng 1,2,3,4,5 với Protape-thermafil	630,000	-	630,000	630,000
0458	Đặt ống thông dạ dày	176,000	101,800	176,000	74,200
0461	Cắt nướu bộc lộ răng có chỉnh xương	2,300,000	-	2,300,000	2,300,000
0462	Trám răng sữa sâu ngà với Eugenate	130,000	-	130,000	130,000
0466	Lấy nước dịch khớp (chọc dò khớp gối)	399,000	-	399,000	399,000
0467	Thay băng rửa vết thương tại nhà	305,000	-	305,000	305,000
0469	Điều trị tùy lại răng 6,7,8 với Protaper-thermafil	760,000	-	760,000	760,000
0472	Làm Proetz	102,000	69,300	102,000	32,700
0474	Phục hình tháo lắp 2 hàm toàn bộ (ngoại)	2,880,000	-	2,880,000	2,880,000
0475	Post cắm (1 post)	120,000	-	120,000	120,000
0482	Phục hình tháo lắp toàn hàm excellent	4,030,000	-	4,030,000	4,030,000
0483	Post cắm + vật liệu trám	350,000	-	350,000	350,000
0484	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	569,000	380,100	569,000	188,900
0485	Cắt chỉ ngoại khoa 4	160,000	-	160,000	160,000
0487	Thay băng bông 2	263,000	-	263,000	263,000
0488	Điều trị tủy răng sữa	426,000	296,100	426,000	129,900
0489	Điều trị viêm nướu tróc vảy, hoại tử, các bệnh lý nướu	120,000	-	120,000	120,000
0490	Cắt Epulis	170,000	-	170,000	170,000
0491	Mài chỉnh khớp	92,000	-	92,000	92,000
0493	Đốt mụn cóc 1 (đã bao gồm thuốc, VTYT)	368,000	-	368,000	368,000
0496	Thay băng rửa vết thương chiều dài < 30cm nhiễm trùng (hoặc có cát lọc)	250,000	-	250,000	250,000
0498	Bó bột ngực - bàn tay trẻ em	179,000	-	179,000	179,000
0500	Phục hình tháo lắp sứ 5 răng	2,880,000	-	2,880,000	2,880,000
0501	Thay băng rửa vết thương chiều dài dưới 15cm (cấp cứu)	116,000	-	116,000	116,000
0502	Đo tim thai bằng doppler (có in kết quả)	42,000	-	42,000	42,000
0505	Phục hình tháo lắp sứ 6 răng	3,450,000	-	3,450,000	3,450,000
0506	Đốt (mỏ) mắt cá chân nhỏ	126,000	-	126,000	126,000
0507	Phục hình tháo lắp sứ 7 răng	4,030,000	-	4,030,000	4,030,000
0509	Máy thâm mỹ tăng sinh môn thành sau	1,817,000	-	1,817,000	1,817,000
0510	Phục hình tháo lắp sứ 8 răng	4,600,000	-	4,600,000	4,600,000
0514	Phục hình tháo lắp sứ 9 răng	5,180,000	-	5,180,000	5,180,000
0515	Phục hình tháo lắp sứ 10 răng	5,750,000	-	5,750,000	5,750,000
0516	Đốt (mỏ) mắt cá chân vừa	242,000	-	242,000	242,000
0518	Phục hình tháo lắp sứ 11 răng	6,330,000	-	6,330,000	6,330,000
0519	Hàm khung 100% Titan	4,600,000	-	4,600,000	4,600,000
0520	Phục hình tháo lắp sứ 12 răng	6,900,000	-	6,900,000	6,900,000
0522	Mài miềng trám bít kẽ răng (dv)	130,000	-	130,000	130,000
0523	Phục hình tháo lắp sứ 13 răng	7,480,000	-	7,480,000	7,480,000
0524	Cắt nửa thân + Chân răng	230,000	-	230,000	230,000
0526	Mổ bướu mỡ 2	399,000	-	399,000	399,000
0529	Phục hình tháo lắp sứ 2 hàm toàn bộ	16,100,000	-	16,100,000	16,100,000
0530	Lấy dấu	81,000	-	81,000	81,000
0531	Nạo túi (gây tê) 1sextant 2-3 răng	580,000	-	580,000	580,000
0533	Chích rạch nhọt, áp xe vừa dẫn lưu	189,000	-	189,000	189,000
0535	Tháo bột (cắt bột) : cột sống/lưng/khớp háng/xương đùi/xương chậu	53,000	-	53,000	53,000
0547	Hàm khung đúc chưa tính răng loại thường	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
0548	Hàm khung đúc chưa tính răng loại tốt	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0550	Nắn, bó bột xương cẳng tay (bột liền)	158,000	-	158,000	158,000
0551	Cùi giả	250,000	-	250,000	250,000
0553	Mão kim loại	690,000	-	690,000	690,000
0554	Mão sứ kim loại	1,010,000	-	1,010,000	1,010,000
0555	Cổ định răng chốt được ép nhựa (Răng chốt nhựa)	460,000	-	460,000	460,000
0556	Phục hình cổ định: Sứ composite	580,000	-	580,000	580,000
0557	Nền Hàm nhựa dẻo (< 14 Răng)	2,070,000	-	2,070,000	2,070,000
0558	Mão toàn sứ	4,430,000	-	4,430,000	4,430,000
0559	Mâm đầy mặt chân răng	120,000	-	120,000	120,000
0560	Hàm khung thường	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
0561	Hàm tạm toàn hàm	290,000	-	290,000	290,000
0562	Đệm hàm mềm	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
0563	Gắn thêm 1 răng	350,000	-	350,000	350,000
0564	Chích xơ (kẹp) cầm máu ổ loét DDTT qua nội soi	263,000	-	263,000	263,000
0584	Xông họng	55,000	-	55,000	55,000
0585	Điều trị các bệnh lý nước	230,000	-	230,000	230,000
0586	Thông tiểu giữ (sonde tiểu giữ)+Tập tiểu	147,000	-	147,000	147,000
0588	Nắn, bó bột gãy xương chậu	851,000	659,600	851,000	191,400
0589	Sinh thiết da	179,000	-	179,000	179,000
0590	Thở máy (01 ngày điều trị)	2,657,000	-	2,657,000	2,657,000
0591	Bỏ thai nội khoa (đã bao gồm thuốc, VTYT)	800,000	-	800,000	800,000
0595	Nhổ chân răng vĩnh viễn	307,000	217,200	307,000	89,800
0596	Tập vật lý trị liệu đơn giản	65,400	-	65,400	65,400
0598	Tập vật lý trị liệu phức tạp	65,400	-	65,400	65,400
0599	Đặt ống dẫn lưu màng phổi (chưa bao gồm ODL+VTYT)	662,000	-	662,000	662,000
0600	Làm rốn (thay băng rốn)	61,000	-	61,000	61,000
0602	Làm thuốc tai 2 bên	79,000	-	79,000	79,000
0605	Chích rạch nhọt, áp xe nhỏ dẫn lưu	126,000	-	126,000	126,000
0607	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	342,000	245,500	342,000	96,500
0608	Chích mù mắt	525,000	-	525,000	525,000
0611	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng / 1 hàm	140,000	-	140,000	140,000
0612	Nẹp bột cẳng tay - bàn tay	242,000	-	242,000	242,000
0613	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 2 hàm	230,000	-	230,000	230,000
0615	Rửa chăm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc 1 lần/RHM	35,000	-	35,000	35,000
0616	Chọc hút để XN tế bào các u / tổn thương sâu	336,000	-	336,000	336,000
0618	Đo thị lực khách quan	72,000	-	72,000	72,000
0619	Cắt bỏ u phần mềm đơn thuần	399,000	-	399,000	399,000
0621	Làm thuốc âm đạo	48,000	-	48,000	48,000
0622	Nội soi họng thanh quản +/- lấy dị vật	170,000	-	170,000	170,000
0624	Nhét bắc mũi sau	236,000	139,000	236,000	97,000
0625	Thụt tháo phân	297,000	92,400	297,000	204,600
0626	U hạt, u gai kết mạc	263,000	-	263,000	263,000
0628	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	297,000	171,900	297,000	125,100
0629	U bạch mạch kết mạc	179,000	-	179,000	179,000
0630	Bó bột Sarmento	116,000	-	116,000	116,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0632	Lấy dị vật giác mạc nông 2 mắt (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	347,000	-	347,000	347,000
0633	Móng quắp (BV2)	368,000	-	368,000	368,000
0634	Phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc 3	1,733,000	-	1,733,000	1,733,000
0646	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo ở da, tổ chức dưới da nhỏ	263,000	-	263,000	263,000
0649	Cắt bỏ những u nhỏ , cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	263,000	-	263,000	263,000
0653	Sinh thiết dạ dày hay thực quản	242,000	-	242,000	242,000
0655	Nắn, bó bột trật khớp vai	446,000	342,000	446,000	104,000
0656	Bó bột bụng - chậu - đùi - bàn chân	147,000	-	147,000	147,000
0658	Công đeo nẹp ngón Iselin (không bao gồm nẹp iselin)	30,000	-	30,000	30,000
0659	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	368,000	-	368,000	368,000
0661	Đốt Laser cổ tử cung	662,000	-	662,000	662,000
0663	Bó bột cẳng - bàn tay trẻ em	158,000	-	158,000	158,000
0664	Tắm BN ngộ độc thuốc trừ sâu, Tắm tẩy độc BN nhiễm độc hoá chất ngoài da	368,000	-	368,000	368,000
0666	Quang châm	30,000	-	30,000	30,000
0670	Chọc ối để chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	431,000	-	431,000	431,000
0671	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	120,000	40,900	120,000	79,100
0672	Chích áp xe tuyến bartholin	2,097,000	951,600	2,097,000	1,145,400
0673	Chữa bóng mắt do hàn điện	126,000	-	126,000	126,000
0676	Thở máy (01 giờ)	126,000	-	126,000	126,000
0677	Bó bột đùi - bàn chân trẻ em	137,000	-	137,000	137,000
0678	Bó bột cẳng - bàn chân trẻ em	137,000	-	137,000	137,000
0679	Cà mắt hột 2 mắt	368,000	-	368,000	368,000
0681	Hút đờm hầu họng	39,000	14,100	39,000	24,900
0683	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	30,000	-	30,000	30,000
0684	Rút bắc (mèche) tai 1 bên	37,000	-	37,000	37,000
0686	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sanh đẻ	30,000	-	30,000	30,000
0687	Sảy thai to, sanh cực non	1,460,000	-	1,460,000	1,460,000
0689	Hút thai từ 9 tuần trở xuống /gây tê (đã bao gồm thuốc, VTYT)	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
0690	Rạch áp xe trong miệng	130,000	-	130,000	130,000
0691	Máy tăng sinh môn trong cuộc sanh	399,000	-	399,000	399,000
0692	Máy tăng sinh môn bị rách đơn giản trong cuộc sanh	399,000	-	399,000	399,000
0694	Đốt chồi rốn em bé	242,000	-	242,000	242,000
0695	Cầm máu mũi bằng ống mềm	179,000	-	179,000	179,000
0696	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (PK1)	389,000	-	389,000	389,000
0697	Bó bột ngực - bàn tay người lớn	179,000	-	179,000	179,000
0698	Cầm máu mũi bằng Meroxio 1 bên	242,000	-	242,000	242,000
0699	Cầm và cố định lại 1 răng bật khỏi huyệt ổ răng	400,000	-	400,000	400,000
0700	Bó bột chống xoay	116,000	-	116,000	116,000
0702	Nẹp bột cẳng - bàn chân	210,000	-	210,000	210,000
0703	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	460,000	-	460,000	460,000
0704	Nẹp bột đùi - bàn chân	494,000	-	494,000	494,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0705	Mô u bã đậu vừa (gây tê) (chưa bao gồm thuốc, vật tư,...)	368,000	-	368,000	368,000
0707	Mô bướu mỡ 3	662,000	-	662,000	662,000
0710	Gấp xương chết, xương vỡ (gấp mảnh vỡ thân răng)	170,000	-	170,000	170,000
0711	Điều trị tủy thối hay chết tủy răng 6,7,8	970,000	-	970,000	970,000
0712	Điều trị tủy lại răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ thông thường	510,000	-	510,000	510,000
0713	Nạo áp xe nha chu	170,000	-	170,000	170,000
0714	Nhíp cầu sứ trên implant	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
0715	Răng chốt đúc	580,000	-	580,000	580,000
0716	Cầu răng sứ kim loại (3 đơn vị)	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
0717	Lấy tủy răng/tủy chết	81,000	-	81,000	81,000
0718	Lấy tủy răng/tủy viêm	69,000	-	69,000	69,000
0719	Điều trị tủy lại răng 6,7,8 (dụng cụ thông thường)	350,000	-	350,000	350,000
0724	Lấy dị vật giác mạc sâu 2 mắt (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	746,000	-	746,000	746,000
0725	Thay băng rửa âm hộ	72,000	-	72,000	72,000
0726	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu [hai mắt]	242,000	-	242,000	242,000
0729	Chọc dò túi cùng	137,000	-	137,000	137,000
0731	Tách ối , tia ối, bấm ối	85,000	-	85,000	85,000
0732	Đốt (mô) mắt cá chân lớn	368,000	-	368,000	368,000
0733	Xẻ màng trinh	609,000	-	609,000	609,000
0735	Cắt polype + da thừa hậu môn	609,000	-	609,000	609,000
0738	Hút thai từ 7 tuần trở xuống/gây tê (đã bao gồm thuốc, VTYT)	920,000	-	920,000	920,000
0742	Sửa sẹo xơ sau mổ nhiễm trùng	1,334,000	-	1,334,000	1,334,000
0744	Đốt mụn cóc 2 (đã bao gồm thuốc, VTYT)	399,000	-	399,000	399,000
0745	Đốt mụn cóc 3 (đã bao gồm thuốc, VTYT)	567,000	-	567,000	567,000
0746	Cắt chỉ ngoại khoa 3	140,000	-	140,000	140,000
0747	Mô u bã đậu lớn (gây tê) (chưa bao gồm thuốc, vật tư,...)	483,000	-	483,000	483,000
0748	Mô u bã đậu to (gây tê) (chưa bao gồm thuốc, vật tư,...)	609,000	-	609,000	609,000
0750	Trám (hàn) nhựa quang trùng hợp/Chữa răng sâu ngà, Tủy răng hồi phục (dv)	170,000	-	170,000	170,000
0751	Trám amalgam/Chữa răng viêm tủy không hồi phục	230,000	-	230,000	230,000
0752	Chênh lệch đốt huyệt hạt bằng Laser CO2 (bằng áp lạnh) (BH)	242,000	-	242,000	242,000
0755	Nhét bắc mũi trước	247,000	139,000	247,000	108,000
0757	Theo dõi SPO2 bằng máy	147,000	-	147,000	147,000
0758	Trám (hàn) amalgam/Chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân	140,000	-	140,000	140,000
0759	Trám (hàn) nhựa hoá trùng hợp/Chữa răng viêm tủy không hồi phục	320,000	-	320,000	320,000
0760	Đo thông số thở bằng kiểm toán bằng monitor điều trị 1 ngày	263,000	-	263,000	263,000
0761	Công gây tê tại chỗ trong thực hiện các PT-TT tại phòng mổ (chưa bao gồm thuốc và VTYT)	242,000	-	242,000	242,000
0765	Soát lòng tử cung	210,000	-	210,000	210,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0769	Trám (hàn) xi măng/Chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân	170,000	-	170,000	170,000
0771	Trám (hàn) nhựa quang trùng hợp/Chữa răng viêm tủy không hồi phục	140,000	-	140,000	140,000
0773	Trám (hàn) nhựa hoá trùng hợp/Chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân	230,000	-	230,000	230,000
0776	Theo dõi SpO2 bằng máy	13,000	-	13,000	13,000
0777	Gắn thêm 1 răng bị sút	130,000	-	130,000	130,000
0779	Đốt Laser CO2 u hạt vàng phức tạp (đã bao gồm thuốc, VTYT)	1,061,000	-	1,061,000	1,061,000
0780	Theo dõi SPO2 bằng máy	140,000	-	140,000	140,000
0781	Vá hàm toàn hàm	170,000	-	170,000	170,000
0782	Gắn thêm 1 móc	69,000	-	69,000	69,000
0783	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 5cm vùng hàm mặt	220,000	-	220,000	220,000
0786	Thay nền hàm trên	290,000	-	290,000	290,000
0787	Đốt Laser CO2 nốt (mụn) ruồi, mụn thịt, mụn cóc,...từ 8 đến 10 nốt (mụn) (đã bao gồm thuốc, VTYT)	998,000	-	998,000	998,000
0790	Gắn lại chụp, cầu 1 đơn vị	130,000	-	130,000	130,000
0791	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 5cm vùng hàm mặt	190,000	-	190,000	190,000
0792	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 5cm vùng hàm mặt	330,000	-	330,000	330,000
0803	Mổ u bã vùng tai, mặt	609,000	-	609,000	609,000
0804	Chích nhọt ống tai ngoài	538,000	218,500	538,000	319,500
0812	Mổ bướu mỡ 1	263,000	-	263,000	263,000
0814	Đo tim thai bằng doppler trong cuộc sanh	126,000	-	126,000	126,000
0815	Bóc nang tuyến bartholin	1,890,000	1,369,400	1,890,000	520,600
0816	Rạch áp xe tăng sinh môn	662,000	-	662,000	662,000
0819	Dẫn lưu cổ chướng	609,000	-	609,000	609,000
0821	Cắt hoại tử tiếp tuyến < 3% diện tích cơ thể	1,449,000	-	1,449,000	1,449,000
0822	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1- 3% diện tích cơ thể (trẻ em)	1,596,000	-	1,596,000	1,596,000
0838	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 5cm vùng hàm mặt	340,000	-	340,000	340,000
0839	Đỡ sanh thường ngoại viện (đỡ đẻ rớt)	1,596,000	-	1,596,000	1,596,000
0840	Chiếu đèn trẻ sơ sinh	21,000	-	21,000	21,000
0845	Rạch áp xe vùng tai, mặt	580,000	-	580,000	580,000
0846	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	504,000	372,700	504,000	131,300
0849	Chích áp xe quanh Amidan (Gây mê)	1,037,000	771,900	1,037,000	265,100
0853	Công cổ định, đeo đai, nẹp các loại (xương đòn, CS cổ-lưng,...)	70,000	-	70,000	70,000
0855	Sinh thiết thận	368,000	-	368,000	368,000
0870	Nhét bắc (mèche) tai 1 bên	97,000	-	97,000	97,000
0871	Rút mèche mũi trước	72,000	-	72,000	72,000
0872	Rút mèche mũi sau	97,000	-	97,000	97,000
0874	Đốt điểm mạch Kisselback 1 bên	966,000	-	966,000	966,000
0876	Đốt điểm mạch Kisselback 2 bên	1,932,000	-	1,932,000	1,932,000
0877	Bẻ, cắt, đốt điện cuống mũi	1,208,000	-	1,208,000	1,208,000
0880	Xông hơi	50,000	-	50,000	50,000
0881	Nắn xương bàn ngón tay, chân	72,000	-	72,000	72,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0882	Chích áp xe phần mềm lớn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	3,213,000	-	3,213,000	3,213,000
0886	Lấy dị vật 1	137,000	-	137,000	137,000
0888	Đốt mắt cá chân lớn bằng laser (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	557,000	-	557,000	557,000
0898	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64,900	64,900	64,900	-
0948	Cắt u phần mềm đơn thuần	368,000	-	368,000	368,000
0956	Bó bột chữ U cải tiến	126,000	-	126,000	126,000
0958	Đốt Laser CO2 nốt (mụn) ruồi, mụn thịt, mụn cóc đơn giản (đã bao gồm thuốc, VTYT)	483,000	-	483,000	483,000
0960	Đốt Laser CO2 nốt (mụn) ruồi, mụn thịt, mụn cóc phức tạp (đã bao gồm thuốc, VTYT)	725,000	-	725,000	725,000
0961	Bó bột số 8	126,000	-	126,000	126,000
0962	Nắn trật khớp vai tái hồi	263,000	-	263,000	263,000
0964	Nắn, bó bột đầu dưới xương quay (bột liền)	389,000	-	389,000	389,000
0966	Chích xơ búi trĩ >2 búi (TT-IIA)	966,000	-	966,000	966,000
0968	Chênh lệch thang thuốc hỗn hợp	15,000	-	15,000	15,000
0970	Tiêm (chích) ngoài màng cứng (bao gồm thuốc+vtyt+công)	473,000	-	473,000	473,000
0971	Chọc hút máu tụ + thay băng rửa vết thương	200,000	-	200,000	200,000
0973	Chọc dò màng bụng, màng phổi	389,000	-	389,000	389,000
0975	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	665,000	317,000	665,000	348,000
0978	Chôn chỉ (nhu châm)	60,000	-	60,000	60,000
0979	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	242,000	-	242,000	242,000
0980	Ion tĩnh điện	20,000	-	20,000	20,000
0990	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	546,000	-	546,000	546,000
0994	Hồng cầu lưới	126,000	-	126,000	126,000
0995	Nong bao quy đầu	662,000	-	662,000	662,000
1000	Lấy dị vật 2	263,000	-	263,000	263,000
1001	Lấy dị vật 3	399,000	-	399,000	399,000
1007	Đốt mắt cá chân vừa bằng laser (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	389,000	-	389,000	389,000
1008	Rạch chín mé	53,000	-	53,000	53,000
1009	Cắt chỉ ngoại khoa 5	200,000	-	200,000	200,000
1010	Nạo buồng tử cung xét nghiệm GPBL hay nạo kiểm tra, chẩn đoán	662,000	-	662,000	662,000
1012	Tháo bột khác (cắt bột)	100,000	-	100,000	100,000
1014	Đo thông số thăng bằng kiểm toan bằng monitor điều trị 1 giờ	24,000	-	24,000	24,000
1015	Đo thông số thăng bằng kiểm toan bằng monitor điều trị 1/2 ngày	137,000	-	137,000	137,000
1017	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
1022	Áp lạnh (đốt lạnh) cổ tử cung	368,000	-	368,000	368,000
1023	Lấy vòng khó, lấy vòng kín, lấy vòng hở đứt dây (đã bao gồm VTYT)	336,000	-	336,000	336,000
1024	Chích áp xe quanh Amidan (Gây tê)	433,000	295,500	433,000	137,500
1026	Thử kính loạn thị	61,000	-	61,000	61,000
1048	Cầm máu mũi bằng Meroxco 2 bên	483,000	-	483,000	483,000
1051	Cắt polyp ống tai	842,000	634,500	842,000	207,500
1080	Nội soi tai mũi họng	258,000	116,100	258,000	141,900
1081	Mở rộng lỗ sáo (BV2,PK2)	1,250,000	-	1,250,000	1,250,000
1099	Nắn, bó bột xương đùi (bột liền)	546,000	-	546,000	546,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1105	Luyện tập dưỡng sinh	30,000	-	30,000	30,000
1106	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	110,000	58,400	110,000	51,600
1120	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	3,624,000	1,191,900	3,624,000	2,432,100
1121	Nội xoay thai (BV2)	1,523,000	-	1,523,000	1,523,000
1122	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	3,759,000	1,510,300	3,759,000	2,248,700
1123	Forceps	1,702,000	1,141,900	1,702,000	560,100
1124	Soi ối	277,000	55,100	277,000	221,900
1125	Lấy dị vật hốc mắt (BV1,PK1,PK2)	557,000	-	557,000	557,000
1128	Nội soi họng thanh quản (Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán)	94,000	-	94,000	94,000
1130	Xoa bóp bằng máy	20,000	-	20,000	20,000
1131	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900	40,900	-
1132	Đo khúc xạ máy	72,000	-	72,000	72,000
1133	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài 5cm-->10cm	168,000	-	168,000	168,000
1134	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài 5cm-->10cm	231,000	-	231,000	231,000
1135	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài 10cm-->15cm	315,000	-	315,000	315,000
1136	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 15cm	410,000	-	410,000	410,000
1137	Đặt ống thông hậu môn	154,000	92,400	154,000	61,600
1138	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, plasma, laser CO2 từ 1--> 5 tổn thương (đã bao gồm thuốc, VTYT)	725,000	-	725,000	725,000
1144	Nắn trật khớp khuỷu chân (bột liền)	168,000	-	168,000	168,000
1147	Cắt chỉ ngoại khoa 1	80,000	-	80,000	80,000
1148	Cắt chỉ ngoại khoa 2	100,000	-	100,000	100,000
1150	Chích rạch nhọt, áp xe lớn dẫn lưu	242,000	-	242,000	242,000
1151	Chọc hút dịch vành tai	155,000	64,300	155,000	90,700
1152	Chọc hút u nang sàn mũi	126,000	-	126,000	126,000
1155	Điện châm	78,300	78,300	78,300	-
1158	Điều trị bằng từ trường	41,900	41,900	41,900	-
1159	Điều trị bằng Parafin	46,000	46,000	46,000	-
1160	Điều trị bằng sóng ngắn	41,100	41,100	41,100	-
1161	Điều trị bằng siêu âm	53,000	48,700	53,000	4,300
1168	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng sinh)	2,994,000	786,700	2,994,000	2,207,300
1169	Khâu củng mạc	1,842,000	1,244,100	1,842,000	597,900
1170	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm	168,000	-	168,000	168,000
1171	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài >15cm	242,000	-	242,000	242,000
1172	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài 10cm-->15cm	231,000	-	231,000	231,000
1173	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm	231,000	-	231,000	231,000
1174	Khâu vành tai rách sau chấn thương	1,334,000	-	1,334,000	1,334,000
1176	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	570,000	434,600	570,000	135,400
1177	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	373,000	257,000	373,000	116,000
1178	Nắn, bó bột gãy xương chày	373,000	257,000	373,000	116,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	1,001,000	749,600	1,001,000	251,400
1181	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	562,000	372,700	562,000	189,300
1182	Nạo hút thai bệnh lý, nạo thai do mô cũ, nạo thai khó 5-->8 tuần	1,575,000	-	1,575,000	1,575,000
1183	Nạo hút thai bệnh lý, nạo thai do mô cũ, nạo thai khó 9->15 tuần	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
1201	Điều trị bằng sóng xung kích	88,000	71,200	88,000	16,800
1202	Tập do liệt ngoại biên	30,000	-	30,000	30,000
1203	Tập liệt thần kinh trung ương	30,000	-	30,000	30,000
1204	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	65,400	-	65,400	65,400
1205	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	51,800	51,800	-
1206	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	59,300	59,300	-
1207	Tập với ròng rọc	20,000	-	20,000	20,000
1209	Thay băng rửa vết thương chiều dài trên 15cm	168,000	-	168,000	168,000
1210	Thay băng rửa vết thương chiều dài dưới 15cm (BN Ngoại trú)	80,000	-	80,000	80,000
1211	Thay băng vết mổ chiều dài dưới 15cm	80,000	-	80,000	80,000
1212	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitor	137,000	-	137,000	137,000
1213	Phục hồi cổ răng bằng Composite	522,000	369,500	522,000	152,500
1214	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	30,000	-	30,000	30,000
1215	Kỹ thuật xoa bóp vùng	58,000	51,300	58,000	6,700
1219	Máy thăm mỹ tạng sinh môn (lúc sanh)	1,596,000	-	1,596,000	1,596,000
1220	Máy thăm mỹ tạng sinh môn phục hồi thành sau	3,990,000	-	3,990,000	3,990,000
1224	Phẫu thuật cắt bỏ u nhỏ, kyst, sẹo, nốt ruồi vùng mặt (1)	609,000	-	609,000	609,000
1226	Điều trị sẹo lồi, sẹo xấu, sẹo co rút...(sẹo lớn) (đã bao gồm thuốc, VTYT)	798,000	-	798,000	798,000
1236	Tiêm (chích) khe khớp có tăng sáng truyền hình (bao gồm thuốc+vtvt+công)	1,334,000	-	1,334,000	1,334,000
1238	Dẫn lưu máu tụ vùng đùi	1,208,000	-	1,208,000	1,208,000
1240	Cắt polyp sau thành họng	609,000	-	609,000	609,000
1242	Nội soi mũi	100,000	40,000	100,000	60,000
1243	Nội soi tai	100,000	40,000	100,000	60,000
1244	Thông bằng quang	166,000	101,800	166,000	64,200
1246	Nội soi họng	100,000	40,000	100,000	60,000
1247	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	121,000	70,300	121,000	50,700
1248	Phương pháp Proetz	105,000	69,300	105,000	35,700
1249	Làm thuốc mũi (BN Nhi)	37,000	-	37,000	37,000
1262	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	38,000	22,000	38,000	16,000
1298	Nắn, bó trật khớp xương đòn(bột liền)	210,000	-	210,000	210,000
1300	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	415,000	282,000	415,000	133,000
1302	Nắn, bó bột trật khớp gối	373,000	282,000	373,000	91,000
1304	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	530,000	372,700	530,000	157,300
1305	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	530,000	372,700	530,000	157,300
1307	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	509,000	342,000	509,000	167,000
1308	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	373,000	257,000	373,000	116,000
1310	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	530,000	372,700	530,000	157,300
1313	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	373,000	257,000	373,000	116,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1315	Nắn, bó bột trật khớp háng	1,001,000	749,600	1,001,000	251,400
1316	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	1,001,000	659,600	1,001,000	341,400
1317	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	938,000	659,600	938,000	278,400
1318	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	488,000	372,700	488,000	115,300
1319	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	462,000	372,700	462,000	89,300
1320	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	530,000	372,700	530,000	157,300
1357	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	236,000	181,000	236,000	55,000
1366	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	433,000	351,000	433,000	82,000
1389	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 (1->3 sẩn cục)	527,000	399,000	527,000	128,000
1394	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	452,000	-	452,000	452,000
1397	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	569,000	399,000	569,000	170,000
1402	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	378,000	-	378,000	378,000
1405	Sinh thiết móng	483,000	-	483,000	483,000
1409	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	410,000	-	410,000	410,000
1411	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	288,000	231,700	288,000	56,300
1492	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	875,000	659,600	875,000	215,400
1493	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	875,000	659,600	875,000	215,400
1494	Nắn, bó bột cột sống	875,000	659,600	875,000	215,400
1542	Giác hút	1,629,000	1,141,900	1,629,000	487,100
1544	Điều trị bằng sóng cực ngắn	40,700	-	40,700	40,700
1547	Thụt tháo	312,000	92,400	312,000	219,600
1548	Đặt sonde bàng quang	166,000	101,800	166,000	64,200
1549	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	224,000	171,900	224,000	52,100
1553	Lấy dị vật hạ họng	223,000	43,100	223,000	179,900
1555	Soi đáy mắt cấp cứu	95,000	60,000	95,000	35,000
1560	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng (đã bao gồm thuốc, VTYT)	2,123,000	1,158,500	2,123,000	964,500
1565	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	903,000	-	903,000	903,000
1566	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	102,000	76,000	102,000	26,000
1567	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	87,000	76,000	87,000	11,000
1568	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	87,000	76,000	87,000	11,000
1569	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	87,000	76,000	87,000	11,000
1570	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh (người lớn)	87,000	76,000	87,000	11,000
1571	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	87,000	76,000	87,000	11,000
1572	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	87,000	76,000	87,000	11,000
1573	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	87,000	76,000	87,000	11,000
1574	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	87,000	76,000	87,000	11,000
1575	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37,000	37,000	37,000	-
1576	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000	37,000	-
1577	Điện châm điều trị đau hố mắt	79,000	78,300	79,000	700
1578	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	79,000	78,300	79,000	700
1579	Điện châm điều trị ù tai	79,000	78,300	79,000	700
1580	Thủy châm điều trị béo phì	61,800	-	61,800	61,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1581	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	64,800	-	64,800	64,800
1582	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	64,800	-	64,800	64,800
1610	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay (BV1,BV2,PK2)	389,000	-	389,000	389,000
1611	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay (BV1,BV2,PK2)	389,000	-	389,000	389,000
1612	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay (BV1,BV2,PK2)	431,000	-	431,000	431,000
1613	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	373,000	282,000	373,000	91,000
1614	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	75,800	-	75,800	75,800
1615	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	75,800	-	75,800	75,800
1616	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	75,800	-	75,800	75,800
1617	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	75,800	-	75,800	75,800
1618	Điện mãng châm điều trị trĩ	75,800	-	75,800	75,800
1619	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	75,800	-	75,800	75,800
1620	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	75,800	-	75,800	75,800
1621	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	75,800	-	75,800	75,800
1622	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	75,800	-	75,800	75,800
1623	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	75,800	-	75,800	75,800
1624	Điện mãng châm điều trị đái dầm	75,800	-	75,800	75,800
1625	Điện mãng châm điều trị thống kinh	75,800	-	75,800	75,800
1626	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	75,800	-	75,800	75,800
1627	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	75,800	-	75,800	75,800
1628	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	75,800	-	75,800	75,800
1629	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	75,800	-	75,800	75,800
1630	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	75,800	-	75,800	75,800
1631	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	75,800	-	75,800	75,800
1632	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	75,800	-	75,800	75,800
1633	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	75,800	-	75,800	75,800
1634	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	75,800	-	75,800	75,800
1635	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	75,800	-	75,800	75,800
1636	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	75,800	-	75,800	75,800
1637	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	75,800	-	75,800	75,800
1638	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	75,800	-	75,800	75,800
1639	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	75,800	-	75,800	75,800
1640	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	75,800	-	75,800	75,800
1641	Điện mãng châm điều trị đau hồ mắt	75,800	-	75,800	75,800
1642	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	75,800	-	75,800	75,800
1643	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	75,800	-	75,800	75,800
1644	Điện mãng châm điều trị	75,800	-	75,800	75,800
1645	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	75,800	-	75,800	75,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1646	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	75,800	-	75,800	75,800
1647	Điện mẫn châm điều trị đau răng	75,800	-	75,800	75,800
1648	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	75,800	-	75,800	75,800
1649	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	75,800	-	75,800	75,800
1650	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	75,800	-	75,800	75,800
1651	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	75,800	-	75,800	75,800
1652	Điện mẫn châm điều trị di tinh	75,800	-	75,800	75,800
1653	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	75,800	-	75,800	75,800
1654	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	75,800	-	75,800	75,800
1655	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	75,800	-	75,800	75,800
1662	Đốt huyệt hạt bằng nhiệt	112,000	89,400	112,000	22,600
1679	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	284,000	-	284,000	284,000
1684	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	1,575,000	-	1,575,000	1,575,000
1685	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	641,000	-	641,000	641,000
1714	Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục	68,900	68,900	68,900	-
1731	Nội soi gấp dị vật thực quản, dạ dày - tá tràng	1,733,000	-	1,733,000	1,733,000
1734	Nội soi cầm máu bằng clip tiền mê	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
1749	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	539,000	213,900	539,000	325,100
1753	Công chăm mào gà	126,000	-	126,000	126,000
1763	Tiêm (chích) khe khớp (bao gồm thuốc Adant 25mg+vtvt+công)	1,512,000	-	1,512,000	1,512,000
1768	Lưới hàm giả	500,000	-	500,000	500,000
1771	Bóc nhân xơ vú	1,607,000	1,079,400	1,607,000	527,600
1778	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	75,800	-	75,800	75,800
1779	Điện mẫn châm điều trị béo phì	75,800	-	75,800	75,800
1786	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	87,000	76,000	87,000	11,000
1787	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	958,000	622,500	958,000	335,500
1788	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	685,000	273,500	685,000	411,500
1789	Rửa bàng quang	338,000	230,500	338,000	107,500
1790	Tập vận động thụ động	59,300	59,300	59,300	-
1791	Rửa bàng quang lấy máu cục	338,000	230,500	338,000	107,500
1793	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	1,052,000	685,500	1,052,000	366,500
1794	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1,047,000	771,900	1,047,000	275,100
1795	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	525,000	-	525,000	525,000
1796	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	630,000	434,600	630,000	195,400
1797	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	623,000	434,600	623,000	188,400
1798	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	551,000	372,700	551,000	178,300
1799	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	569,000	399,000	569,000	170,000
1800	Nắn, bó bột gãy xương gót	236,000	167,000	236,000	69,000
1801	Điều trị sản cục bằng đốt điện	569,000	399,000	569,000	170,000
1802	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	225,000	167,000	225,000	58,000
1803	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	992,000	295,500	992,000	696,500
1804	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	569,000	399,000	569,000	170,000
1805	Thay canuyn mở khí quản	400,000	263,700	400,000	136,300
1806	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	54,000	27,500	54,000	26,500
1807	Mở khí quản cấp cứu	1,518,000	759,800	1,518,000	758,200
1808	Mở khí quản thường quy	1,518,000	759,800	1,518,000	758,200
1809	Chọc hút khí màng phổi	686,000	162,900	686,000	523,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1810	Chọc dò dịch màng phổi	379,000	153,700	379,000	225,300
1811	Lấy dị vật họng miệng	223,000	43,100	223,000	179,900
1812	Chọc dò dịch não tủy	465,000	126,900	465,000	338,100
1813	Lấy dị vật giác mạc sâu (đã bao gồm thuốc, VTYT)	653,000	359,500	653,000	293,500
1814	Khâu phục hồi bờ mi	1,173,000	813,600	1,173,000	359,400
1815	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1,591,000	1,042,500	1,591,000	548,500
1817	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	753,000	532,400	753,000	220,600
1818	Khâu cò mi, tháo cò	665,000	452,400	665,000	212,600
1820	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	715,000	530,700	715,000	184,300
1822	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] [phức tạp]	431,000	170,600	431,000	260,400
1823	Nội soi bề cuốn mũi dưới	496,000	165,500	496,000	330,500
1824	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	319,000	139,000	319,000	180,000
1825	Chích áp xe tăng sinh môn	1,388,000	873,000	1,388,000	515,000
1826	Chích áp xe vú	548,000	251,500	548,000	296,500
1827	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	3,385,000	1,663,600	3,385,000	1,721,400
1828	Khâu vòng cổ tử cung	769,000	582,500	769,000	186,500
1829	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	174,000	94,600	174,000	79,400
1830	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	863,000	376,500	863,000	486,500
1831	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	2,006,000	436,200	2,006,000	1,569,800
1832	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	75,800	-	75,800	75,800
1836	Nhờ chân răng vĩnh viễn	307,000	217,200	307,000	89,800
1841	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	1,103,000	-	1,103,000	1,103,000
1842	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	966,000	-	966,000	966,000
1844	Điện vi dòng giảm đau	10,000	-	10,000	10,000
1845	Siêu âm điều trị	26,000	-	26,000	26,000
1846	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	12,000	-	12,000	12,000
1847	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	10,000	-	10,000	10,000
1849	Tập do liệt thần kinh trung ương	10,000	-	10,000	10,000
1850	Tập vận động đoạn chi 30 phút	13,000	-	13,000	13,000
1851	Tập vận động toàn thân 30 phút	15,000	-	15,000	15,000
1852	Tập với hệ thống rỗng rọc	20,000	-	20,000	20,000
1853	Vật lý trị liệu chỉnh hình	30,000	-	30,000	30,000
1854	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	60,000	-	60,000	60,000
1857	Điều trị áp xe quanh răng	110,000	-	110,000	110,000
1858	Chích áp xe lợi	40,000	-	40,000	40,000
1860	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	126,000	55,000	126,000	71,000
1861	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1,155,000	-	1,155,000	1,155,000
1862	Lấy cao răng	216,000	159,100	216,000	56,900
1866	Chích Apxe lợi trẻ em	40,000	-	40,000	40,000
1867	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	851,000	-	851,000	851,000
1869	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	40,000	-	40,000	40,000
1879	Trộn gói tiêm ngừa CERVARIX 0.5 ml (Vaccin ngừa ung thư cổ tử cung) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1880	Trộn gói tiêm ngừa Varivax (Refrigerated) 0.5 ml (Vaccin ngừa thủy đậu) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1881	Trộn gói tiêm ngừa M-M-R 0.5 ml (Vaccin ngừa Sởi, Quai bị, Rubella) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	400,000	-	400,000	400,000
1882	Trộn gói tiêm ngừa Rotarix 1.5 ml (Vaccin ngừa Rotavirus) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	900,000	-	900,000	900,000
1896	Áp lạnh Amidan	328,000	225,500	328,000	102,500
1899	Bê cuốn dưới	401,000	165,500	401,000	235,500
1900	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	236,000	167,000	236,000	69,000
1902	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	253,000	194,700	253,000	58,300
1907	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,445,000	1,043,500	1,445,000	401,500
1908	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,376,000	1,043,500	1,376,000	332,500
1909	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76,000	76,000	76,000	-
1912	Bơm thuốc thanh quản	75,000	22,000	75,000	53,000
1913	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên)	334,000	216,500	334,000	117,500
1914	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	439,000	286,500	439,000	152,500
1915	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	641,000	286,500	641,000	354,500
1916	Chích áp xe quanh Amidan (Gây tê)	412,000	295,500	412,000	116,500
1917	Chích áp xe quanh Amidan (Gây mê)	1,120,000	771,900	1,120,000	348,100
1918	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	323,000	64,300	323,000	258,700
1919	Cắt chỉ sau phẫu thuật	80,000	-	80,000	80,000
1920	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	263,000	-	263,000	263,000
1921	Chọc rửa xoang hàm	454,000	310,500	454,000	143,500
1922	Đặt nội khí quản	874,000	600,500	874,000	273,500
1923	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	79,000	78,300	79,000	700
1924	Điều trị bằng dòng giao thoa	30,800	30,800	30,800	-
1925	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	230,000	153,600	230,000	76,400
1926	Lấy dị vật tai [đơn giản]	215,000	70,300	215,000	144,700
1927	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] [phức tạp]	1,051,000	530,700	1,051,000	520,300
1928	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	336,000	170,600	336,000	165,400
1930	Nhét bắc mũi sau	225,000	139,000	225,000	86,000
1931	Nhét bắc mũi trước	215,000	139,000	215,000	76,000
1932	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	439,000	286,500	439,000	152,500
1933	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	334,000	216,500	334,000	117,500
1934	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	1,084,000	545,500	1,084,000	538,500
1937	Thông vòi nhĩ	145,000	98,300	145,000	46,700
1938	Tập ho có trợ giúp	65,400	-	65,400	65,400
1939	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	75,000	59,300	75,000	15,700
1940	Tập với xe đạp tập	10,800	-	10,800	10,800
1941	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp (trẻ em)	102,000	76,000	102,000	26,000
1942	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh (trẻ em)	80,500	69,300	80,500	11,200

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1944	Đặt bóng chèn lòng tử cung	431,000	-	431,000	431,000
1965	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	298,000	192,300	298,000	105,700
1968	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	1,196,000	493,800	1,196,000	702,200
1992	Xổ lộ tai trẻ sơ sinh	158,000	-	158,000	158,000
2052	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	916,000	685,500	916,000	230,500
2053	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	769,000	578,500	769,000	190,500
2054	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	296,000	230,500	296,000	65,500
2055	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	1,643,000	798,300	1,643,000	844,700
2056	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	1,643,000	798,300	1,643,000	844,700
2057	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	2,321,000	659,900	2,321,000	1,661,100
2058	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	255,000	195,900	255,000	59,100
2059	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	255,000	195,900	255,000	59,100
2060	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	688,000	532,500	688,000	155,500
2061	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	223,000	172,800	223,000	50,200
2062	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	223,000	172,800	223,000	50,200
2063	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	769,000	578,500	769,000	190,500
2064	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	1,389,000	677,500	1,389,000	711,500
2065	Nội soi trực tràng ống mềm	707,000	215,200	707,000	491,800
2066	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	952,000	215,200	952,000	736,800
2067	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	1,180,000	352,100	1,180,000	827,900
2068	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	1,652,000	677,500	1,652,000	974,500
2069	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	1,419,000	468,800	1,419,000	950,200
2070	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	1,759,000	798,300	1,759,000	960,700
2071	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	1,759,000	798,300	1,759,000	960,700
2072	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	1,727,000	798,300	1,727,000	928,700
2073	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	2,625,000	1,743,100	2,625,000	881,900
2074	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	958,000	323,500	958,000	634,500
2075	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	1,701,000	352,100	1,701,000	1,348,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2076	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1,937,000	1,108,300	1,937,000	828,700
2077	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	2,762,000	1,743,100	2,762,000	1,018,900
2078	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	975,000	493,800	975,000	481,200
2079	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	632,000	276,500	632,000	355,500
2080	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	730,000	352,100	730,000	377,900
2081	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	585,000	215,200	585,000	369,800
2082	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	527,000	323,500	527,000	203,500
2083	Rửa dạ dày cấp cứu	768,000	152,000	768,000	616,000
2088	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	123,000	92,400	123,000	30,600
2089	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	641,000	171,900	641,000	469,100
2090	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	686,000	195,900	686,000	490,100
2091	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	190,000	144,700	190,000	45,300
2092	Thụt tháo phân	312,000	92,400	312,000	219,600
2093	Đặt sonde hậu môn	123,000	92,400	123,000	30,600
2094	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	527,000	394,800	527,000	132,200
2095	Điện nhĩchâm điều trị rối loạn đại tiện	78,300	78,300	78,300	-
2096	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	78,300	78,300	78,300	-
2097	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	78,300	78,300	78,300	-
2098	Cây chỉ điều trị sa trực tràng	156,400	156,400	156,400	-
2099	Điện châm điều trị sa trực tràng	79,000	78,300	79,000	700
2100	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	87,000	76,000	87,000	11,000
2101	Thủy châm điều trị sa trực tràng	93,000	77,100	93,000	15,900
2102	Giác hơi	36,700	36,700	36,700	-
2103	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54,800	54,800	54,800	-
2106	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	874,000	700,200	874,000	173,800
2107	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	1,056,000	825,800	1,056,000	230,200
2124	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	275,000	191,500	275,000	83,500
2125	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	145,000	101,800	145,000	43,200
2128	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	559,000	429,500	559,000	129,500
2136	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	727,000	545,500	727,000	181,500
2137	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	727,000	545,500	727,000	181,500
2138	Điều trị bằng điện vi dòng	30,800	30,800	30,800	-
2139	Thủy trị liệu có thuốc	68,900	68,900	68,900	-
2140	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	68,900	68,900	68,900	-
2141	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39,000	39,000	39,000	-
2148	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa (Chưa bao gồm Clip)	1,811,000	798,300	1,811,000	1,012,700
2149	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	3,182,000	1,743,100	3,182,000	1,438,900
2161	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	87,000	76,000	87,000	11,000
2162	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	87,000	76,000	87,000	11,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2163	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	87,000	76,000	87,000	11,000
2164	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	87,000	76,000	87,000	11,000
2165	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	87,000	76,000	87,000	11,000
2166	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	87,000	76,000	87,000	11,000
2167	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	87,000	76,000	87,000	11,000
2168	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	87,000	76,000	87,000	11,000
2169	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	87,000	76,000	87,000	11,000
2170	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	87,000	76,000	87,000	11,000
2171	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	87,000	76,000	87,000	11,000
2172	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	87,000	76,000	87,000	11,000
2173	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	87,000	76,000	87,000	11,000
2174	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
2175	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	87,000	76,000	87,000	11,000
2176	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	87,000	76,000	87,000	11,000
2177	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	87,000	76,000	87,000	11,000
2178	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	87,000	76,000	87,000	11,000
2179	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	87,000	76,000	87,000	11,000
2180	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng-hông	87,000	76,000	87,000	11,000
2181	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	87,000	76,000	87,000	11,000
2182	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	87,000	76,000	87,000	11,000
2183	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	87,000	76,000	87,000	11,000
2184	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	87,000	76,000	87,000	11,000
2185	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	87,000	76,000	87,000	11,000
2186	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	87,000	76,000	87,000	11,000
2187	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	87,000	76,000	87,000	11,000
2188	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	87,000	76,000	87,000	11,000
2189	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	87,000	76,000	87,000	11,000
2190	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	87,000	76,000	87,000	11,000
2191	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	87,000	76,000	87,000	11,000
2192	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	87,000	76,000	87,000	11,000
2193	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	87,000	76,000	87,000	11,000
2194	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	87,000	76,000	87,000	11,000
2195	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	87,000	76,000	87,000	11,000
2196	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	87,000	76,000	87,000	11,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2197	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	87,000	76,000	87,000	11,000
2198	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	87,000	76,000	87,000	11,000
2199	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	87,000	76,000	87,000	11,000
2200	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	87,000	76,000	87,000	11,000
2201	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	87,000	76,000	87,000	11,000
2202	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	87,000	76,000	87,000	11,000
2203	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	87,000	76,000	87,000	11,000
2204	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	87,000	76,000	87,000	11,000
2205	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V (người lớn)	87,000	76,000	87,000	11,000
2206	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V (trẻ em)	87,000	76,000	87,000	11,000
2207	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	87,000	76,000	87,000	11,000
2208	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	87,000	76,000	87,000	11,000
2209	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	87,000	76,000	87,000	11,000
2210	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	87,000	76,000	87,000	11,000
2211	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp (người lớn)	80,500	69,300	80,500	11,200
2221	Khí dung thuốc giãn phế quản (Nhi)	42,000	27,500	42,000	14,500
2222	Nội soi tai (DV thêm)	61,000	-	61,000	61,000
2223	Nội soi mũi (DV thêm)	48,000	-	48,000	48,000
2225	Lấy Calci kết mạc 2 mắt (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	231,000	-	231,000	231,000
2226	Phẫu thuật u vàng mắt (mí mắt) chỉ Vicryl (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	1,134,000	-	1,134,000	1,134,000
2227	Phẫu thuật u vàng mắt (mí mắt)	1,124,000	-	1,124,000	1,124,000
2228	Chích chắp, lẹo, nang lông mí; chích áp xe mí, kết mạc 2 mắt (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	341,000	85,500	341,000	255,500
2229	Lấy dị vật kết mạc 2 mắt (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	257,000	71,500	257,000	185,500
2230	Lấy dị vật kết mạc (đã bao gồm thuốc, VTYT)	152,000	71,500	152,000	80,500
2237	Trộn gói tiêm ngừa Heberbiovac HB (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	160,000	-	160,000	160,000
2261	Khâu vết thương vùng đầu, mặt, cổ (gây tê) (đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	1,200,000	-	1,200,000	1,200,000
2262	Đốt(mổ) mắt cá chân lớn (gây tê)(đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	452,000	-	452,000	452,000
2263	Đốt(mổ) mắt cá chân vừa (gây tê)(đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	336,000	-	336,000	336,000
2264	Đốt(mổ) mắt cá chân nhỏ (gây tê)(đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	210,000	-	210,000	210,000
2265	Đốt(mổ) mắt cá tay(gây tê)(đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	452,000	-	452,000	452,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2266	Rạch áp xe nhỏ (gây tê)(đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	126,000	-	126,000	126,000
2267	Chích rạch nhọt, áp xe lớn dẫn lưu(gây tê)(đã bao gồm thuốc, VTYT...)	357,000	-	357,000	357,000
2268	Chích rạch nhọt, áp xe vừa dẫn lưu(gây tê)(đã bao gồm thuốc, VTYT...)	294,000	-	294,000	294,000
2269	Chích rạch nhọt, áp xe nhỏ dẫn lưu(gây tê)(đã bao gồm thuốc, VTYT...)	231,000	-	231,000	231,000
2270	Rạch áp xe vùng tai, mặt(gây tê)(đã bao gồm Thuốc, VTYT...)	714,000	-	714,000	714,000
2271	Mổ u bã đậu to (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	651,000	-	651,000	651,000
2272	Mổ u bã đậu lớn (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	536,000	-	536,000	536,000
2273	Mổ u bã đậu vừa(gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	431,000	-	431,000	431,000
2274	Mổ u bã đậu nhỏ(gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	315,000	-	315,000	315,000
2275	Mổ u bã vùng tai,mặt(đã bao gồm thuốc, VTYT...)	714,000	-	714,000	714,000
2278	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(gây tê) (Đã bao gồm Thuốc, VTYT...)	1,103,000	-	1,103,000	1,103,000
2279	Cắt u phần mềm đơn thuần(Gây tê) (Đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	473,000	-	473,000	473,000
2280	Bơm thông lệ đạo 1 mắt (đã bao gồm thuốc, VTYT)	179,000	-	179,000	179,000
2281	Bơm thông lệ đạo 2 mắt (đã bao gồm thuốc, VTYT)	326,000	-	326,000	326,000
2282	Trộn gói tiêm ngừa GARDASIL (Vaccin ngừa ung thư cổ tử cung)	1,830,000	-	1,830,000	1,830,000
2283	Trộn gói tiêm ngừa Gene-HB vax 10mcg/0.5ml (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B trẻ em) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	120,000	-	120,000	120,000
2289	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	79,000	78,300	79,000	700
2290	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	79,000	78,300	79,000	700
2291	Điện châm điều trị cảm mạo	79,000	78,300	79,000	700
2292	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	79,000	78,300	79,000	700
2293	Điện châm điều trị chắp lẹo	79,000	78,300	79,000	700
2294	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	79,000	78,300	79,000	700
2295	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	79,000	78,300	79,000	700
2296	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	79,000	78,300	79,000	700
2297	Điện châm điều trị đau răng	79,000	78,300	79,000	700
2298	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	79,000	78,300	79,000	700
2299	Điện châm điều trị giảm đau do zona	79,000	78,300	79,000	700
2300	Điện châm điều trị giảm khứu giác	79,000	78,300	79,000	700
2301	Điện châm điều trị hội chứng stress	79,000	78,300	79,000	700
2302	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	79,000	78,300	79,000	700
2303	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	79,000	78,300	79,000	700
2304	Điện châm điều trị huyết áp thấp	79,000	78,300	79,000	700
2305	Điện châm điều trị khàn tiếng	79,000	78,300	79,000	700
2306	Điện châm điều trị lác cơ năng	79,000	78,300	79,000	700
2307	Điện châm điều trị liệt chi trên	79,000	78,300	79,000	700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2308	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	79,000	78,300	79,000	700
2309	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	79,000	78,300	79,000	700
2310	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	79,000	78,300	79,000	700
2311	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	79,000	78,300	79,000	700
2312	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	79,000	78,300	79,000	700
2313	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	79,000	78,300	79,000	700
2314	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	79,000	78,300	79,000	700
2315	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	79,000	78,300	79,000	700
2316	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	79,000	78,300	79,000	700
2317	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	79,000	78,300	79,000	700
2318	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	79,000	78,300	79,000	700
2319	Điện châm điều trị sa tử cung	79,000	78,300	79,000	700
2320	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	79,000	78,300	79,000	700
2321	Điện châm điều trị trĩ	79,000	78,300	79,000	700
2322	Điện châm điều trị viêm amidan	79,000	78,300	79,000	700
2323	Điện châm điều trị viêm bàng quang	79,000	78,300	79,000	700
2324	Điện châm điều trị viêm kết mạc	79,000	78,300	79,000	700
2325	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	79,000	78,300	79,000	700
2326	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	79,000	78,300	79,000	700
2327	Tập các kiểu thở	32,900	32,900	32,900	-
2328	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	33,400	33,400	33,400	-
2329	Tập đi với chân giả dưới gối	33,400	33,400	33,400	-
2330	Tập đi với chân giả trên gối	33,400	33,400	33,400	-
2331	Tập đi với gậy	33,400	33,400	33,400	-
2332	Tập đi với khung tập đi	33,400	33,400	33,400	-
2333	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	33,400	33,400	-
2334	Tập đi với thanh song song	33,400	33,400	33,400	-
2335	Tập điều hợp vận động	59,300	59,300	59,300	-
2336	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59,300	59,300	59,300	-
2337	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33,400	33,400	33,400	-
2338	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33,400	33,400	33,400	-
2339	Tập vận động có kháng trở	59,300	59,300	59,300	-
2340	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400	33,400	33,400	-
2341	Tập lên, xuống cầu thang	28,500	-	28,500	28,500
2346	Soi cổ tử cung	214,000	68,100	214,000	145,900
2349	Chọc hút dịch màng nhĩ	830,000	-	830,000	830,000
2350	Trộn gói tiêm ngừa Engerix - B 20mcg/1ml (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	200,000	-	200,000	200,000
2351	Nội soi tai mũi họng [Nội soi họng]	100,000	40,000	100,000	60,000
2352	Nội soi tai mũi họng [Nội soi mũi]	100,000	40,000	100,000	60,000
2353	Nội soi tai mũi họng [Nội soi tai]	100,000	40,000	100,000	60,000
2356	Non-Stresstest (NST) (20cm-50cm)	158,000	-	158,000	158,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2359	Bóc rau nhân tạo	609,000	-	609,000	609,000
2366	Tập do cứng khớp	56,200	56,200	56,200	-
2367	Xoa bóp áp lực hơi	32,900	32,900	32,900	-
2416	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	318,000	171,900	318,000	146,100
2418	Đặt que cấy tránh thai (Gây tê) (Đã bao gồm thuốc, VTYT)	3,644,000	-	3,644,000	3,644,000
2419	Tháo que cấy tránh thai (Gây tê) (Đã bao gồm thuốc, VTYT)	399,000	-	399,000	399,000
2420	Giảm đau bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng (đã bao gồm thuốc, VTYT)	2,657,000	-	2,657,000	2,657,000
2425	Trộn gói tiêm ngừa IMMUNO HBS 180 IU/ml (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B cho trẻ sơ sinh) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
2493	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, plasma, laser CO2 từ 6-->10 tổn thương (đã bao gồm thuốc, VTYT)	1,218,000	-	1,218,000	1,218,000
2494	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, plasma, laser CO2 >10 tổn thương (đã bao gồm thuốc, VTYT)	1,659,000	-	1,659,000	1,659,000
2501	Khởi phát chuyển dạ bằng sonde foley	609,000	-	609,000	609,000
2506	Trộn gói tiêm ngừa Engerix-B inj 10mcrg 10mcrg / 1ml (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B cho trẻ em) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	140,000	-	140,000	140,000
2509	Đỡ đẻ thường ngôi chòm (đẻ chỉ huy) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng sinh)	3,456,000	786,700	3,456,000	2,669,300
2520	Đặt Sonde Blakemore	1,460,000	-	1,460,000	1,460,000
2521	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	250,000	156,400	250,000	93,600
2522	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	200,000	156,400	200,000	43,600
2523	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	230,000	156,400	230,000	73,600
2524	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	230,000	156,400	230,000	73,600
2525	cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	200,000	156,400	200,000	43,600
2526	Cấy chỉ điều trị mất ngủ cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	200,000	156,400	200,000	43,600
2527	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	200,000	156,400	200,000	43,600
2528	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	200,000	156,400	200,000	43,600
2529	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	200,000	156,400	200,000	43,600
2530	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	200,000	156,400	200,000	43,600
2531	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	200,000	156,400	200,000	43,600
2532	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	200,000	156,400	200,000	43,600
2533	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	200,000	156,400	200,000	43,600
2534	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	200,000	156,400	200,000	43,600
2535	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	200,000	156,400	200,000	43,600
2536	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	200,000	156,400	200,000	43,600
2537	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	200,000	156,400	200,000	43,600
2538	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	200,000	156,400	200,000	43,600
2539	Cấy chỉ điều trị đau lưng	200,000	156,400	200,000	43,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2540	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	200,000	156,400	200,000	43,600
2541	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	200,000	-	200,000	200,000
2543	Dàn đèn chiếu kép điều trị vàng da 1 giờ điều trị	42,000	-	42,000	42,000
2544	Dàn đèn chiếu một mặt điều trị vàng da 1 giờ điều trị	11,000	-	11,000	11,000
2545	Thủy châm	93,000	77,100	93,000	15,900
2546	Cứu điều trị bại não thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2547	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2548	Cứu điều trị bí đái thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2549	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2550	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	45,500	36,100	45,500	9,400
2551	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	45,500	-	45,500	45,500
2552	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2553	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	45,500	36,100	45,500	9,400
2554	Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2555	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2556	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	45,500	36,100	45,500	9,400
2557	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2558	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	45,500	36,100	45,500	9,400
2559	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2560	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	45,500	36,100	45,500	9,400
2561	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	45,500	-	45,500	45,500
2562	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2563	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	45,500	36,100	45,500	9,400
2564	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2565	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2566	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	45,500	36,100	45,500	9,400
2567	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2568	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2569	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	45,500	36,100	45,500	9,400
2570	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2571	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2572	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	45,500	-	45,500	45,500
2573	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2574	Cứu điều trị ù tai thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2575	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	93,000	77,100	93,000	15,900
2579	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	722,000	601,000	722,000	121,000
2580	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	322,000	280,500	322,000	41,500
2581	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	382,000	280,500	382,000	101,500
2582	Răng giả tháo lắp 3 răng	1,260,000	-	1,260,000	1,260,000
2583	Răng giả tháo lắp 8 răng	2,890,000	-	2,890,000	2,890,000
2584	Răng giả tháo lắp 7 răng	2,570,000	-	2,570,000	2,570,000
2585	Nhô chân răng sữa [răng số 6, 7]	186,000	46,600	186,000	139,400
2586	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	442,000	280,500	442,000	161,500
2587	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	422,000	280,500	422,000	141,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2588	Điều trị tuỷ răng sữa (nhiều chân)	592,000	415,500	592,000	176,500
2589	Đánh bóng 2 hàm	200,000	-	200,000	200,000
2590	Hàn răng sữa sâu ngà	160,000	-	160,000	160,000
2591	Nhổ răng 1 chân (DV)	200,000	-	200,000	200,000
2592	Phục hình tháo lắp sứ	810,000	-	810,000	810,000
2593	Phục hình tháo lắp sứ 2 răng	1,370,000	-	1,370,000	1,370,000
2594	Phục hình tháo lắp sứ 3 răng	1,890,000	-	1,890,000	1,890,000
2595	Phục hình tháo lắp sứ 4 răng	2,300,000	-	2,300,000	2,300,000
2596	Răng giả tháo lắp 1 răng	630,000	-	630,000	630,000
2597	Răng tạm, mào tạm	210,000	-	210,000	210,000
2598	Răng tháo lắp nhựa loại I	580,000	-	580,000	580,000
2599	Răng tháo lắp nhựa loại II	460,000	-	460,000	460,000
2600	Răng tháo lắp nhựa loại III	380,000	-	380,000	380,000
2601	Răng VN tháo lắp/1 răng	680,000	-	680,000	680,000
2602	Tháo mào răng 1 đơn vị	230,000	-	230,000	230,000
2603	Thay nền hàm dưới	740,000	-	740,000	740,000
2604	Thêm 1 móc răng	320,000	-	320,000	320,000
2605	Thử tủy răng (dv)	80,000	-	80,000	80,000
2606	Tiểu phẫu chân răng lốt xoang hàm (dv)	740,000	-	740,000	740,000
2607	Toàn hàm tháo lắp nhựa loại I	4,600,000	-	4,600,000	4,600,000
2608	Toàn hàm tháo lắp nhựa loại II	4,030,000	-	4,030,000	4,030,000
2609	Toàn hàm tháo lắp nhựa loại III	3,680,000	-	3,680,000	3,680,000
2610	Toàn hàm tháo lắp nhựa loại IV	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
2611	Trám (hàn) nhựa quang trùng hợp chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân	260,000	-	260,000	260,000
2612	Trám composite quang trùng hợp đắp mặt	260,000	-	260,000	260,000
2613	Trám composite xoang nhỏ hoặc cổ răng (DV)	200,000	-	200,000	200,000
2614	Trám thẩm mỹ răng sau điều trị nha chu 1 răng (dv)	260,000	-	260,000	260,000
2616	Cầm máu ổ răng (khâu - nhét spongel)	130,000	-	130,000	130,000
2617	Cắt chóp 1 chân răng	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
2618	Cổ định 2 răng	350,000	-	350,000	350,000
2619	Điều chỉnh cắn khít răng	110,000	-	110,000	110,000
2620	Điều trị răng viêm tủy hồi phục	350,000	-	350,000	350,000
2621	Điều trị tủy thối hay chết tủy răng 1,2,3,4,5	590,000	-	590,000	590,000
2622	Điều trị tủy thối hoặc chết tủy răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ Ni -Ti	740,000	-	740,000	740,000
2623	Điều trị tủy thối hoặc chết tủy răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ thông thường	740,000	-	740,000	740,000
2624	Điều trị tủy thối hoặc chết tủy răng 1,2,3,4,5 với Protaper-thermafil	740,000	-	740,000	740,000
2625	Điều trị tủy thối hoặc tủy chết răng 6,7,8 với dụng cụ Ni-Ti	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
2626	Điều trị tủy thối hoặc tủy chết răng 6,7,8 với dụng cụ thông thường	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
2627	Điều trị tủy thối hoặc tủy chết răng 6,7,8 với Protaper-thermafil	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
2628	Điều trị tủy viêm Răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ Ni -Ti	740,000	-	740,000	740,000
2629	Điều trị tủy viêm Răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ Protaper-thermafil	740,000	-	740,000	740,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2630	Điều trị tủy viêm Răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ thông thường	740,000	-	740,000	740,000
2631	Điều trị tủy viêm Răng 6,7,8 với dụng cụ Ni -Ti	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
2632	Điều trị tủy viêm Răng 6,7,8 với dụng cụ thông thường	970,000	-	970,000	970,000
2633	Điều trị viêm quanh răng	110,000	-	110,000	110,000
2634	Ngâm gel Fluor (2 hàm)	260,000	-	260,000	260,000
2636	Nhổ răng nhiều chân (dv)	410,000	-	410,000	410,000
2639	Trích áp xe viêm quanh răng	160,000	-	160,000	160,000
2642	Răng giả tháo lắp 10 răng	3,360,000	-	3,360,000	3,360,000
2643	Răng giả tháo lắp 11 răng trở lên (cùng 1 hàm)	4,040,000	-	4,040,000	4,040,000
2644	Răng giả tháo lắp 2 hàm	7,350,000	-	7,350,000	7,350,000
2645	Răng giả tháo lắp 2 răng	950,000	-	950,000	950,000
2646	Răng giả tháo lắp 4 răng	1,580,000	-	1,580,000	1,580,000
2647	Răng giả tháo lắp 5 răng	1,890,000	-	1,890,000	1,890,000
2648	Răng giả tháo lắp 6 răng	2,210,000	-	2,210,000	2,210,000
2649	Răng giả tháo lắp 9 răng	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
2650	Toàn hàm tháo lắp loại đặc biệt	5,500,000	-	5,500,000	5,500,000
2651	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	322,000	280,500	322,000	41,500
2654	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	332,000	245,500	332,000	86,500
2657	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	342,000	280,500	342,000	61,500
2659	Nắn sai khớp thái dương hàm [người lớn]	176,000	110,800	176,000	65,200
2660	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	502,000	414,400	502,000	87,600
2661	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	502,000	414,400	502,000	87,600
2662	Nắn, cố định trật khớp hàm	570,000	434,600	570,000	135,400
2663	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	652,000	455,500	652,000	196,500
2665	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	792,000	631,000	792,000	161,000
2666	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	1,212,000	861,000	1,212,000	351,000
2667	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1,312,000	991,000	1,312,000	321,000
2668	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	512,000	369,500	512,000	142,500
2669	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	490,000	348,000	490,000	142,000
2670	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	171,000	112,500	171,000	58,500
2671	Nhổ chân răng sữa [răng số 1, 2, 3]	86,000	46,600	86,000	39,400
2672	Nhổ chân răng sữa [răng số 4, 5]	126,000	46,600	126,000	79,400
2677	Chăm VIA-VILI	84,000	-	84,000	84,000
2680	Gói chích Gonorrhea cấp	3,308,000	-	3,308,000	3,308,000
2681	Gói chích Gonorrhea mạn	7,718,000	-	7,718,000	7,718,000
2686	Làm thuốc tai (nội soi)	105,000	-	105,000	105,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2688	Nắn chỉnh, bó bột cẳng bàn tay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	368,000	-	368,000	368,000
2689	Bó bột cẳng bàn tay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	305,000	-	305,000	305,000
2690	Nẹp bột cẳng bàn tay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	305,000	-	305,000	305,000
2691	Nắn chỉnh, bó bột cẳng bàn tay iselin (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	368,000	-	368,000	368,000
2692	Nắn chỉnh, bó bột cánh bàn tay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	441,000	-	441,000	441,000
2693	Bó bột cánh bàn tay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	431,000	-	431,000	431,000
2694	Bó bột cánh bàn tay ôm vai (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	557,000	-	557,000	557,000
2695	Bó bột chữ U (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	609,000	-	609,000	609,000
2696	Bó bột Desuatl (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	557,000	-	557,000	557,000
2697	Nẹp bột cánh bàn tay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	462,000	-	462,000	462,000
2698	Nắn, bó bột cẳng bàn chân (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	494,000	-	494,000	494,000
2699	Bó bột cẳng bàn chân (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	483,000	-	483,000	483,000
2700	Bó bột chống xoay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	462,000	-	462,000	462,000
2701	Bó bột sarmiento (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	494,000	-	494,000	494,000
2702	Nẹp bột cẳng bàn chân (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	431,000	-	431,000	431,000
2703	Bó bột ống (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	515,000	-	515,000	515,000
2704	Bó bột đùi bàn chân (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	725,000	-	725,000	725,000
2705	Bó bột chậu đùi bàn chân (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	777,000	-	777,000	777,000
2706	Nẹp bột đùi bàn chân (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	725,000	-	725,000	725,000
2707	Bó bột chữ A (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	830,000	-	830,000	830,000
2708	Bó bột đầu ngực (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	798,000	-	798,000	798,000
2709	Tiêm khớp đơn thuần với Solu - Medrol 40mg (1 ống) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	273,000	-	273,000	273,000
2710	Tiêm khớp đơn thuần với Solu - Medrol 40mg (2 ống) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	336,000	-	336,000	336,000
2711	Rút Sonde JJ (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	1,638,000	-	1,638,000	1,638,000
2712	Gói chích syphilis I	1,659,000	-	1,659,000	1,659,000
2719	Chiếu plasma lạnh điều trị vết thương	250,000	-	250,000	250,000
2723	Gói chích syphilis III	6,615,000	-	6,615,000	6,615,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2727	Tẩy trắng răng tại ghế (3 lần đặt thuốc) 1 hàm	950,000	-	950,000	950,000
2728	Tẩy trắng răng tại ghế (3 lần đặt thuốc) 2 hàm	1,790,000	-	1,790,000	1,790,000
2729	Mão sứ -Cr-Co	1,850,000	-	1,850,000	1,850,000
2734	Răng sứ kim loại	1,390,000	-	1,390,000	1,390,000
2740	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	46,400	37,000	46,400	9,400
2741	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	83,000	78,300	83,000	4,700
2742	Cứu điều trị bí đái thể hàn	45,500	-	45,500	45,500
2751	Đo sắc giác	42,000	-	42,000	42,000
2754	Phục hình tháo lắp sứ 10 răng trở lên (cùng hàm)	6,830,000	-	6,830,000	6,830,000
2784	Khí dung mũi họng	42,000	27,500	42,000	14,500
2785	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	54,000	27,500	54,000	26,500
2786	Khí dung thuốc giãn phế quản	42,000	27,500	42,000	14,500
2787	Làm thuốc tại	43,000	22,000	43,000	21,000
2788	Rửa cùng đồ (đã bao gồm thuốc, VTYT)	109,000	48,300	109,000	60,700
2789	Soi đáy mắt trực tiếp	110,000	60,000	110,000	50,000
2790	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	162,000	53,600	162,000	108,400
2791	Rửa cùng đồ 2 mắt (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	109,000	48,300	109,000	60,700
2792	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	236,000	85,500	236,000	150,500
2795	Điều trị sản cục bằng Laser CO2 (4->5 sản cục)	611,000	399,000	611,000	212,000
2796	Điều trị sản cục bằng Laser CO2 (6-> 10 sản cục)	821,000	399,000	821,000	422,000
2797	Điều trị sản cục bằng Laser CO2 (>10 sản cục)	1,147,000	399,000	1,147,000	748,000
2807	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (1 ->3 tổn thương)	1,231,000	889,700	1,231,000	341,300
2808	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (3 -> 5 tổn thương)	1,189,000	889,700	1,189,000	299,300
2809	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (6 -> 10 tổn thương)	1,462,000	889,700	1,462,000	572,300
2810	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (>10 tổn thương)	1,798,000	889,700	1,798,000	908,300
2818	Hút lông tử cung	336,000	-	336,000	336,000
2819	Khâu (may) móm cụt độ 1 (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	557,000	-	557,000	557,000
2820	Khâu (may) móm cụt độ 2 (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	1,103,000	-	1,103,000	1,103,000
2821	Khâu (may) móm cụt độ 3 (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	1,659,000	-	1,659,000	1,659,000
2822	Khâu (may) móm cụt độ 4 (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
2823	Khâu (may) móm cụt độ 5 (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	2,541,000	-	2,541,000	2,541,000
2828	Chích áp xe phần mềm độ I	1,103,000	-	1,103,000	1,103,000
2829	Chích áp xe phần mềm độ II	1,659,000	-	1,659,000	1,659,000
2843	Trộn gói tiêm ngừa uốn ván SAT 1500 UI/1ml, VAT 0.5ml (bao gồm thuốc + VTYT + Công)	150,000	-	150,000	150,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2844	Trộn gói chích ngừa VAT 0.5 ml (bao gồm thuốc + VTYT + Công)	75,000	-	75,000	75,000
2845	Trộn gói tiêm ngừa uốn ván SAT 1500 UI/1ml (bao gồm thuốc + VTYT + Công)	100,000	-	100,000	100,000
2849	Dàn đèn chiếu kép điều trị vàng da 1 ngày điều trị	420,000	-	420,000	420,000
2850	Dàn đèn chiếu một mặt điều trị vàng da 1 ngày điều trị	126,000	-	126,000	126,000
2880	Gói chiếu thẩm mỹ vết thương (tăng sinh mô) bằng tia plasma lạnh	550,000	-	550,000	550,000
2881	Gói chiếu thẩm mỹ vết mổ bằng tia plasma lạnh	990,000	-	990,000	990,000
2885	Rạch áp xe vú	1,126,000	251,500	1,126,000	874,500
2892	Trộn gói tiêm ngừa Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, Hib và viêm gan B (Hexaxim (6in1))	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
2893	Trộn gói tiêm ngừa Các bệnh do phế cầu (Synflorix)	1,040,000	-	1,040,000	1,040,000
2894	Trộn gói tiêm ngừa Viêm gan B người lớn (Euvax B 1ml)	170,000	-	170,000	170,000
2895	Trộn gói tiêm ngừa Viêm gan B trẻ em (Euvax B 0.5ml)	120,000	-	120,000	120,000
2896	Trộn gói tiêm ngừa Viêm màng não mô cầu ACYW (Menactra)	1,290,000	-	1,290,000	1,290,000
2897	Trộn gói tiêm ngừa Thủy đậu (Varilrix)	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
2898	Trộn gói tiêm ngừa Cúm (Vaxigrip Tetra 0.5ml)	350,000	-	350,000	350,000
2899	Trộn gói tiêm ngừa Viêm não Nhật Bản (Imojev)	800,000	-	800,000	800,000
2900	Trộn gói tiêm ngừa Viêm gan A, B (Twinrix)	650,000	-	650,000	650,000
2901	Trộn gói tiêm ngừa Viêm gan A (AVAXIM 80U)	600,000	-	600,000	600,000
2902	Trộn gói tiêm ngừa Thương hàn (Typhim VI)	300,000	-	300,000	300,000
2903	Trộn gói tiêm ngừa Viêm não mô cầu BC (VA Mengoc BC 0.5)	300,000	-	300,000	300,000
2907	Trộn gói tiêm ngừa Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, Hib và viêm gan B (Infanrix Hexa) (6in1))	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
2909	Cấy chỉ	250,000	156,400	250,000	93,600
2910	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	318,000	170,900	318,000	147,100
2914	Đờ đờ thường ngôi chòm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng sinh) (trên BN có vết mổ cũ)	3,403,000	786,700	3,403,000	2,616,300
2919	Trộn gói tiêm ngừa Các bệnh do phế cầu (Prevenar 13)	1,290,000	-	1,290,000	1,290,000
2921	Cắt phanh lưỡi	810,000	344,200	810,000	465,800
2924	Gói chích syphilis II	3,308,000	-	3,308,000	3,308,000
2925	Tắm bé sốt cao co giật	116,000	-	116,000	116,000
2928	Chọc hút dịch nang thận qua siêu âm	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
3004	Nội soi đại tràng sigma	730,000	352,100	730,000	377,900
3005	Nội soi đại tràng sigma ở có sinh thiết	1,017,000	468,800	1,017,000	548,200
3032	Thay băng vết thương bằng kẽm (Tại nhà)	410,000	-	410,000	410,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3033	Thay băng vết thương cắt chỉ bằng kẽm (Tại nhà)	410,000	-	410,000	410,000
3034	Chăm sóc vết thương có dẫn lưu bằng kẽm (Tại nhà)	410,000	-	410,000	410,000
3035	Chăm sóc dẫn lưu màng phổi (Tại nhà)	410,000	-	410,000	410,000
3036	Chăm sóc hậu môn nhân tạo (Tại nhà)	473,000	-	473,000	473,000
3037	Thông tiểu lưu (Tại nhà)	588,000	-	588,000	588,000
3038	Rửa bàng quang kín (Tại nhà)	599,000	-	599,000	599,000
3039	Đặt thông tiểu lưu + rửa bàng quang kín (Tại nhà)	798,000	-	798,000	798,000
3040	Thay băng bông (Tại nhà)	462,000	-	462,000	462,000
3052	Gói chích Gonorrhea mạn (Ngày)	1,103,000	-	1,103,000	1,103,000
3057	Chốt đúc sứ	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
3163	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	3,037,000	1,385,400	3,037,000	1,651,600
3297	Lấy cao răng (Độ II)	266,000	159,100	266,000	106,900
3298	Lấy cao răng (Độ III)	316,000	159,100	316,000	156,900
3299	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [Lưng]	50,800	50,800	50,800	-
3300	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [Cổ]	50,800	50,800	50,800	-
3301	Tập vận động có trợ giúp	62,000	59,300	62,000	2,700
3302	Đánh bóng 1 hàm	110,000	-	110,000	110,000
3306	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite 2	492,000	280,500	492,000	211,500
3322	Gói vệ sinh trước mổ	120,000	-	120,000	120,000
3324	Trộn gói tiêm ngừa Gene-HBvax 20mcg/1ml (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	160,000	-	160,000	160,000
3326	Trộn gói tiêm ngừa Cúm (Influvac Tetra (inj) 0.5ml)	350,000	-	350,000	350,000
3329	Khâu giác cùng mạc bị rách cấp cứu	3,308,000	-	3,308,000	3,308,000
3330	Mức nội nhãn	3,308,000	-	3,308,000	3,308,000
3331	Cắt móng mắt chu biến cấp cứu glocom	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
3332	Cắt bề cùng mạc cấp cứu trĩ hoãn glocom	4,410,000	-	4,410,000	4,410,000
3333	Veneer - mặt dán sứ Emax	4,040,000	-	4,040,000	4,040,000
3334	Veneer - mặt dán sứ Emax CAD/CAM	6,140,000	-	6,140,000	6,140,000
3335	Trám răng Onlay	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
3336	Trám răng Inlay	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
3337	Trám răng Overlay (table top)	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
3338	Điều trị da dầu, khô, hỗn hợp cơ bản 10 bước 45 phút	273,000	-	273,000	273,000
3339	Điều trị da mụn viêm	336,000	-	336,000	336,000
3340	Rửa bông mắt ban đầu do hóa chất	273,000	-	273,000	273,000
3342	Nắn trật khớp ngón chân	263,000	-	263,000	263,000
3348	Răng sứ Lava (Mỹ)	6,510,000	-	6,510,000	6,510,000
3349	Răng sứ Cercon HT (Đức)	4,040,000	-	4,040,000	4,040,000
3350	Răng sứ Emax (Press)	3,360,000	-	3,360,000	3,360,000
3351	Răng sứ Zirconia	2,660,000	-	2,660,000	2,660,000
3352	Răng sứ kim loại Crom-Cobalt	1,850,000	-	1,850,000	1,850,000
3353	Răng sứ kim loại Niken-Crom	1,390,000	-	1,390,000	1,390,000
3364	Công tiêm chủng BCG	53,000	-	53,000	53,000
3366	Vắc xin phòng lao BCG 0.5mg	70,000	-	70,000	70,000
3386	Máng hướng dẫn phẫu thuật	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3390	Răng sứ Zirconia trên Implant	4,000,000	-	4,000,000	4,000,000
3391	Tiêm dưới kết mạc xử trí xuất huyết kết mạc	273,000	-	273,000	273,000
3392	Tiêm cạnh nhãn cầu	273,000	-	273,000	273,000
3393	Mô quặm 1 mí	1,103,000	-	1,103,000	1,103,000
3394	Mô quặm 2 mí	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
3398	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (Răng thứ 2)	342,000	280,500	342,000	61,500
3511	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	5,567,000	950,500	5,567,000	4,616,500
3541	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	3,257,000	950,500	3,257,000	2,306,500
3546	Chích mũ túi lệ	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
3553	Trám kết thúc sau điều trị tủy răng cối lớn	300,000	-	300,000	300,000
3554	Trám kết thúc sau điều trị tủy răng cối nhỏ, răng cửa	220,000	-	220,000	220,000
3555	BOT bằng Ceraseal răng cối lớn	530,000	-	530,000	530,000
3556	BOT bằng Ceraseal răng cối nhỏ, răng cửa	320,000	-	320,000	320,000
3572	Phẫu thuật cắt thân chân răng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
3573	Đốt Laser CO2 nốt (mụn) ruồi, mụn thịt, mụn cóc đơn giản (đã bao gồm thuốc, VTYT) KM	242,000	-	242,000	242,000
3574	Điều trị da dầu, khô, hỗn hợp cơ bản 10 bước 45 phút KM	137,000	-	137,000	137,000
3575	Điều trị da dầu, khô, hỗn hợp chuyên sâu 12 bước 75 phút KM	210,000	-	210,000	210,000
3576	Điều trị da mụn viêm KM	137,000	-	137,000	137,000
3583	Lấy cao răng KM	159,100	159,100	159,100	-
3586	Phụ thu chênh lệch răng sứ Cercon (Đức)	1,040,000	-	1,040,000	1,040,000
3587	Trộn gói tiêm ngừa GARDASIL 9 (Vaccin ngừa ung thư cổ tử cung)	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
3605	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	54,800	54,800	-
3606	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	54,800	54,800	-
3653	Răng sứ Cercon HT (Đức) trên Implant	6,000,000	-	6,000,000	6,000,000
3655	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản (cấp cứu)	2,809,000	798,300	2,809,000	2,010,700
3656	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su (cấp cứu)	2,809,000	798,300	2,809,000	2,010,700
3657	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu (cấp cứu)	2,777,000	798,300	2,777,000	1,978,700
3658	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa (cấp cứu)	3,707,000	1,743,100	3,707,000	1,963,900
3680	Nghiệm pháp Valsava cải tiến	210,000	-	210,000	210,000
3681	Trộn gói chích nội khớp (bao gồm thuốc, VTYT)	1,260,000	-	1,260,000	1,260,000
3688	Trộn gói chích nội khớp VISCOPLUS 75mg/3ml (bao gồm thuốc, VTYT)	6,300,000	-	6,300,000	6,300,000
3689	Cấy chỉ catgut gói 1 (10 kim)	350,000	-	350,000	350,000
3690	Cấy chỉ catgut gói 2 (15 kim)	400,000	-	400,000	400,000
3691	Cấy chỉ kim bộ gói 1 (5 kim)	450,000	-	450,000	450,000
3692	Cấy chỉ kim bộ gói 2 (10 kim)	700,000	-	700,000	700,000
3694	Trộn gói tiêm Depo-Medrol Inj 40 mg/1ml (bao gồm thuốc, VTYT)	630,000	-	630,000	630,000
3695	Trộn gói tiêm ngừa PRIORIX 0.5ml (Vaccin ngừa Sởi, Quai bị, Rubella) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	400,000	-	400,000	400,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3696	Trộn gói tiêm ngừa 2 mũi PRIORIX 0.5ml (Vaccin ngừa Sởi, Quai bị, Rubella) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	720,000	-	720,000	720,000
3704	Gói đánh răng thẩm mỹ trên răng (bao gồm thuốc + VTYT + Công)	950,000	-	950,000	950,000
3705	Công đánh răng thẩm mỹ trên răng (không bao gồm Đá)	400,000	-	400,000	400,000
3707	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	87,000	76,000	87,000	11,000
3711	Cắt chóp 1 chân răng (Phức tạp)	2,350,000	-	2,350,000	2,350,000
3717	Bóc u nhọt (hoặc nang) âm đạo, tăng sinh môn trong cuộc đẻ	840,000	-	840,000	840,000
3719	Trộn gói tiêm huyết tương tươi giàu tiểu cầu (PRP) (bao gồm thuốc, VTYT)	6,500,000	-	6,500,000	6,500,000
3720	Trộn gói tiêm ngừa Bexsero 0.5 ml (Vaccin viêm não mô cầu nhóm B) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	1,720,000	-	1,720,000	1,720,000
3721	Tiêm huyết tương tươi giàu tiểu cầu (PRP) (không bao gồm kit)	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000
3727	Ghép xương phối hợp (đã bao gồm thuốc, VTYT)	5,000,000	-	5,000,000	5,000,000
3728	Ghép xương dị loại + từ thân (đã bao gồm thuốc, VTYT)	7,000,000	-	7,000,000	7,000,000
3729	Mão thép răng sữa (đã bao gồm thuốc, VTYT)	700,000	-	700,000	700,000
3730	Tiền mê cấy trụ implant (nha khoa)	6,300,000	-	6,300,000	6,300,000
3732	Răng tạm trên Implant	1,200,000	-	1,200,000	1,200,000
3733	Chi phí tiền mê trong rút sonde jj niệu quản	630,000	-	630,000	630,000
3735	Giảm đau bằng phương pháp PCA (đã bao gồm thuốc, VTYT)	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
3745	Giảm đau bằng phương pháp Tab block (đã bao gồm thuốc, VTYT)	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
3746	Giảm đau bằng phương pháp QL (đã bao gồm thuốc, VTYT)	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
3748	Răng tháo lắp Vita Đức	800,000	-	800,000	800,000
3749	BOT MTA răng 1 chân	1,200,000	-	1,200,000	1,200,000
3750	BOT MTA răng nhiều chân	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
3752	Mắc cài bi (theo hàm tháo lắp)	1,850,000	-	1,850,000	1,850,000
3755	Trộn gói tiêm ngừa FOVEPTA 200IU/ 0,4 ml (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B cho trẻ sơ sinh) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	2,300,000	-	2,300,000	2,300,000
3757	Máng nhai (đã bao gồm thuốc, VTYT, ...)	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
3759	Trộn gói tiêm ngừa SHINGRIX INJ. 0.5mL (Vaccin ngừa Zona thần kinh) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	3,890,000	-	3,890,000	3,890,000
3760	Veneer - mặt dán sứ Lisi Press	5,200,000	-	5,200,000	5,200,000
3761	Răng sứ Emax CAD/CAM	3,360,000	-	3,360,000	3,360,000
3763	Trộn gói tiêm ngừa M-M-R 0.5 ml (Serum Institute) (Vaccin ngừa Sởi, Quai bị, Rubella) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	400,000	-	400,000	400,000
3774	Giảm đau sau mổ bằng Morphin sunlfat (đã bao gồm thuốc, VTYT)	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
3776	Chỉnh nha loại II (bao gồm thuốc, VTYT)	30,000,000	-	30,000,000	30,000,000
3777	Chỉnh nha loại III (bao gồm thuốc, VTYT)	40,000,000	-	40,000,000	40,000,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3778	Chỉnh nha loại IV (bao gồm thuốc, VTYT)	50,000,000	-	50,000,000	50,000,000
3779	Chỉnh nha loại V (bao gồm thuốc, VTYT)	60,000,000	-	60,000,000	60,000,000
3780	Chỉnh nha loại VI (bao gồm thuốc, VTYT)	80,000,000	-	80,000,000	80,000,000
3781	Chỉnh nha loại đặc biệt (bao gồm thuốc, VTYT)	120,000,000	-	120,000,000	120,000,000
3782	Abutment sứ + sứ Zirconia trên Implant	4,500,000	-	4,500,000	4,500,000
3783	Abutment sứ + sứ Lava trên Implant	7,500,000	-	7,500,000	7,500,000
3784	Răng sứ Cromcoban trên Implant	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000
3785	Răng sứ Lava trên Implant	7,000,000	-	7,000,000	7,000,000
3797	Làm thuốc tai (nội soi) 2 bên	150,000	-	150,000	150,000
3798	Chỉnh nha loại I (10 cặp/hàm) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 1	15,000,000	-	15,000,000	15,000,000
3799	Chỉnh nha loại I (10 cặp/hàm) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 2	5,000,000	-	5,000,000	5,000,000
3800	Chỉnh nha loại I (10 cặp/2 hàm) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 1	17,000,000	-	17,000,000	17,000,000
3801	Chỉnh nha loại I (10 cặp/2 hàm) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 2	8,000,000	-	8,000,000	8,000,000
3802	Chỉnh nha loại II (20 cặp/hàm) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 1	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000
3803	Chỉnh nha loại II (20 cặp/hàm) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 2	10,000,000	-	10,000,000	10,000,000
3804	Chỉnh nha loại II (20 cặp/ 2 hàm) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 1	25,000,000	-	25,000,000	25,000,000
3805	Chỉnh nha loại II (20 cặp/ 2 hàm) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 2	15,000,000	-	15,000,000	15,000,000
3806	Chỉnh nha loại III (20 PLUS) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 1	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000
3807	Chỉnh nha loại III (20 PLUS) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 2	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000
3808	Chỉnh nha loại III (20 PLUS) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 3	10,000,000	-	10,000,000	10,000,000
3809	Chỉnh nha loại IV (REGULAR) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 1	25,000,000	-	25,000,000	25,000,000
3810	Chỉnh nha loại IV (REGULAR) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 2	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000
3811	Chỉnh nha loại IV (REGULAR) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 3	15,000,000	-	15,000,000	15,000,000
3812	Chỉnh nha loại đặc biệt (REGULAR AP) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 1	30,000,000	-	30,000,000	30,000,000
3813	Chỉnh nha loại đặc biệt (REGULAR AP) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 2	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000
3814	Chỉnh nha loại đặc biệt (REGULAR AP) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 3	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000
3815	Chỉnh nha loại đặc biệt (REGULAR AP) (bao gồm thuốc, VTYT) - giai đoạn 4	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000
3816	Gói Lấy dấu, phân tích mẫu hàm chỉnh nha (Đã bao gồm thuốc, VTYT)	5,000,000	-	5,000,000	5,000,000
3817	Sứ Zirconia trên Multi (Đã bao gồm thuốc, VTYT)	4,500,000	-	4,500,000	4,500,000
3818	Sứ Cercon HT (Đức) trên Multi (Đã bao gồm thuốc, VTYT)	6,500,000	-	6,500,000	6,500,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3819	Sứ Cercon HT (Đức) trên Abutment Zirconia + Tibase (Đã bao gồm thuốc, VTYT)	6,500,000	-	6,500,000	6,500,000
3820	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương tươi giàu tiểu cầu (PRP) (bao gồm thuốc, VTYT)	6,500,000	-	6,500,000	6,500,000
3821	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương tươi giàu tiểu cầu (PRP) (bao gồm thuốc, VTYT)	6,500,000	-	6,500,000	6,500,000
3822	Chụp và phân tích da bằng máy soi da	150,000	-	150,000	150,000
3823	Chiếu đèn LED (Trẻ hóa da bằng chiếu đèn LED)	150,000	-	150,000	150,000
3824	Chiếu đèn LED (Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED)	150,000	-	150,000	150,000
3825	Công Dân keo sinh học (chưa bao gồm thuốc, VTYT)	200,000	-	200,000	200,000
3826	Công Test nước ối (chưa bao gồm thuốc, VTYT)	700,000	-	700,000	700,000
3829	Trộn gói tiêm ngừa Bạch hầu, ho gà, uốn ván (Adacel, 0.5ml, Sanofi Pasteur, Canada) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	779,000	-	779,000	779,000
3830	Trộn gói tiêm ngừa Sốt xuất huyết (Qdenga, 0.5ml, Takeda, Germany) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	1,300,000	-	1,300,000	1,300,000
3832	Trộn gói tiêm ngừa Viêm não mô cầu ACYW (Menquadfi 0.5ml, USA) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	1,840,000	-	1,840,000	1,840,000
3833	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor (bao gồm VTYT, công gắn máy và cài đặt theo dõi) (3P-FPT)	2,200,000	-	2,200,000	2,200,000
3854	Trộn gói tiêm ngừa Các bệnh do phế cầu (Prevenar 13) giảm 3% - <=18 tuổi, 1.6.2026-30.06.2026	1,251,300	-	1,251,300	1,251,300
3855	Hào châm (người lớn)	76,300	76,300	76,300	-
3856	Hào châm (trẻ em)	76,300	76,300	76,300	-
3857	Trộn gói tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gói 1) Bé Nữ 9-14 tuổi, giảm 5% - <=18 tuổi, 1.6.2026-30.06.2026	5,985,000	-	5,985,000	5,985,000
3858	Trộn gói tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gói 1) Bé Nữ trên 15 tuổi, giảm 5% - <=18 tuổi, 1.6.2026-30.06.2026	8,977,500	-	8,977,500	8,977,500
3859	Trộn gói tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gói 2) Bé Nữ 9-14 tuổi, giảm 5% - <=18 tuổi, 1.6.2026-30.06.2026	3,477,000	-	3,477,000	3,477,000
3860	Trộn gói tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gói 2) Bé Nữ trên 15 tuổi, giảm 5% - <=18 tuổi, 1.6.2026-30.06.2026	5,215,500	-	5,215,500	5,215,500
4. Phẫu Thuật					
0026	Chênh lệch nẹp vít cột sống 4 tầng	15,824,000	-	15,824,000	15,824,000
0031	Chỉnh hình ống tai ngoài ,vành tai sau chấn thương, bẩm sinh	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0069	Cắt các u nang giáp móng (Gây tê)	3,044,000	2,289,300	3,044,000	754,700
0070	Cắt gan nhỏ	10,099,000	9,075,300	10,099,000	1,023,700
0071	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	5,511,000	4,943,100	5,511,000	567,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0072	Cắt nối niệu đạo sau	5,165,000	4,621,100	5,165,000	543,900
0074	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	170,000	-	170,000	170,000
0075	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3,308,000	-	3,308,000	3,308,000
0076	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp, hoặc bằng máng, co	1,386,000	-	1,386,000	1,386,000
0081	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0082	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	4,093,000	3,142,500	4,093,000	950,500
0110	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	7,836,000	3,993,400	7,836,000	3,842,600
0111	Khâu may vết thương phần mềm đầu, mặt, cổ	1,218,000	-	1,218,000	1,218,000
0112	Khâu nối thần kinh (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,958,000	3,405,300	5,958,000	2,552,700
0117	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồng cầu, liên lồng cầu	4,679,000	4,324,900	4,679,000	354,100
0119	Làm hậu môn nhân tạo (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	6,119,000	2,683,900	6,119,000	3,435,100
0124	Lấy dị vật bàn chân, cẳng chân/P.mổ (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	3,465,000	-	3,465,000	3,465,000
0125	Lấy dị vật cánh tay, cẳng tay, bàn tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	3,465,000	-	3,465,000	3,465,000
0128	Lấy dị vật ngón tay/P.mổ	1,218,000	-	1,218,000	1,218,000
0129	Lấy dị vật ống tiêu hóa trên qua nội soi	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
0132	Lấy sỏi mở bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	5,565,000	-	5,565,000	5,565,000
0133	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	5,879,000	4,569,100	5,879,000	1,309,900
0134	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	8,504,000	4,569,100	8,504,000	3,934,900
0135	Lấy u lành	550,000	-	550,000	550,000
0136	Lấy u lành >3cm ở bệnh nhân răng hàm mặt	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
0146	Mô quặm bẩm sinh [Mô quặm 2 mi - gây tê] (BV2)	1,155,000	-	1,155,000	1,155,000
0151	Mở bụng thăm dò	3,578,000	2,683,900	3,578,000	894,100
0152	Mở thông dạ dày	3,578,000	2,683,900	3,578,000	894,100
0154	Nong hậu môn dưới gây mê	1,040,000	-	1,040,000	1,040,000
0157	Nạo túi lợi 3 sextant/ 1 hàm	170,000	-	170,000	170,000
0158	Nạo túi lợi 6 sextant/ 2 hàm	330,000	-	330,000	330,000
0165	PT nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	4,950,000	-	4,950,000	4,950,000
0166	Phẫu thuật cầm máu sau mổ trĩ	1,271,000	-	1,271,000	1,271,000
0167	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0168	Phẫu thuật cắt u xơ tiền liệt tuyến mô hồ	6,122,000	-	6,122,000	6,122,000
0169	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0170	Phẫu thuật nội soi cắt thận hay u sau phúc mạc	5,544,000	-	5,544,000	5,544,000
0171	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
0172	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0173	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuốn mạch (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	4,851,000	-	4,851,000	4,851,000
0174	Phẫu thuật xương cánh - cẳng tay	3,465,000	-	3,465,000	3,465,000
0175	Phẫu thuật Gỡ đinh 1 gân	2,195,000	-	2,195,000	2,195,000
0176	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,691,000	4,102,500	7,691,000	3,588,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0177	Phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương chày (Pilon) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,208,000	4,102,500	7,208,000	3,105,500
0178	Phẫu thuật Kirschner gây thân xương sên (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
0179	Phẫu thuật Mở lồng ngực tối đa	6,122,000	-	6,122,000	6,122,000
0180	Phẫu thuật bóc đa nhân tuyến giáp	4,736,000	-	4,736,000	4,736,000
0181	Phẫu thuật bóc đơn nhân tuyến giáp	3,003,000	-	3,003,000	3,003,000
0182	Phẫu thuật cắt bỏ chòm quay	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0183	Phẫu thuật cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
0184	Phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bất thường	2,772,000	-	2,772,000	2,772,000
0185	Phẫu thuật cắt u bao thần kinh	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0186	Phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	2,772,000	-	2,772,000	2,772,000
0187	Phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
0188	Phẫu thuật cố định nếp vít gây hai xương cẳng tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,019,000	4,102,500	7,019,000	2,916,500
0189	Phẫu thuật cố định nếp vít gây trật khớp vai	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0190	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật, hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0191	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	2,772,000	-	2,772,000	2,772,000
0192	Phẫu thuật gai xương gót	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
0193	Phẫu thuật gãy hở mỏm khuỷu tay	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
0194	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0195	Phẫu thuật găm kirschner trong gãy mắt cá chân	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0196	Phẫu thuật gỡ dính 2 gân	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0197	Phẫu thuật gỡ dính 3 gân trở lên	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0198	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0199	Phẫu thuật kết hợp xương bằng bất động ngoài	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000
0200	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	7,035,000	-	7,035,000	7,035,000
0201	Phẫu thuật kết hợp xử trí mảng sườn di động	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000
0202	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	6,122,000	-	6,122,000	6,122,000
0203	Phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
0204	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy dưới gan	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0205	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống KEHR kèm tạo hình cơ ODDI	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
0206	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống KEHR lần đầu	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0207	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0208	Phẫu thuật lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0209	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,687,000	4,395,200	4,687,000	291,800
0210	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	1,067,000	759,800	1,067,000	307,200

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0211	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới (Gây tê)	1,835,000	1,075,700	1,835,000	759,300
0212	Phẫu thuật nang dò (rò) nách	1,386,000	-	1,386,000	1,386,000
0213	Phẫu thuật nối gân cơ mạch máu	4,736,000	-	4,736,000	4,736,000
0214	Phẫu thuật nối gân cơ thần kinh	4,736,000	-	4,736,000	4,736,000
0215	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0216	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	1,425,000	705,900	1,425,000	719,100
0217	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, nối mật ruột	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
0218	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng ngách trán xoang bướm	4,851,000	-	4,851,000	4,851,000
0219	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	4,141,000	3,180,600	4,141,000	960,400
0220	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	7,863,000	4,497,100	7,863,000	3,365,900
0221	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0222	Phẫu thuật rò mông (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000
0223	Phẫu thuật rò vùng sống mũi (rò vùng sống mũi)	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0224	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (PT Khâu treo niêm mạc trực tràng)	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0225	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt >5cm	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
0226	Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt (nghet)	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0227	Phẫu thuật thám sát ổ bụng cầm máu mạc nối lớn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	7,161,000	-	7,161,000	7,161,000
0228	Phẫu thuật tháo lồng ruột	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0229	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5,486,000	5,204,600	5,486,000	281,400
0231	Phẫu thuật tiết căn xương chũm (khoét rỗng đá chũm)	6,237,000	-	6,237,000	6,237,000
0232	Phẫu thuật trọn gói cột sống cổ có bắt vít hai tầng (DV)	121,275,000	-	121,275,000	121,275,000
0233	Phẫu thuật trọn gói cột sống cổ có bắt vít một tầng (DV)	84,893,000	-	84,893,000	84,893,000
0234	Phẫu thuật trọn gói cột sống cổ không bắt vít hai tầng (DV)	54,632,000	-	54,632,000	54,632,000
0235	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng có bắt vít hai tầng (BHYT)	87,318,000	-	87,318,000	87,318,000
0236	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng có bắt vít hai tầng (DV)	97,020,000	-	97,020,000	97,020,000
0237	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng có bắt vít một tầng (BHYT)	69,185,000	-	69,185,000	69,185,000
0238	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng có bắt vít một tầng (DV)	78,887,000	-	78,887,000	78,887,000
0239	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng không bắt vít hai tầng (BHYT)	37,076,000	-	37,076,000	37,076,000
0240	Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua nội soi	3,308,000	-	3,308,000	3,308,000
0241	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo miệng sáo I	4,851,000	-	4,851,000	4,851,000
0242	Phẫu thuật tắc ruột sau phẫu thuật	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0243	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	1,271,000	-	1,271,000	1,271,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0245	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0246	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt Tapering	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0247	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0248	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0249	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu(BV1)	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0250	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0251	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	9,479,000	5,074,300	9,479,000	4,404,700
0252	Phẫu thuật vú phụ	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
0253	Phẫu thuật vết thương cột sống cổ	7,277,000	-	7,277,000	7,277,000
0254	Phẫu thuật vết thương hở ngực	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0255	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0256	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	3,644,000	1,509,500	3,644,000	2,134,500
0257	Phẫu thuật xuyên đinh kirschner gãy xương đốt bàn (nhiều đốt bàn)	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0258	Phẫu thuật xử trí Vết thương thấu phổi	6,122,000	-	6,122,000	6,122,000
0259	Phẫu thuật áp xe ruột thừa đường giữa bụng	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0260	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt (BV1)	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
0261	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp vít)	3,270,000	-	3,270,000	3,270,000
0262	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng (ngón tay bật)	1,575,000	-	1,575,000	1,575,000
0263	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	4,580,000	3,512,900	4,580,000	1,067,100
0264	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	6,995,000	3,512,900	6,995,000	3,482,100
0265	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0266	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	6,353,000	-	6,353,000	6,353,000
0267	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (Gây tê)	2,675,000	2,275,900	2,675,000	399,100
0268	Phẫu thuật đường dò (rò) bẩm sinh giáp móng	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0269	Phẫu thuật đốt nang Deraff	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
0270	Phẫu thuật đục gai xương	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
0312	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,861,000	3,720,600	5,861,000	2,140,400
0313	Tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0324	Điều trị trĩ bằng thủ thuật tiêm xơ búi trĩ	1,271,000	-	1,271,000	1,271,000
0326	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng (Gây tê)	4,688,000	4,102,500	4,688,000	585,500
0330	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) (Gây tê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
0369	Cắt u lợi đường kính dưới 2cm	240,000	-	240,000	240,000
0375	Cắt đường dò do răng (chưa tính nhổ răng)	330,000	-	330,000	330,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0392	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	6,035,000	3,045,800	6,035,000	2,989,200
0416	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	1,271,000	-	1,271,000	1,271,000
0419	Nhổ răng vĩnh viễn khó nhiều chân	500,000	-	500,000	500,000
0432	Tiểu phẫu răng lệch (gây tê)	550,000	-	550,000	550,000
0440	Chênh lệch nếp vít cột sống 2 tầng	8,547,000	-	8,547,000	8,547,000
0473	Mô lấy nang răng 1 chân	440,000	-	440,000	440,000
0480	Mô lấy nang răng 2 chân	550,000	-	550,000	550,000
0481	Phẫu thuật lấy dị vật mô mềm	2,772,000	-	2,772,000	2,772,000
0486	Mô lấy nang răng 3 chân	660,000	-	660,000	660,000
0565	Cầm máu ổ loét dạ dày tá tràng bằng clip qua nội soi	1,040,000	-	1,040,000	1,040,000
0570	Phẫu thuật cắt tử cung toàn phần qua đường âm đạo	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
0603	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	842,000	631,000	842,000	211,000
0614	Cắt cuống 1 chân	220,000	-	220,000	220,000
0617	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản (BV1)	120,000	-	120,000	120,000
0620	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	253,000	178,900	253,000	74,100
0635	Phẫu thuật rò rốn	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0685	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nếp vít (chưa bao gồm đinh xương, nếp , vít)	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000
0693	Soi treo thanh quản cắt hạt hay polype đơn giản (gây mê)	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0701	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	330,000	-	330,000	330,000
0706	Phẫu thuật tháo bỏ ngón tay, ngón chân(BV2)	2,079,000	-	2,079,000	2,079,000
0708	Mổ bướu mỡ 4	1,155,000	-	1,155,000	1,155,000
0709	Phẫu thuật gãy kín xương mác có kết hợp xương	4,043,000	-	4,043,000	4,043,000
0722	Phẫu thuật kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít/gậy 1 xương bàn ngón	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0727	Phẫu thuật kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít/gậy 2 xương bàn ngón	3,003,000	-	3,003,000	3,003,000
0728	Rút đinh (lấy bỏ dụng cụ) xương đòn	1,617,000	-	1,617,000	1,617,000
0730	Phẫu thuật cắt tử cung toàn phần + sửa sản hội âm	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
0734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
0736	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	5,880,000	-	5,880,000	5,880,000
0741	Vá nhĩ đơn thuần (BN Nhi)	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000
0743	Phẫu thuật viêm phúc mạc thủng dạ dày	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0749	Cắt đốt nội soi u lành tiền liệt tuyến qua niệu đạo (TPRP)	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0753	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	8,505,000	-	8,505,000	8,505,000
0763	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0764	Rút đinh (lấy bỏ dụng cụ) xương đùi , xương chày	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0766	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0768	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp (Gây mê)	6,589,000	5,204,600	6,589,000	1,384,400
0775	Phẫu thuật kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít/gậy 3 xương bàn ngón	4,043,000	-	4,043,000	4,043,000
0784	Phẫu thuật kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít/gậy 4->5 xương bàn ngón	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
0793	Rút đinh (lấy bỏ dụng cụ) xương bàn tay - bàn chân, ngón tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	2,772,000	-	2,772,000	2,772,000
0795	Mở dạ dày ra da nuôi ăn đơn giản	1,040,000	-	1,040,000	1,040,000
0802	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt có tổn thương mạch máu thần kinh tuyến	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
0805	Phẫu thuật nẹp vít gãy hở xương mác	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0806	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1,820,000	-	1,820,000	1,820,000
0807	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt dài >10cm có tổn thương mạch máu thần kinh tuyến	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000
0808	Rút đinh (lấy bỏ dụng cụ) 1 xương cẳng tay hay 1 xương cẳng chân	2,195,000	-	2,195,000	2,195,000
0809	Rút đinh (lấy bỏ dụng cụ) 2 xương cẳng tay hay 2 xương cẳng chân	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0810	Phẫu thuật máu tụ dây chằng rộng	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0811	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
0813	Phẫu thuật vỡ xương gò má	6,160,000	-	6,160,000	6,160,000
0818	Cắt mộng thịt 1 mắt có ghép kết mạc	1,155,000	-	1,155,000	1,155,000
0820	Mô nội soi ổ bụng tầm soát chẩn đoán	2,762,000	-	2,762,000	2,762,000
0823	Phẫu thuật xuất huyết nang hoàng thể	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0825	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	1,271,000	-	1,271,000	1,271,000
0826	Bóc nang âm đạo, tăng sinh môn, nhân chorio âm đạo	1,817,000	-	1,817,000	1,817,000
0827	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	4,895,000	2,501,900	4,895,000	2,393,100
0828	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
0829	Phẫu thuật lấy khối máu tụ thành nang	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0830	Khâu (may) tăng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	1,817,000	-	1,817,000	1,817,000
0831	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	2,079,000	-	2,079,000	2,079,000
0832	Khâu tử cung do nạo thủng	3,963,000	3,054,800	3,963,000	908,200
0833	Khoét chóp cổ tử cung	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0834	Phẫu thuật u nang buồng trứng 1 bên	3,035,000	-	3,035,000	3,035,000
0835	Phẫu thuật u nang buồng trứng 2 bên	3,864,000	-	3,864,000	3,864,000
0836	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
0841	Khâu may vết thương mạch máu chi	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0842	Khâu may vết thương phần mềm vùng đầu cổ	1,160,000	-	1,160,000	1,160,000
0843	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung (u xơ tử cung) + cắt u nang buồng trứng	3,864,000	-	3,864,000	3,864,000
0844	Sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ vùng hàm mặt	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
0847	Cắt lách do chấn thương	6,404,000	4,943,100	6,404,000	1,460,900
0848	Phẫu thuật viêm phúc mạc khu trú do ruột thừa	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0850	Mổ bướu mỡ 5	1,617,000	-	1,617,000	1,617,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0851	Phẫu thuật sỏi túi mật	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0852	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng không bắt vít một tầng (DV)	30,377,000	-	30,377,000	30,377,000
0854	Phẫu thuật xuất huyết nội do vỡ gan/Khâu vỡ gan do chấn thương hay vết thương gan	5,544,000	-	5,544,000	5,544,000
0857	Phẫu thuật thoát vị thành bụng/Vết mổ cũ	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
0858	Phẫu thuật cắt ruột thừa sau manh tràng	2,772,000	-	2,772,000	2,772,000
0859	Phẫu thuật xuất huyết nội do vỡ lách	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0860	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	3,864,000	-	3,864,000	3,864,000
0861	Phẫu thuật viêm phúc mạc do áp xe phần phụ	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0862	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	6,122,000	-	6,122,000	6,122,000
0863	Phẫu thuật sỏi bể thận đơn thuần (IA)	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
0864	Lấy sỏi bàng quang (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	7,664,000	4,569,100	7,664,000	3,094,900
0865	Phẫu thuật mở bàng quang ra da (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	3,581,000	-	3,581,000	3,581,000
0866	Phẫu thuật vết thương đứt cơ tam đầu cánh tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	5,544,000	-	5,544,000	5,544,000
0867	Lấy dị vật đùi (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	4,505,000	-	4,505,000	4,505,000
0868	Phẫu thuật gây kín mỏm khuỷu tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	5,775,000	-	5,775,000	5,775,000
0869	Phẫu thuật bong chỗ bám dây chằng chéo (trước,sau)	3,465,000	-	3,465,000	3,465,000
0873	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	8,899,000	4,102,500	8,899,000	4,796,500
0875	Vá màng nhĩ phức tạp	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0879	Phẫu thuật bấu máu vùng cánh tay, cẳng tay	1,271,000	-	1,271,000	1,271,000
0883	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong (Gây tê)	4,793,000	4,102,500	4,793,000	690,500
0884	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (2 dây)	13,398,000	-	13,398,000	13,398,000
0885	Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng cơ rút nếp gấp tự nhiên	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0887	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	7,459,000	5,657,000	7,459,000	1,802,000
0889	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần trong viêm phần phụ, khối u dính, u xơ	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0895	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	2,932,000	771,000	2,932,000	2,161,000
0896	Phẫu thuật rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1,124,000	-	1,124,000	1,124,000
0899	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1,502,000	-	1,502,000	1,502,000
0900	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm (Gây tê)	1,977,000	1,208,800	1,977,000	768,200
0901	Cắt túi thừa tá tràng	4,895,000	2,815,900	4,895,000	2,079,100
0902	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	5,544,000	-	5,544,000	5,544,000
0903	Phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0904	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0905	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	6,638,000	2,816,900	6,638,000	3,821,100
0906	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	4,043,000	-	4,043,000	4,043,000
0907	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,683,000	2,816,900	5,683,000	2,866,100
0908	Phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	2,772,000	-	2,772,000	2,772,000
0909	Phẫu thuật áp xe hậu môn có mở lỗ rò	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0910	Phẫu thuật thoát vị ngẹt: bẹn,đùi,rốn(chưa bao gồm lưới điều trị thoát vị bẹn)	2,079,000	-	2,079,000	2,079,000
0911	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	1,575,000	-	1,575,000	1,575,000
0912	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	4,580,000	3,512,900	4,580,000	1,067,100
0913	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
0914	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt 1->2 bó trĩ	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0915	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật	2,625,000	-	2,625,000	2,625,000
0916	Dẫn lưu áp xe gan (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	6,791,000	3,142,500	6,791,000	3,648,500
0917	Phẫu thuật vết thương bàn tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	4,593,000	2,396,200	4,593,000	2,196,800
0918	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	3,465,000	-	3,465,000	3,465,000
0919	Phẫu thuật tách ngón 1 bàn tay (ngón cái) độ II,III,IV	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0920	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3,990,000	-	3,990,000	3,990,000
0921	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng bình thường	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0922	Nong hậu môn - trực tràng phức tạp	1,271,000	-	1,271,000	1,271,000
0923	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	5,880,000	-	5,880,000	5,880,000
0924	Dẫn lưu áp xe tồn lưu trên, dưới cơ hoành	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0925	Phẫu thuật khâu vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0926	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
0927	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu (BV1)	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0928	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
0929	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0930	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyên hoặc dưới mấu chuyên (Gây tê)	4,688,000	4,102,500	4,688,000	585,500
0931	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
0932	Phẫu thuật sửa chữa di chứng sau chấn thương xương : cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0933	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,166,000	4,102,500	7,166,000	3,063,500
0934	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
0935	Phẫu thuật cal lệch không kết hợp xương	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0936	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	5,198,000	-	5,198,000	5,198,000
0937	Phẫu thuật cố định kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0938	Phẫu thuật đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày(BV2)	4,851,000	-	4,851,000	4,851,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0939	Đặt vít gãy thân xương sên (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
0940	Phẫu thuật đặt vít gãy trật xương thuyền	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
0941	Phẫu thuật tháo khớp khuỷu (tháo khớp khuỷu tay do ung thư)	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0942	Phẫu thuật can lệch đầu dưới xương quay(BV2)	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0943	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,051,000	4,102,500	7,051,000	2,948,500
0944	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, nạo, mổ, dẫn lưu (BV1)	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0945	Phẫu thuật tháo 1/2 trước bàn chân	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0946	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
0947	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,691,000	4,102,500	7,691,000	3,588,500
0949	Phẫu thuật cắt u tuyến tiền liệt lành đường trên	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
0950	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	3,788,000	1,920,900	3,788,000	1,867,100
0951	Cắt u lành dương vật (Gây tê)	3,385,000	2,396,200	3,385,000	988,800
0952	Cắt u sùi đầu miệng sáo (Gây tê)	1,530,000	1,456,700	1,530,000	73,300
0953	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius (gây mê)	2,528,000	1,920,900	2,528,000	607,100
0954	Dẫn lưu viêm tấy quang thận, áp xe thận (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	4,158,000	-	4,158,000	4,158,000
0955	Dẫn lưu đài bể thận qua da (Gây tê)	1,283,000	950,500	1,283,000	332,500
0957	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	5,879,000	4,569,100	5,879,000	1,309,900
0959	Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	5,165,000	4,621,100	5,165,000	543,900
0963	Phẫu thuật xuất huyết tiêu hoá	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
0965	Lấy sỏi kẹt niệu đạo	2,079,000	-	2,079,000	2,079,000
0967	Phẫu thuật gãy đơn thuần xương trụ có kết hợp xương (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	5,775,000	-	5,775,000	5,775,000
0969	Phẫu thuật viêm phúc mạc toàn bộ do ruột thừa	3,308,000	-	3,308,000	3,308,000
0972	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, đại tràng, trực tràng)	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0974	Phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ nẹp vít xương cánh tay	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
0976	Phẫu thuật cắt bỏ ngón thừa	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
0982	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1,271,000	-	1,271,000	1,271,000
0987	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	4,793,000	4,102,500	4,793,000	690,500
0988	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	12,128,000	-	12,128,000	12,128,000
0991	Phẫu thuật cắt amidan bằng dao điện Biolare (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	4,043,000	-	4,043,000	4,043,000
0997	Cắt thận đơn thuần	11,550,000	4,703,100	11,550,000	6,846,900
0999	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản lồng và chậu cao	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
1002	Phẫu thuật cắt nang thận (IA)	4,043,000	-	4,043,000	4,043,000
1003	Xử trí đa vết thương	2,625,000	-	2,625,000	2,625,000
1004	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản qua nội soi ổ bụng hay nội soi hông lưng (IA)	6,122,000	-	6,122,000	6,122,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1005	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3,463,000	3,209,900	3,463,000	253,100
1006	Phẫu thuật cắt tĩnh mạch tĩnh dẫn (IB)	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
1011	Phẫu thuật cắt bên cơ thắt trong nứt hậu môn	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
1013	Phẫu thuật cắt trĩ+cắt bên cơ thắt trong+cắt da thừa hậu môn	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
1016	Chênh lệch nếp vít cột sống 3 tầng	10,973,000	-	10,973,000	10,973,000
1018	Phẫu thuật đóng đinh Sign xương chày	4,736,000	-	4,736,000	4,736,000
1019	Phẫu thuật đóng đinh Sign xương cánh tay	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1020	Phẫu thuật trượt thân đốt sống 1- 2 tầng và lấy nhân đệm	12,128,000	-	12,128,000	12,128,000
1021	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	5,687,000	4,324,900	5,687,000	1,362,100
1025	Triệt sản nữ	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
1038	Phẫu thuật xơ hoá cơ delta	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
1039	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	4,274,000	3,433,300	4,274,000	840,700
1040	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nếp vít	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
1041	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	3,599,000	2,490,900	3,599,000	1,108,100
1042	Phẫu thuật nối ngón tay/ngón chân đứt rời	4,851,000	-	4,851,000	4,851,000
1044	Phẫu thuật cắt túi thừa manh tràng qua nội soi (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	6,584,000	-	6,584,000	6,584,000
1045	Phẫu thuật nạo sàng hàm 1 bên (Nạo xoang hàm sàng)	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1046	Phẫu thuật nạo sàng hàm 2 bên (Nạo xoang hàm sàng)	6,122,000	-	6,122,000	6,122,000
1047	Phẫu thuật khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
1049	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên	3,465,000	-	3,465,000	3,465,000
1050	Cắt u kết mạc không vá (Gây tê)	1,385,000	768,600	1,385,000	616,400
1052	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1053	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4,616,000	4,324,900	4,616,000	291,100
1054	Cố định nếp vít gãy thân xương cánh tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,051,000	4,102,500	7,051,000	2,948,500
1055	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	4,174,000	3,923,600	4,174,000	250,400
1056	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3,520,000	3,011,900	3,520,000	508,100
1057	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4,616,000	4,324,900	4,616,000	291,100
1058	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	5,315,000	3,994,900	5,315,000	1,320,100
1059	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay (Gây tê)	3,175,000	2,396,200	3,175,000	778,800
1060	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1061	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	4,500,000	3,226,900	4,500,000	1,273,100
1062	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu(BV2)	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
1063	Phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay(BV2)	3,864,000	-	3,864,000	3,864,000
1064	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1082	Đặt vít gãy trật xương thuyền (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1083	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1084	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
1085	Phẫu thuật đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày(BV1)	4,851,000	-	4,851,000	4,851,000
1086	Phẫu thuật cơ gân Achille	3,003,000	-	3,003,000	3,003,000
1087	Phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
1088	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên (Gãy tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1089	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	2,772,000	-	2,772,000	2,772,000
1090	Nối gân gấp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,361,000	3,302,900	5,361,000	2,058,100
1091	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh (BV2)	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
1092	Phẫu thuật khâu nối thần kinh	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
1093	Ghép da tự do trên diện hẹp	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
1094	Cắt lọc da, cân, cơ >3% diện tích cơ thể (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	3,465,000	-	3,465,000	3,465,000
1095	Dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
1096	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	1,386,000	-	1,386,000	1,386,000
1097	Chích áp xe phần mềm lớn	2,058,000	-	2,058,000	2,058,000
1098	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn (BV2)	1,323,000	-	1,323,000	1,323,000
1100	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương (Gãy tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1101	Phẫu thuật vết thương khớp	3,950,000	3,011,900	3,950,000	938,100
1102	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	6,694,000	5,204,600	6,694,000	1,489,400
1103	Phẫu thuật mở khoang giải phóng mạch bị chèn ép của các chi (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	5,660,000	-	5,660,000	5,660,000
1104	Mở thông dạ dày qua nội soi	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
1107	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang (BV2)	3,308,000	-	3,308,000	3,308,000
1108	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	2,045,000	1,920,900	2,045,000	124,100
1109	Phẫu thuật cắt gan phải hoặc gan trái	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1110	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gãy tê) (Nội soi)	7,100,000	2,816,800	7,100,000	4,283,200
1111	Cắt u xương sụn lành tính (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gãy tê)	7,388,000	3,338,600	7,388,000	4,049,400
1112	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5-10cm (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	3,234,000	-	3,234,000	3,234,000
1113	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	6,004,000	2,490,900	6,004,000	3,513,100
1115	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gãy tê)	7,166,000	4,102,500	7,166,000	3,063,500
1116	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gãy tê)	7,051,000	4,102,500	7,051,000	2,948,500
1117	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (Gãy tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1118	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài (Gãy tê)	4,793,000	4,102,500	4,793,000	690,500
1119	Phẫu thuật lấy thai có vết mổ cũ (BV2)	3,308,000	-	3,308,000	3,308,000
1139	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	3,578,000	2,683,900	3,578,000	894,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1140	Phẫu thuật Longo (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	5,830,000	2,507,900	5,830,000	3,322,100
1141	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít)	6,699,000	-	6,699,000	6,699,000
1142	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp vít)	6,122,000	-	6,122,000	6,122,000
1143	Phẫu thuật KHX gây mất cá trong (Gây tê)	4,793,000	4,102,500	4,793,000	690,500
1162	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	1,082,000	861,000	1,082,000	221,000
1163	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1,242,000	991,000	1,242,000	251,000
1164	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	772,000	455,500	772,000	316,500
1175	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1,445,000	1,043,500	1,445,000	401,500
1184	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	572,000	369,500	572,000	202,500
1185	Nhổ răng ngầm dưới xương	680,000	-	680,000	680,000
1186	Nhổ răng số 8 bình thường	370,000	-	370,000	370,000
1187	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	740,000	-	740,000	740,000
1189	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	120,000	-	120,000	120,000
1190	Phẫu thuật răng khó (nhổ răng khó)	460,000	-	460,000	460,000
1217	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
1218	Phẫu thuật cường giáp ổn định (Basedow ổn định)	6,122,000	-	6,122,000	6,122,000
1221	Phẫu thuật sa sinh dục (cắt hoàn toàn cổ tử cung/ tử cung ngã âm đạo + sửa thành trước và sau âm đạo)	8,085,000	-	8,085,000	8,085,000
1222	Phẫu thuật cắt rộng tử cung + nạo hạch	6,699,000	-	6,699,000	6,699,000
1223	Vi phẫu thuật nối ống dẫn trứng	7,277,000	-	7,277,000	7,277,000
1225	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	5,082,000	-	5,082,000	5,082,000
1228	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	10,579,000	5,669,600	10,579,000	4,909,400
1229	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	9,634,000	5,669,600	9,634,000	3,964,400
1230	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1231	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	7,739,000	5,966,400	7,739,000	1,772,600
1232	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	6,137,000	5,669,600	6,137,000	467,400
1233	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	7,324,000	5,669,600	7,324,000	1,654,400
1234	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	7,324,000	5,669,600	7,324,000	1,654,400
1235	Phẫu thuật viêm xương sọ	6,414,000	6,095,200	6,414,000	318,800
1237	Phẫu thuật cắt Papillome trụ sau Amidan	1,271,000	-	1,271,000	1,271,000
1241	Phẫu thuật viêm xương ngón tay	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
1250	Nội soi thăm dò bàng quang, niệu quản	1,218,000	-	1,218,000	1,218,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1257	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	5,477,000	4,211,900	5,477,000	1,265,100
1258	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	4,141,000	3,180,600	4,141,000	960,400
1259	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	5,477,000	4,211,900	5,477,000	1,265,100
1260	Phẫu thuật vách ngăn mũi đơn giản	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
1261	Phẫu thuật vách ngăn mũi phức tạp	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
1263	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,166,000	4,102,500	7,166,000	3,063,500
1264	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1265	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1266	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	7,773,000	3,136,900	7,773,000	4,636,100
1267	Phẫu thuật khâu thủng dạ dày qua nội soi (BV2)	3,864,000	-	3,864,000	3,864,000
1269	Phẫu thuật bướu máu vùng đùi, cẳng bàn chân	1,848,000	-	1,848,000	1,848,000
1273	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng không bắt vít một tầng (BHYT)	21,830,000	-	21,830,000	21,830,000
1274	Nẹp vít cột sống 2 đốt	16,055,000	-	16,055,000	16,055,000
1275	Nẹp vít cột sống 3 đốt	18,249,000	-	18,249,000	18,249,000
1276	Nẹp vít cột sống 4 đốt	21,830,000	-	21,830,000	21,830,000
1277	Cắt cung sau lấy thoát vị 1 tầng	14,553,000	-	14,553,000	14,553,000
1278	Cắt cung sau lấy thoát vị 2 tầng	21,830,000	-	21,830,000	21,830,000
1279	Cắt cung sau lấy thoát vị 3 tầng	26,681,000	-	26,681,000	26,681,000
1280	Nẹp vít cố định cột sống trong gãy vỡ cột sống 3 đốt	18,249,000	-	18,249,000	18,249,000
1281	Nẹp vít cố định cột sống trong gãy vỡ cột sống 4 đốt	21,830,000	-	21,830,000	21,830,000
1282	Nẹp vít cố định cột sống trong gãy vỡ cột sống 5 đốt	25,526,000	-	25,526,000	25,526,000
1283	Nẹp vít cố định cột sống kèm mở cung sau giải phóng rễ tủy trong gãy cột sống 3 đốt	18,249,000	-	18,249,000	18,249,000
1284	Nẹp vít cố định cột sống kèm mở cung sau giải phóng rễ tủy trong gãy cột sống 4 đốt	24,255,000	-	24,255,000	24,255,000
1285	Nẹp vít cố định cột sống kèm mở cung sau giải phóng rễ tủy trong gãy cột sống 5 đốt	18,249,000	-	18,249,000	18,249,000
1286	Phẫu thuật U tủy sống	24,255,000	-	24,255,000	24,255,000
1287	Cắt lách bệnh lý	6,404,000	4,943,100	6,404,000	1,460,900
1290	Cắt túi mật	6,509,000	4,993,100	6,509,000	1,515,900
1291	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	14,530,000	9,076,600	14,530,000	5,453,400
1292	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	18,909,000	4,969,100	18,909,000	13,939,900
1293	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	20,778,000	4,969,100	20,778,000	15,808,900
1294	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	19,487,000	5,496,100	19,487,000	13,990,900
1295	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	18,909,000	4,969,100	18,909,000	13,939,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1296	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	27,540,000	5,798,100	27,540,000	21,741,900
1297	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,667,000	-	2,667,000	2,667,000
1301	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ (Gây tê)	5,067,000	4,781,900	5,067,000	285,100
1303	Phẫu thuật nội soi cắt u thận (BV2)	4,557,000	-	4,557,000	4,557,000
1306	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản (Gây tê)	5,067,000	4,781,900	5,067,000	285,100
1309	Nội soi nông niệu quản hẹp	1,756,000	950,500	1,756,000	805,500
1311	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản (Gây tê)	1,829,000	1,345,000	1,829,000	484,000
1312	Nội soi bàng quang cắt u	6,506,000	5,030,900	6,506,000	1,475,100
1314	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung (BV2)	6,941,000	-	6,941,000	6,941,000
1321	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi (Gây tê)	4,688,000	4,102,500	4,688,000	585,500
1322	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4,616,000	4,324,900	4,616,000	291,100
1323	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1324	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1325	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1326	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	5,687,000	4,324,900	5,687,000	1,362,100
1327	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	7,335,000	4,324,900	7,335,000	3,010,100
1328	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	6,158,000	4,102,500	6,158,000	2,055,500
1329	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân (BV2)	3,980,000	-	3,980,000	3,980,000
1330	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân (BV2)	3,980,000	-	3,980,000	3,980,000
1331	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1332	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1333	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1334	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1335	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1336	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	7,739,000	5,966,400	7,739,000	1,772,600
1337	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	11,099,000	5,966,400	11,099,000	5,132,600
1338	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	6,515,000	5,669,600	6,515,000	845,400
1339	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	9,606,000	7,392,200	9,606,000	2,213,800
1340	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,375,000	3,311,900	5,375,000	2,063,100
1341	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	4,293,000	3,311,900	4,293,000	981,100
1342	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	12,441,000	4,703,100	12,441,000	7,737,900
1343	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	11,864,000	4,703,100	11,864,000	7,160,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1344	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	6,808,000	6,346,300	6,808,000	461,700
1345	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	7,218,000	5,503,300	7,218,000	1,714,700
1346	Cắt u buồng trứng qua nội soi	6,294,000	5,503,300	6,294,000	790,700
1347	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6,467,000	6,140,200	6,467,000	326,800
1348	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	9,370,000	5,503,300	9,370,000	3,866,700
1349	Cắt nổi niệu đạo trước	5,165,000	4,621,100	5,165,000	543,900
1350	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	6,510,000	5,530,400	6,510,000	979,600
1351	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	6,510,000	5,530,400	6,510,000	979,600
1352	Cắt bỏ tinh hoàn	3,599,000	2,490,900	3,599,000	1,108,100
1353	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (BV2)	3,644,000	-	3,644,000	3,644,000
1354	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	3,578,000	2,683,900	3,578,000	894,100
1358	Cắt toàn bộ dạ dày	9,059,000	8,208,300	9,059,000	850,700
1359	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	5,211,000	3,993,400	5,211,000	1,217,600
1360	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,885,000	2,683,900	2,885,000	201,100
1361	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	7,553,000	3,993,400	7,553,000	3,559,600
1362	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,890,000	2,705,700	2,890,000	184,300
1363	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng (Gây mê)	5,211,000	3,993,400	5,211,000	1,217,600
1364	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	5,211,000	3,993,400	5,211,000	1,217,600
1365	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	9,554,000	5,100,100	9,554,000	4,453,900
1367	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5,742,000	5,100,100	5,742,000	641,900
1368	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5,742,000	5,100,100	5,742,000	641,900
1369	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	4,093,000	3,142,500	4,093,000	950,500
1370	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	6,194,000	4,764,100	6,194,000	1,429,900
1371	Nối tắt ruột non - ruột non	6,194,000	4,764,100	6,194,000	1,429,900
1372	Cắt mạc nối lớn	6,719,000	5,141,100	6,719,000	1,577,900
1373	Cắt bỏ u mạc nối lớn	6,719,000	5,141,100	6,719,000	1,577,900
1374	Cắt u mạc treo ruột	6,719,000	5,141,100	6,719,000	1,577,900
1375	Khâu lỗ thủng đại tràng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	7,416,000	3,993,400	7,416,000	3,422,600
1376	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	6,089,000	4,941,100	6,089,000	1,147,900
1377	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	5,511,000	4,941,100	5,511,000	569,900
1378	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	5,511,000	4,941,100	5,511,000	569,900
1379	Lấy dị vật trực tràng	4,224,000	3,993,400	4,224,000	230,600
1380	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	5,211,000	3,993,400	5,211,000	1,217,600
1381	Đóng rò trực tràng - bàng quang	4,224,000	3,993,400	4,224,000	230,600
1382	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	3,635,000	2,816,900	3,635,000	818,100
1383	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,995,000	2,816,900	2,995,000	178,100
1384	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	3,635,000	2,816,900	3,635,000	818,100
1387	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,137,000	2,507,900	5,137,000	2,629,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1388	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	5,525,000	2,816,900	5,525,000	2,708,100
1391	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	5,525,000	2,816,900	5,525,000	2,708,100
1392	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	3,635,000	2,816,900	3,635,000	818,100
1393	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	3,635,000	2,816,900	3,635,000	818,100
1395	Phẫu thuật cắt gan toàn bộ	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1396	Cắt gan phân thủy sau	10,099,000	9,075,300	10,099,000	1,023,700
1398	Phẫu thuật cắt gan phân thủy trước	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1399	Cắt thủy gan trái	10,099,000	9,075,300	10,099,000	1,023,700
1400	Phẫu thuật cắt hạ phân thủy	9,471,000	-	9,471,000	9,471,000
1401	Phẫu thuật cắt gan phải mở rộng	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1403	Phẫu thuật cắt gan trái mở rộng	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1404	Phẫu thuật cắt gan trung tâm	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1406	Cắt gan lớn	10,099,000	9,075,300	10,099,000	1,023,700
1407	Phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thủy	9,471,000	-	9,471,000	9,471,000
1408	Phẫu thuật lấy bỏ u gan	9,471,000	-	9,471,000	9,471,000
1410	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3,557,000	3,142,500	3,557,000	414,500
1412	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	6,404,000	4,970,100	6,404,000	1,433,900
1413	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	6,404,000	4,970,100	6,404,000	1,433,900
1414	Nối mật ruột bên - bên	6,299,000	4,870,100	6,299,000	1,428,900
1415	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	5,165,000	4,870,100	5,165,000	294,900
1416	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	3,845,000	2,917,900	3,845,000	927,100
1417	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	5,259,000	4,955,100	5,259,000	303,900
1418	Dẫn lưu nang tụy	3,320,000	2,917,900	3,320,000	402,100
1419	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	5,259,000	4,955,100	5,259,000	303,900
1420	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	4,580,000	3,512,900	4,580,000	1,067,100
1421	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	7,310,000	3,512,900	7,310,000	3,797,100
1422	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	6,155,000	3,512,900	6,155,000	2,642,100
1423	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	4,895,000	3,512,900	4,895,000	1,382,100
1424	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	8,005,000	3,376,200	8,005,000	4,628,800
1425	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	8,898,000	4,739,300	8,898,000	4,158,700
1426	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	8,184,000	4,570,200	8,184,000	3,613,800
1427	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	4,160,000	3,512,900	4,160,000	647,100
1428	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	3,578,000	2,683,900	3,578,000	894,100
1429	Bóc phúc mạc douglas	6,719,000	5,141,100	6,719,000	1,577,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1430	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	5,082,000	-	5,082,000	5,082,000
1431	Lấy u phúc mạc	5,459,000	5,141,100	5,459,000	317,900
1432	Cắt u sau phúc mạc	7,170,000	6,419,200	7,170,000	750,800
1433	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1434	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	4,322,000	3,302,900	4,322,000	1,019,100
1435	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5,990,000	5,204,600	5,990,000	785,400
1436	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,672,000	3,720,600	5,672,000	1,951,400
1437	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1438	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,166,000	4,102,500	7,166,000	3,063,500
1439	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay (BV2)	3,980,000	-	3,980,000	3,980,000
1440	Phẫu thuật gãy xương thuyền bả Vis Herbert (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1441	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	4,322,000	3,302,900	4,322,000	1,019,100
1442	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	4,322,000	3,302,900	4,322,000	1,019,100
1443	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3,492,000	3,302,900	3,492,000	189,100
1444	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	5,066,000	3,923,600	5,066,000	1,142,400
1445	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	5,171,000	4,002,600	5,171,000	1,168,400
1446	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	5,171,000	4,002,600	5,171,000	1,168,400
1447	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4,258,000	4,002,600	4,258,000	255,400
1448	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,408,000	3,226,900	3,408,000	181,100
1449	Phẫu thuật chuyển ngón tay (Gây tê)	7,449,000	7,094,200	7,449,000	354,800
1450	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	4,217,000	3,226,900	4,217,000	990,100
1451	Thương tích bàn tay phức tạp	5,486,000	5,204,600	5,486,000	281,400
1452	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1453	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1454	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	5,687,000	4,324,900	5,687,000	1,362,100
1455	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4,616,000	4,324,900	4,616,000	291,100
1456	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4,616,000	4,324,900	4,616,000	291,100
1457	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	6,107,000	3,302,900	6,107,000	2,804,100
1458	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	4,322,000	3,302,900	4,322,000	1,019,100
1459	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	6,107,000	3,302,900	6,107,000	2,804,100
1460	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	4,322,000	3,302,900	4,322,000	1,019,100
1461	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	4,322,000	3,302,900	4,322,000	1,019,100
1462	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	4,847,000	3,302,900	4,847,000	1,544,100
1463	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (gây mê)	5,687,000	3,302,900	5,687,000	2,384,100
1464	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	6,460,000	3,720,600	6,460,000	2,739,400
1465	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1466	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4,736,000	-	4,736,000	4,736,000
1467	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000
1468	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1469	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1470	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000
1471	Phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1472	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	4,158,000	-	4,158,000	4,158,000
1473	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1474	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000
1475	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3,980,000	-	3,980,000	3,980,000
1476	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1477	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000
1478	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1479	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000
1480	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000
1481	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	5,544,000	-	5,544,000	5,544,000
1482	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	5,544,000	-	5,544,000	5,544,000
1483	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	4,297,000	3,720,600	4,297,000	576,400
1484	Phẫu thuật cắt cụt chi	4,297,000	3,994,900	4,297,000	302,100
1485	Phẫu thuật tháo khớp chi	4,297,000	3,994,900	4,297,000	302,100
1486	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	5,687,000	4,324,900	5,687,000	1,362,100
1487	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	5,687,000	4,324,900	5,687,000	1,362,100
1488	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3,520,000	3,011,900	3,520,000	508,100
1489	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3,576,000	3,405,300	3,576,000	170,700
1490	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,980,000	2,767,900	2,980,000	212,100
1491	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Gây tê)	4,706,000	4,304,000	4,706,000	402,000
1495	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa (Gây mê) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	5,607,000	2,833,400	5,607,000	2,773,600
1496	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3,492,000	3,302,900	3,492,000	189,100
1497	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) (BV1)	3,465,000	-	3,465,000	3,465,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1498	Phẫu thuật KHX gây cánh chậu (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1499	Phẫu thuật KHX gây cánh chậu (BV1)	4,389,000	-	4,389,000	4,389,000
1500	Cắt các u lành vùng cổ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,766,000	2,928,100	5,766,000	2,837,900
1501	Cắt các u ác tuyến mang tai	5,307,000	4,944,000	5,307,000	363,000
1502	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1503	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1504	Cắt nang vùng sàn miệng	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1505	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
1506	Cắt thanh quản bán phần	6,006,000	-	6,006,000	6,006,000
1507	Cắt u amidan	4,505,000	-	4,505,000	4,505,000
1508	Cắt polyp ống tai gây mê	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
1509	Cắt u xương sườn 1 xương	4,616,000	4,085,900	4,616,000	530,100
1510	Cắt dạ dày do ung thư	8,432,000	-	8,432,000	8,432,000
1511	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	5,775,000	-	5,775,000	5,775,000
1512	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	5,775,000	-	5,775,000	5,775,000
1513	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8,432,000	-	8,432,000	8,432,000
1514	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,885,000	2,683,900	2,885,000	201,100
1515	Cắt lại đại tràng do ung thư	5,198,000	-	5,198,000	5,198,000
1516	Cắt bỏ khối u tá tụy	12,705,000	-	12,705,000	12,705,000
1517	Cắt thân và đuôi tụy	6,300,000	-	6,300,000	6,300,000
1518	Cắt u bàng quang đường trên	6,353,000	-	6,353,000	6,353,000
1519	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
1520	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5,544,000	-	5,544,000	5,544,000
1521	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3,465,000	-	3,465,000	3,465,000
1522	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2,657,000	-	2,657,000	2,657,000
1523	Cắt u nang buồng trứng	3,990,000	-	3,990,000	3,990,000
1524	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	10,857,000	-	10,857,000	10,857,000
1525	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	7,277,000	-	7,277,000	7,277,000
1526	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	3,921,000	2,971,900	3,921,000	949,100
1527	Cắt u thành âm đạo	2,982,000	2,268,300	2,982,000	713,700
1528	Phẫu thuật cắt u xương, sụn	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
1529	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	14,058,000	8,625,200	14,058,000	5,432,800
1530	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	4,685,000	3,596,900	4,685,000	1,088,100
1531	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	6,476,000	4,849,400	6,476,000	1,626,600
1532	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	9,591,000	5,503,300	9,591,000	4,087,700
1533	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,874,000	5,503,300	5,874,000	370,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1534	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,874,000	5,503,300	5,874,000	370,700
1535	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	7,218,000	5,503,300	7,218,000	1,714,700
1536	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	7,218,000	5,503,300	7,218,000	1,714,700
1537	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	8,163,000	4,157,300	8,163,000	4,005,700
1538	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	6,997,000	3,217,800	6,997,000	3,779,200
1539	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,433,000	4,197,200	5,433,000	1,235,800
1540	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) (BV2)	3,854,000	-	3,854,000	3,854,000
1541	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	6,861,000	5,206,200	6,861,000	1,654,800
1543	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	8,688,000	6,548,300	8,688,000	2,139,700
1550	Vá nhĩ đơn thuần (BV2)	3,948,000	-	3,948,000	3,948,000
1551	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	3,780,000	-	3,780,000	3,780,000
1552	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	7,459,000	5,657,000	7,459,000	1,802,000
1554	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi (BV2)	4,946,000	-	4,946,000	4,946,000
1556	Phẫu thuật (dò) rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	3,350,000	-	3,350,000	3,350,000
1557	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	5,565,000	-	5,565,000	5,565,000
1561	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4,500,000	4,211,900	4,500,000	288,100
1583	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay (Gãy tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1584	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn (Gãy tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1585	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp (Gãy tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1586	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	5,687,000	4,324,900	5,687,000	1,362,100
1587	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	5,687,000	4,324,900	5,687,000	1,362,100
1588	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp (Gãy tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
1589	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gãy tê)	7,166,000	4,102,500	7,166,000	3,063,500
1590	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu (Gãy tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1591	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay (Gãy tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1592	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay (Gãy tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1593	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay (Gãy tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1594	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi (Gãy tê)	4,793,000	4,102,500	4,793,000	690,500
1595	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1596	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi (Gãy tê)	4,688,000	4,102,500	4,688,000	585,500
1597	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi (Gãy tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1598	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
1599	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	7,208,000	4,102,500	7,208,000	3,105,500
1600	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi (Gây tê)	4,688,000	4,102,500	4,688,000	585,500
1601	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi (Gây tê)	4,688,000	4,102,500	4,688,000	585,500
1602	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi (Gây tê)	4,688,000	4,102,500	4,688,000	585,500
1603	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi (Gây tê)	4,688,000	4,102,500	4,688,000	585,500
1604	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp (Gây tê)	4,688,000	4,102,500	4,688,000	585,500
1605	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	4,217,000	3,226,900	4,217,000	990,100
1606	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3,492,000	3,302,900	3,492,000	189,100
1607	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,529,000	3,302,900	5,529,000	2,226,100
1608	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4,736,000	-	4,736,000	4,736,000
1609	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	5,460,000	-	5,460,000	5,460,000
1656	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	27,540,000	5,798,100	27,540,000	21,741,900
1657	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	27,540,000	5,798,100	27,540,000	21,741,900
1658	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ (BV2)	3,276,000	-	3,276,000	3,276,000
1659	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	6,935,000	5,244,100	6,935,000	1,690,900
1660	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (Gây tê)	12,681,000	9,611,800	12,681,000	3,069,200
1661	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	5,477,000	4,211,900	5,477,000	1,265,100
1663	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	2,426,000	-	2,426,000	2,426,000
1682	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán (BV1)	3,308,000	-	3,308,000	3,308,000
1683	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	6,252,000	3,180,600	6,252,000	3,071,400
1688	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2,180,000	-	2,180,000	2,180,000
1708	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	3,950,000	3,011,900	3,950,000	938,100
1709	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1,218,000	-	1,218,000	1,218,000
1711	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5,486,000	5,204,600	5,486,000	281,400
1712	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	6,122,000	-	6,122,000	6,122,000
1713	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (BV2)	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
1716	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes) (Gây tê)	4,043,000	3,279,000	4,043,000	764,000
1743	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	3,635,000	2,816,900	3,635,000	818,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1744	Mổ quặm bẩm sinh (BV2)	662,000	-	662,000	662,000
1745	Phẫu thuật viêm xương	4,217,000	3,226,900	4,217,000	990,100
1746	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	4,217,000	3,226,900	4,217,000	990,100
1747	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (Gây tê)	1,771,000	489,900	1,771,000	1,281,100
1748	Cắt u bao gân	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
1750	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3,950,000	3,011,900	3,950,000	938,100
1751	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3,950,000	3,011,900	3,950,000	938,100
1754	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản (Gây tê)	3,518,000	3,279,000	3,518,000	239,000
1756	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	3,572,000	3,044,900	3,572,000	527,100
1772	Tháo đốt bàn	4,217,000	3,226,900	4,217,000	990,100
1773	Phẫu thuật mổ đơn thuần (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	2,822,000	960,200	2,822,000	1,861,800
1792	Điều trị tủy lại [người lớn]	1,283,000	987,500	1,283,000	295,500
1816	Khâu da mi đơn giản	1,329,000	897,100	1,329,000	431,900
1837	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	1,985,000	-	1,985,000	1,985,000
1838	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	2,184,000	-	2,184,000	2,184,000
1839	Cắt u nang bao hoạt dịch	1,460,000	-	1,460,000	1,460,000
1840	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	3,119,000	-	3,119,000	3,119,000
1843	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	1,985,000	-	1,985,000	1,985,000
1855	Phẫu thuật nhổ răng ngầm [trẻ em]	550,000	-	550,000	550,000
1856	Phẫu thuật cắt cuống răng	130,000	-	130,000	130,000
1859	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1,365,000	-	1,365,000	1,365,000
1863	Phẫu thuật nhổ răng ngầm [người lớn]	572,000	239,500	572,000	332,500
1864	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	697,000	398,600	697,000	298,400
1865	Nhổ răng thừa	372,000	239,500	372,000	132,500
1868	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	120,000	-	120,000	120,000
1870	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	924,000	-	924,000	924,000
1871	Gỡ dính gân (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,529,000	3,302,900	5,529,000	2,226,100
1872	Gỡ dính thần kinh	4,383,000	3,405,300	4,383,000	977,700
1873	Khâu lỗ thủng bọt vách ngăn mũi	1,103,000	-	1,103,000	1,103,000
1874	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (Gây tê)	4,955,000	4,663,800	4,955,000	291,200
1875	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (Gây tê) [trẻ em]	4,955,000	4,663,800	4,955,000	291,200
1877	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu (Gây tê)	2,573,000	2,434,500	2,573,000	138,500
1878	Phẫu thuật xuyên đình kéo tạ	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
1883	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (Gây tê) (người lớn)	1,829,000	1,345,000	1,829,000	484,000
1884	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (Gây tê) (cấp cứu)	1,829,000	1,345,000	1,829,000	484,000
1885	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (Gây tê) (trẻ em)	1,829,000	1,345,000	1,829,000	484,000
1886	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi (Gây tê)	3,639,000	3,431,900	3,639,000	207,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1887	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,601,000	2,396,200	5,601,000	3,204,800
1888	Khâu vết thương thành bụng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,601,000	2,396,200	5,601,000	3,204,800
1889	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3,247,000	3,044,900	3,247,000	202,100
1890	Phẫu thuật nội soi cắt lại mồm ruột thừa	3,003,000	-	3,003,000	3,003,000
1891	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	6,006,000	-	6,006,000	6,006,000
1892	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật (Gây tê)	5,561,000	4,281,900	5,561,000	1,279,100
1893	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da (Gây tê)	3,119,000	2,434,500	3,119,000	684,500
1894	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ (Gây tê)	3,119,000	2,434,500	3,119,000	684,500
1895	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng (Gây tê)	2,090,000	1,596,600	2,090,000	493,400
1897	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học (Gây tê)	3,605,000	3,433,300	3,605,000	171,700
1898	Bắt vít qua khớp	4,616,000	4,324,900	4,616,000	291,100
1901	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	2,890,000	2,705,700	2,890,000	184,300
1903	Bóc phúc mạc bên phải	5,544,000	-	5,544,000	5,544,000
1904	Bóc phúc mạc bên trái	5,544,000	-	5,544,000	5,544,000
1905	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	4,946,000	-	4,946,000	4,946,000
1906	Bóc phúc mạc phủ tạng	5,544,000	-	5,544,000	5,544,000
1929	Nắn sống mũi sau chấn thương	3,763,000	2,804,100	3,763,000	958,900
1964	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm (Gây tê)	1,739,000	1,322,100	1,739,000	416,900
1967	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng hành tá tràng	4,274,000	-	4,274,000	4,274,000
1981	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	6,006,000	-	6,006,000	6,006,000
2086	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	255,000	195,900	255,000	59,100
2104	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	10,551,000	8,104,200	10,551,000	2,446,800
2105	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	6,800,000	5,142,900	6,800,000	1,657,100
2108	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6,808,000	6,346,300	6,808,000	461,700
2109	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	9,496,000	4,168,300	9,496,000	5,327,700
2110	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	6,441,000	5,503,300	6,441,000	937,700
2111	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung (Gây tê)	4,152,000	3,939,300	4,152,000	212,700
2112	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4,834,000	4,553,300	4,834,000	280,700
2113	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	3,858,000	2,932,800	3,858,000	925,200
2114	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	3,753,000	2,892,800	3,753,000	860,200
2115	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	4,068,000	3,116,800	4,068,000	951,200
2116	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	6,420,000	5,990,300	6,420,000	429,700
2117	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	6,420,000	5,990,300	6,420,000	429,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2118	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	5,023,000	4,667,800	5,023,000	355,200
2119	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	5,023,000	4,667,800	5,023,000	355,200
2120	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3,249,000	3,054,800	3,249,000	194,200
2121	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	7,218,000	5,521,300	7,218,000	1,696,700
2129	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	3,597,000	3,391,900	3,597,000	205,100
2130	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3,744,000	3,526,900	3,744,000	217,100
2131	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	4,500,000	4,211,900	4,500,000	288,100
2132	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	3,534,000	3,340,900	3,534,000	193,100
2133	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh (Gây tê)	2,450,000	2,333,000	2,450,000	117,000
2134	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên (Gây tê)	2,450,000	2,333,000	2,450,000	117,000
2135	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	4,841,000	4,535,700	4,841,000	305,300
2276	Cắt polype + da thừa hậu môn(gây tê) (Đã bao gồm thuốc , VTYT ...)	683,000	-	683,000	683,000
2277	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm (Đã bao gồm Thuốc , VTYT ...) (Gây tê)	2,622,000	2,140,700	2,622,000	481,300
2347	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính (theo yêu cầu)	22,050,000	-	22,050,000	22,050,000
2410	Cắt nhiều đoạn ruột non	6,614,000	5,100,100	6,614,000	1,513,900
2411	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	5,238,000	4,941,100	5,238,000	296,900
2412	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	5,259,000	4,955,100	5,259,000	303,900
2413	Phẫu thuật KHX gây hờ độ I hai xương cẳng chân (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
2414	Phẫu thuật KHX gây hờ I thân hai xương cẳng tay (Gây tê)	4,373,000	4,102,500	4,373,000	270,500
2415	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	3,881,000	3,340,900	3,881,000	540,100
2417	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên (Gây tê)	821,000	570,300	821,000	250,700
2421	Triệt sản nữ (trong cuộc mổ lấy thai)	1,575,000	-	1,575,000	1,575,000
2427	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	3,405,000	1,208,800	3,405,000	2,196,200
2428	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	1,903,000	771,000	1,903,000	1,132,000
2429	Cắt hẹp bao quy đầu (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	3,297,000	1,509,500	3,297,000	1,787,500
2430	Cắt ruột thừa đơn thuần (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,945,000	2,815,900	5,945,000	3,129,100
2431	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,420,000	2,815,900	5,420,000	2,604,100
2432	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,488,000	2,140,700	5,488,000	3,347,300
2433	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	2,928,000	1,456,700	2,928,000	1,471,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2434	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	10,159,000	4,302,500	10,159,000	5,856,500
2435	Cắt u vú lành tính (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	4,981,000	3,135,800	4,981,000	1,845,200
2436	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,372,000	3,302,900	5,372,000	2,069,100
2437	Khâu rách cùng đồ âm đạo (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	3,644,000	2,119,400	3,644,000	1,524,600
2438	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	7,958,000	4,569,100	7,958,000	3,388,900
2439	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	7,958,000	4,569,100	7,958,000	3,388,900
2440	Lấy sỏi san hô thận (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,464,000	4,569,100	7,464,000	2,894,900
2441	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,842,000	2,804,100	5,842,000	3,037,900
2442	Nối gân duỗi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,372,000	3,302,900	5,372,000	2,069,100
2443	Nội soi bàng quang tán sỏi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,924,000	1,345,000	5,924,000	4,579,000
2444	Nội soi nong niệu quản hẹp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	4,066,000	950,500	4,066,000	3,115,500
2445	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	3,824,000	1,761,400	3,824,000	2,062,600
2446	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (gây mê)	3,845,000	1,385,400	3,845,000	2,459,600
2447	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,147,000	2,816,900	5,147,000	2,330,100
2448	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,147,000	2,816,900	5,147,000	2,330,100
2449	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,529,000	3,302,900	5,529,000	2,226,100
2450	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,126,000	2,698,800	5,126,000	2,427,200
2451	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,147,000	2,816,900	5,147,000	2,330,100
2452	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,216,000	3,512,900	7,216,000	3,703,100
2453	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,450,000	2,833,400	5,450,000	2,616,600
2454	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	7,335,000	4,324,900	7,335,000	3,010,100
2455	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,796,000	4,102,500	7,796,000	3,693,500
2456	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	7,051,000	4,102,500	7,051,000	2,948,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2457	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,019,000	4,102,500	7,019,000	2,916,500
2458	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	8,111,000	4,102,500	8,111,000	4,008,500
2459	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	6,946,000	4,102,500	6,946,000	2,843,500
2460	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,277,000	3,226,900	5,277,000	2,050,100
2461	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (gây mê)	5,846,000	3,209,900	5,846,000	2,636,100
2462	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	6,798,000	2,604,800	6,798,000	4,193,200
2463	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	6,483,000	3,628,800	6,483,000	2,854,200
2464	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,354,000	3,217,800	7,354,000	4,136,200
2465	Phẫu thuật nạo V.A nội soi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	6,088,000	3,045,800	6,088,000	3,042,200
2466	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,372,000	3,302,900	5,372,000	2,069,100
2467	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	6,113,000	2,818,700	6,113,000	3,294,300
2468	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	6,653,000	3,431,900	6,653,000	3,221,100
2469	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	6,978,000	4,211,900	6,978,000	2,766,100
2470	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	6,611,000	3,526,900	6,611,000	3,084,100
2471	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	7,863,000	4,497,100	7,863,000	3,365,900
2472	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	9,370,000	5,503,300	9,370,000	3,866,700
2473	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	9,370,000	5,503,300	9,370,000	3,866,700
2474	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	7,658,000	3,136,900	7,658,000	4,521,100
2475	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,230,000	1,857,900	5,230,000	3,372,100
2476	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,277,000	3,226,900	5,277,000	2,050,100
2477	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,886,000	3,302,900	5,886,000	2,583,100
2478	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,372,000	3,302,900	5,372,000	2,069,100
2479	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,886,000	3,302,900	5,886,000	2,583,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2480	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,340,000	3,302,900	5,340,000	2,037,100
2481	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,372,000	3,302,900	5,372,000	2,069,100
2482	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	5,372,000	3,302,900	5,372,000	2,069,100
2483	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	4,254,000	1,857,900	4,254,000	2,396,100
2484	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (Gây tê)	2,889,000	2,423,300	2,889,000	465,700
2488	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	5,316,000	3,993,400	5,316,000	1,322,600
2489	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	4,532,000	3,526,900	4,532,000	1,005,100
2490	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê) (Dưới 7 ca/đợt)	6,303,000	2,752,600	6,303,000	3,550,400
2491	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL (Gây tê)	2,642,000	1,722,100	2,642,000	919,900
2495	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (Gây tê)	3,404,000	2,698,800	3,404,000	705,200
2496	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	9,450,000	-	9,450,000	9,450,000
2498	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	4,040,000	3,045,800	4,040,000	994,200
2499	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	5,265,000	3,628,800	5,265,000	1,636,200
2500	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	5,477,000	4,211,900	5,477,000	1,265,100
2505	Phẫu thuật đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	20,465,000	-	20,465,000	20,465,000
2510	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	4,217,000	3,226,900	4,217,000	990,100
2516	Cắt ruột thừa đơn thuần	3,635,000	2,815,900	3,635,000	819,100
2576	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	2,638,000	1,761,400	2,638,000	876,600
2578	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (Gây mê)	5,774,000	4,497,100	5,774,000	1,276,900
2615	Bám gai xương trên 2 ô răng	350,000	-	350,000	350,000
2635	Nhổ nhiều răng và chỉnh xương ổ răng (4 răng trở lên)	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
2637	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	840,000	-	840,000	840,000
2638	Nhổ răng vĩnh viễn 2 chân (dv)	320,000	-	320,000	320,000
2640	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (răng khó)	847,000	398,600	847,000	448,400
2641	Nhổ răng vĩnh viễn (Răng khôn hàm dưới mọc lệch, khó)	942,000	239,500	942,000	702,500
2652	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy (Răng thứ 1)	712,000	455,500	712,000	256,500
2653	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	832,000	631,000	832,000	201,000
2655	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	1,202,000	861,000	1,202,000	341,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2656	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	1,302,000	991,000	1,302,000	311,000
2658	Nắn sai khớp thái dương hàm [trẻ em]	176,000	110,800	176,000	65,200
2664	Nhổ răng vĩnh viễn	410,000	239,500	410,000	170,500
2673	Điều trị tủy lại [trẻ em]	1,283,000	987,500	1,283,000	295,500
2687	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu (Dẫn lưu màng phổi liên tục)	1,218,000	-	1,218,000	1,218,000
2720	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê) - Dùng máy laser	10,866,000	4,497,100	10,866,000	6,368,900
2721	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe phổi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	8,495,000	-	8,495,000	8,495,000
2722	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	3,509,000	2,917,900	3,509,000	591,100
2725	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi (Gây tê)	3,996,000	2,604,700	3,996,000	1,391,300
2726	Nhổ răng vĩnh viễn (Răng cối lớn hoặc răng khó)	602,000	239,500	602,000	362,500
2732	Phẫu thuật thay khớp gối 1 bên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	15,771,000	-	15,771,000	15,771,000
2733	Nhổ răng vĩnh viễn (răng số 8 mọc ngầm có mở xương)	1,062,000	239,500	1,062,000	822,500
2735	Nhổ răng vĩnh viễn (Răng cửa)	282,000	239,500	282,000	42,500
2743	Phẫu thuật thay khớp háng toàn phần (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	15,771,000	-	15,771,000	15,771,000
2748	Cắt hẹp bao quy đầu (Gây tê)	2,804,000	1,509,500	2,804,000	1,294,500
2749	Nhổ răng vĩnh viễn (răng khôn mọc lệch hàm dưới/ngầm có cắt thân răng)	1,182,000	239,500	1,182,000	942,500
2752	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương (Gây tê)	2,500,000	1,857,900	2,500,000	642,100
2753	Nội soi bàng quang tán sỏi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) dùng máy laser (Gây tê)	8,129,000	1,345,000	8,129,000	6,784,000
2793	Phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay (Gây tê)	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
2817	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (gây mê)	8,399,000	4,497,100	8,399,000	3,901,900
2824	Phẫu thuật vết thương phức tạp	1,659,000	-	1,659,000	1,659,000
2825	Phẫu thuật KHX gây xương đùi (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	8,820,000	-	8,820,000	8,820,000
2826	Nối gân độ I	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
2827	Nối gân độ II	3,308,000	-	3,308,000	3,308,000
2848	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	12,048,000	4,308,300	12,048,000	7,739,700
2875	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,995,000	2,815,900	2,995,000	179,100
2876	Phẫu thuật cắt túi thừa manh tràng qua nội soi	3,696,000	-	3,696,000	3,696,000
2879	Phẫu thuật KHX gây xương đòn	5,381,000	4,102,500	5,381,000	1,278,500
2883	Phẫu thuật cắt u nang thờng tinh	3,864,000	-	3,864,000	3,864,000
2884	Phẫu thuật nang thờng tinh 02 bên	4,410,000	-	4,410,000	4,410,000
2908	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes (Laser) (Gây tê)	7,350,000	3,279,000	7,350,000	4,071,000
2911	Phẫu thuật KHX gây xương gót (Gây tê) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	7,166,000	4,102,500	7,166,000	3,063,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2915	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (trên BN có vết mổ cũ khó)	8,404,000	3,376,200	8,404,000	5,027,800
2918	Nội soi nong niệu quản hẹp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Laser)	6,313,000	950,500	6,313,000	5,362,500
2930	Phẫu thuật cột sống cổ bắt vis một tầng	16,538,000	-	16,538,000	16,538,000
2934	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,302,000	2,631,000	7,302,000	4,671,000
2935	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (Gây tê)	2,443,000	2,149,000	2,443,000	294,000
2936	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	6,052,000	1,773,600	6,052,000	4,278,400
2937	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	8,739,000	4,497,100	8,739,000	4,241,900
2938	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) Dùng máy laser (Gây tê)	11,448,000	4,497,100	11,448,000	6,950,900
2942	Cắt bỏ tinh hoàn (Gây tê)	3,598,000	2,035,200	3,598,000	1,562,800
2943	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,540,000	2,493,700	5,540,000	3,046,300
2944	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,372,000	2,604,700	5,372,000	2,767,300
2945	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,682,000	2,276,400	5,682,000	3,405,600
2946	Nối gân duỗi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,225,000	2,604,700	5,225,000	2,620,300
2947	Nội soi bàng quang cắt u (Gây tê)	5,671,000	3,721,800	5,671,000	1,949,200
2948	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,146,000	2,276,400	5,146,000	2,869,600
2949	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,343,000	3,577,600	7,343,000	3,765,400
2950	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,225,000	2,604,700	5,225,000	2,620,300
2951	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,225,000	2,604,700	5,225,000	2,620,300
2952	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp (Gây tê)	3,508,000	2,390,200	3,508,000	1,117,800
2953	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,146,000	2,276,400	5,146,000	2,869,600
2954	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,146,000	2,276,400	5,146,000	2,869,600
2955	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,225,000	2,604,700	5,225,000	2,620,300
2956	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) (Gây tê)	3,996,000	2,604,700	3,996,000	1,391,300
2957	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,225,000	2,604,700	5,225,000	2,620,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2958	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,482,000	2,276,400	5,482,000	3,205,600
2959	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,977,000	2,816,800	5,977,000	3,160,200
2960	Lấy sỏi bàng quang (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,475,000	3,546,600	7,475,000	3,928,400
2962	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,466,000	2,604,700	5,466,000	2,861,300
2963	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng (Gây tê)	4,573,000	3,184,700	4,573,000	1,388,300
2964	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay (Gây tê)	5,989,000	4,304,000	5,989,000	1,685,000
2965	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay (Gây tê)	3,351,000	2,390,200	3,351,000	960,800
2966	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,125,000	3,577,600	7,125,000	3,547,400
2968	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,367,000	2,276,400	5,367,000	3,090,600
2969	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,475,000	3,546,600	7,475,000	3,928,400
2970	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	4,233,000	2,423,300	4,233,000	1,809,700
2971	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,958,000	3,546,600	7,958,000	4,411,400
2972	Nội gân gấp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) [gây tê]	5,214,000	2,604,700	5,214,000	2,609,300
2973	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,130,000	2,493,700	5,130,000	2,636,300
2974	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,130,000	2,493,700	5,130,000	2,636,300
2975	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	6,843,000	2,651,700	6,843,000	4,191,300
2976	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp (Gây tê)	5,485,000	4,304,000	5,485,000	1,181,000
2977	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	6,475,000	3,576,400	6,475,000	2,898,600
2980	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,051,000	4,102,500	7,051,000	2,948,500
2981	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	4,931,000	2,604,700	4,931,000	2,326,300
2982	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,466,000	2,604,700	5,466,000	2,861,300
2983	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (trên BN có vết mổ cũ khó) (Gây tê)	8,404,000	2,631,000	8,404,000	5,773,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2984	Cắt hẹp bao quy đầu (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	3,297,000	1,509,500	3,297,000	1,787,500
2985	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,051,000	4,102,500	7,051,000	2,948,500
3003	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có củng mạch liền (Gây tê)	4,297,000	3,720,600	4,297,000	576,400
3009	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn (Gây tê)	3,109,000	2,276,400	3,109,000	832,600
3010	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	9,812,000	4,302,500	9,812,000	5,509,500
3011	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	6,470,000	2,816,800	6,470,000	3,653,200
3017	Phẫu thuật KHX gãy xương gót (Gây mê) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	7,691,000	4,102,500	7,691,000	3,588,500
3029	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	3,763,000	2,804,100	3,763,000	958,900
3030	Rút đinh/tháo phurong tiện kết hợp xương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)(Gây tê)	4,254,000	1,857,900	4,254,000	2,396,100
3031	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,051,000	4,102,500	7,051,000	2,948,500
3041	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,208,000	4,102,500	7,208,000	3,105,500
3042	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	2,928,000	1,456,700	2,928,000	1,471,300
3044	Nội soi bàng quang tán sỏi (Gây tê)	3,047,000	1,345,000	3,047,000	1,702,000
3045	Nội soi nong niệu quản hẹp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	3,142,000	950,500	3,142,000	2,191,500
3048	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)(Gây tê)	6,599,000	4,102,500	6,599,000	2,496,500
3050	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối (Gây tê)	3,519,000	2,390,200	3,519,000	1,128,800
3051	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)(Gây tê)	8,183,000	3,211,000	8,183,000	4,972,000
3054	Cắt u xương sụn lành tính (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	8,102,000	4,085,900	8,102,000	4,016,100
3055	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)(Gây tê)	7,208,000	4,102,500	7,208,000	3,105,500
3056	Khâu nối thần kinh (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)(Gây tê)	5,958,000	2,707,000	5,958,000	3,251,000
3058	Bắt vít qua khớp (Gây tê)	4,833,000	3,577,600	4,833,000	1,255,400
3061	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang (Gây tê)	5,975,000	4,228,900	5,975,000	1,746,100
3062	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu (Gây tê)	5,975,000	4,228,900	5,975,000	1,746,100
3063	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu (Gây tê)	4,891,000	3,676,400	4,891,000	1,214,600
3064	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Gây tê)	3,952,000	2,249,700	3,952,000	1,702,300
3065	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ (Gây tê)	3,598,000	2,035,200	3,598,000	1,562,800
3083	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) (Gây tê)	12,176,000	3,578,400	12,176,000	8,597,600
3085	Cắt nối niệu đạo sau (Gây tê)	4,891,000	3,676,400	4,891,000	1,214,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3086	Cắt nối niệu đạo trước (Gây tê)	4,891,000	3,676,400	4,891,000	1,214,600
3087	Cắt ruột thừa đơn thuần (Gây tê)	3,424,000	2,277,400	3,424,000	1,146,600
3088	Cắt ruột thừa đơn thuần (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,944,000	2,277,400	5,944,000	3,666,600
3089	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,419,000	2,277,400	5,419,000	3,141,600
3090	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng (Gây tê)	2,994,000	2,277,400	2,994,000	716,600
3091	Cắt thận đơn thuần (Gây tê)	10,076,000	3,578,400	10,076,000	6,497,600
3095	Cắt toàn bộ thận và niệu quản (Gây tê)	11,714,000	3,578,400	11,714,000	8,135,600
3097	Cắt túi thừa tá tràng (Gây tê)	3,750,000	2,277,400	3,750,000	1,472,600
3101	Cắt u thành âm đạo (Gây tê)	3,035,000	1,716,500	3,035,000	1,318,500
3102	Cắt u xương sụn lành tính (Gây tê)	5,193,000	3,338,600	5,193,000	1,854,400
3103	Cắt u xương sụn 1 xương (Gây tê)	4,353,000	3,338,600	4,353,000	1,014,400
3104	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay (Gây tê)	4,833,000	3,577,600	4,833,000	1,255,400
3105	Cột chân thương cổ và bàn chân (Gây tê)	4,269,000	2,493,700	4,269,000	1,775,300
3106	Dẫn lưu áp xe gan (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	6,023,000	2,432,400	6,023,000	3,590,600
3107	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius (Gây tê)	2,443,000	1,475,400	2,443,000	967,600
3108	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Gây tê)	4,133,000	2,432,400	4,133,000	1,700,600
3109	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan (Gây tê)	3,324,000	2,432,400	3,324,000	891,600
3110	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng (Gây tê)	3,598,000	2,276,100	3,598,000	1,321,900
3111	Dẫn lưu nang tụy (Gây tê)	3,109,000	2,367,100	3,109,000	741,900
3112	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	3,955,000	1,475,400	3,955,000	2,479,600
3116	Gỡ dính thần kinh (Gây tê)	4,446,000	2,707,000	4,446,000	1,739,000
3117	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	6,003,000	2,035,200	6,003,000	3,967,800
3118	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu (Gây tê)	4,896,000	3,577,600	4,896,000	1,318,400
3124	Khâu nối thần kinh (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,958,000	2,707,000	5,958,000	3,251,000
3125	Khâu rách cùng đồ âm đạo (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	3,644,000	1,569,000	3,644,000	2,075,000
3126	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II (Gây tê)	4,385,000	2,604,700	4,385,000	1,780,300
3127	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V (Gây tê)	4,385,000	2,604,700	4,385,000	1,780,300
3128	Khâu tử cung do nạo thủng (Gây tê)	3,993,000	2,475,900	3,993,000	1,517,100
3130	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa (Gây tê)	3,728,000	2,104,300	3,728,000	1,623,700
3132	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	4,789,000	1,959,100	4,789,000	2,829,900
3133	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	8,514,000	3,546,600	8,514,000	4,967,400
3134	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang (Gây tê)	5,973,000	3,546,600	5,973,000	2,426,400
3135	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại (Gây tê)	5,973,000	3,546,600	5,973,000	2,426,400
3136	Lấy sỏi san hô thận (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,706,000	3,546,600	7,706,000	4,159,400
3138	Mở bụng thăm dò (Gây tê)	3,577,000	2,276,100	3,577,000	1,300,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3139	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu (Gây tê)	3,577,000	2,276,100	3,577,000	1,300,900
3140	Mở bụng thăm dò, sinh thiết (Gây tê)	3,315,000	2,276,100	3,315,000	1,038,900
3141	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật (Gây tê)	3,865,000	2,367,100	3,865,000	1,497,900
3145	Mở thông dạ dày (Gây tê)	3,577,000	2,276,100	3,577,000	1,300,900
3146	Mở thông dạ dày ra da do ung thư (Gây tê)	2,884,000	2,276,100	2,884,000	607,900
3147	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng (Gây tê)	2,884,000	2,276,100	2,884,000	607,900
3149	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (Gây tê)	3,120,000	1,326,200	3,120,000	1,793,800
3150	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,787,000	1,326,200	5,787,000	4,460,800
3154	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung (Gây tê)	5,023,000	3,859,600	5,023,000	1,163,400
3155	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung (Gây tê)	5,023,000	3,859,600	5,023,000	1,163,400
3158	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt (Gây tê)	2,044,000	1,475,400	2,044,000	568,600
3159	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp (Gây tê)	5,485,000	4,304,000	5,485,000	1,181,000
3160	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung (Gây tê)	6,944,000	3,713,100	6,944,000	3,230,900
3161	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay (Gây tê)	4,269,000	2,493,700	4,269,000	1,775,300
3162	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại (Gây tê)	3,070,000	2,177,000	3,070,000	893,000
3165	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay (Gây tê)	5,367,000	3,175,400	5,367,000	2,191,600
3166	Phẫu thuật cắt cụt chi (Gây tê)	4,296,000	3,175,400	4,296,000	1,120,600
3168	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ (Gây tê)	3,750,000	2,276,400	3,750,000	1,473,600
3169	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	9,497,000	3,396,600	9,497,000	6,100,400
3171	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang (Gây tê)	6,901,000	4,734,100	6,901,000	2,166,900
3172	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,228,000	2,436,100	5,228,000	2,791,900
3173	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) (Gây tê)	4,031,000	2,436,100	4,031,000	1,594,900
3174	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo (Gây tê)	3,878,000	2,212,300	3,878,000	1,665,700
3178	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,221,000	2,651,700	7,221,000	4,569,300
3181	Phẫu thuật cứng đuối khớp khuỷu (Gây tê)	4,174,000	3,184,700	4,174,000	989,300
3183	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Gây tê)	6,745,000	4,304,000	6,745,000	2,441,000
3184	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay (Gây tê)	5,988,000	3,577,600	5,988,000	2,410,400
3185	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép) (Gây tê)	5,988,000	3,577,600	5,988,000	2,410,400
3186	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng (Gây tê)	4,133,000	2,432,400	4,133,000	1,700,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3187	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,372,000	2,604,700	5,372,000	2,767,300
3188	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè (Gây tê)	3,818,000	2,604,700	3,818,000	1,213,300
3189	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ (Gây tê)	3,750,000	2,276,400	3,750,000	1,473,600
3190	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini (Gây tê)	4,675,000	2,816,800	4,675,000	1,858,200
3191	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice (Gây tê)	4,675,000	2,816,800	4,675,000	1,858,200
3192	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice (Gây tê)	4,675,000	2,816,800	4,675,000	1,858,200
3193	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát (Gây tê)	4,675,000	2,816,800	4,675,000	1,858,200
3194	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi (Gây tê)	4,318,000	2,816,800	4,318,000	1,501,200
3195	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	7,216,000	2,816,800	7,216,000	4,399,200
3196	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng (Gây tê)	4,675,000	2,816,800	4,675,000	1,858,200
3197	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay (Gây tê)	3,492,000	2,604,700	3,492,000	887,300
3198	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu (Gây tê)	4,833,000	3,577,600	4,833,000	1,255,400
3199	Phẫu thuật dính khớp khuỷu (Gây tê)	3,214,000	2,390,200	3,214,000	823,800
3200	Phẫu thuật gây mòm trên rỗng rọc xương cánh tay (Gây tê)	4,133,000	2,493,700	4,133,000	1,639,300
3201	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi (Gây tê)	3,508,000	2,390,200	3,508,000	1,117,800
3203	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em (Gây tê)	4,833,000	3,577,600	4,833,000	1,255,400
3204	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân (Gây tê)	5,988,000	3,577,600	5,988,000	2,410,400
3205	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên (Gây tê)	4,833,000	3,577,600	4,833,000	1,255,400
3206	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,450,000	2,104,300	5,450,000	3,345,700
3207	Phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay (Gây tê)	4,833,000	3,577,600	4,833,000	1,255,400
3208	Phẫu thuật KHX gây mòm khuỷu phức tạp (Gây tê) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	7,059,000	3,577,600	7,059,000	3,481,400
3209	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp (Gây tê)	4,833,000	3,577,600	4,833,000	1,255,400
3210	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc (Gây tê)	4,833,000	3,577,600	4,833,000	1,255,400
3211	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay (Gây tê)	4,257,000	3,262,000	4,257,000	995,000
3212	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay (Gây tê)	5,317,000	3,262,000	5,317,000	2,055,000
3213	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới (Gây tê)	5,317,000	3,262,000	5,317,000	2,055,000
3214	Phẫu thuật làm lại tăng sinh mô và cơ vòng do rách phức tạp (Gây tê)	4,109,000	2,538,800	4,109,000	1,570,200

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3221	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	8,183,000	3,211,000	8,183,000	4,972,000
3222	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (Gây tê)	4,686,000	3,193,100	4,686,000	1,492,900
3223	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	12,503,000	7,223,900	12,503,000	5,279,100
3226	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch (Gây tê)	2,994,000	2,276,400	2,994,000	717,600
3227	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (Gây tê)	4,446,000	2,872,900	4,446,000	1,573,100
3228	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	6,304,000	2,872,900	6,304,000	3,431,100
3229	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần (Gây tê)	4,992,000	3,536,400	4,992,000	1,455,600
3231	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa (Gây tê)	3,740,000	2,478,500	3,740,000	1,261,500
3235	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết (Gây tê)	4,038,000	2,493,700	4,038,000	1,544,300
3238	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc (Gây tê)	6,420,000	5,155,200	6,420,000	1,264,800
3239	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung (Gây tê)	6,420,000	5,155,200	6,420,000	1,264,800
3257	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non (Gây tê)	3,508,000	2,367,100	3,508,000	1,140,900
3264	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	10,265,000	5,503,300	10,265,000	4,761,700
3269	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	8,289,000	3,136,900	8,289,000	5,152,100
3270	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) (Gây tê)	3,564,000	2,707,000	3,564,000	857,000
3271	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (Gây tê)	3,247,000	2,583,600	3,247,000	663,400
3272	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (Gây tê)	3,408,000	2,493,700	3,408,000	914,300
3273	Phẫu thuật tháo khớp chi (Gây tê)	4,296,000	3,175,400	4,296,000	1,120,600
3274	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa (Gây tê)	5,366,000	3,783,200	5,366,000	1,582,800
3275	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa (Gây tê)	4,742,000	2,751,200	4,742,000	1,990,800
3276	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,886,000	2,604,700	5,886,000	3,281,300
3277	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau (Gây tê)	4,385,000	2,604,700	4,385,000	1,780,300
3278	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I (Gây tê)	3,996,000	2,604,700	3,996,000	1,391,300
3279	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,886,000	2,604,700	5,886,000	3,281,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3280	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	4,763,000	2,604,700	4,763,000	2,158,300
3281	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I (Gây tê)	4,385,000	2,604,700	4,385,000	1,780,300
3282	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) (Gây tê)	3,492,000	2,604,700	3,492,000	887,300
3283	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục (Gây tê)	5,529,000	3,780,000	5,529,000	1,749,000
3285	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi (Gây tê)	4,295,000	2,976,800	4,295,000	1,318,200
3286	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	5,225,000	2,604,700	5,225,000	2,620,300
3287	Phẫu thuật vết thương khớp (Gây tê)	3,666,000	2,390,200	3,666,000	1,275,800
3293	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì (Gây tê)	3,492,000	2,604,700	3,492,000	887,300
3294	Tháo đốt bàn (Gây tê)	4,269,000	2,493,700	4,269,000	1,775,300
3295	Thương tích bàn tay phức tạp (Gây tê)	5,485,000	4,304,000	5,485,000	1,181,000
3304	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi (Gây tê)	7,166,000	4,302,500	7,166,000	2,863,500
3305	Lấy sỏi bàng quang (Gây tê)	5,049,000	4,569,100	5,049,000	479,900
3309	Cắt u vú lành tính (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	4,845,000	2,595,700	4,845,000	2,249,300
3312	Phẫu thuật cắt- thắt tĩnh mạch thường tĩnh (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	4,998,000	-	4,998,000	4,998,000
3314	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê) (Nội soi)	7,909,000	3,512,900	7,909,000	4,396,100
3316	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (Gây tê)	6,786,000	4,497,100	6,786,000	2,288,900
3317	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (Gây tê) Dùng máy laser	8,603,000	4,497,100	8,603,000	4,105,900
3319	Lấy sỏi san hô thận (Gây mê)	5,879,000	4,569,100	5,879,000	1,309,900
3321	Phẫu thuật mổ đơn thuần	1,646,000	960,200	1,646,000	685,800
3323	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Gây mê)	4,200,000	3,102,000	4,200,000	1,098,000
3325	Phẫu thuật gãy đơn thuần xương trụ có kết hợp xương	4,043,000	-	4,043,000	4,043,000
3327	Phẫu thuật cắt đường (dò) rò	2,205,000	-	2,205,000	2,205,000
3341	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	5,976,000	1,857,900	5,976,000	4,118,100
3344	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	16,538,000	-	16,538,000	16,538,000
3376	Trụ Implant IBS- Hàn Quốc (trụ)	19,430,000	-	19,430,000	19,430,000
3377	Trụ Implant Neodent (Thụy Sĩ)	16,200,000	-	16,200,000	16,200,000
3378	Trụ Implant cơ bản 1 (trụ)	8,400,000	-	8,400,000	8,400,000
3380	Trụ Implant Nobel Biocare - Mỹ (trụ)	32,500,000	-	32,500,000	32,500,000
3381	Customized Abutment(implant)	21,000,000	-	21,000,000	21,000,000
3382	Ghép xương đơn giản	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
3383	Ghép xương phức tạp	10,500,000	-	10,500,000	10,500,000
3384	Nâng xoang kín (hàm)	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
3385	Nâng xoang hở (hàm)	10,500,000	-	10,500,000	10,500,000
3387	Phẫu thuật ghép nước- mô liên kết	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
3388	Phẫu thuật làm dài thân răng (răng)	1,260,000	-	1,260,000	1,260,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3389	Răng sứ-kimloại trên Implant (răng)	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
3400	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,975,000	4,102,500	7,975,000	3,872,500
3401	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3402	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,219,000	4,102,500	7,219,000	3,116,500
3403	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (Gây mê)	3,442,000	2,275,900	3,442,000	1,166,100
3404	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	6,460,000	3,720,600	6,460,000	2,739,400
3405	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng (Gây mê)	5,465,000	4,102,500	5,465,000	1,362,500
3406	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) (Gây mê)	5,917,000	4,102,500	5,917,000	1,814,500
3407	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong (Gây mê)	5,560,000	4,102,500	5,560,000	1,457,500
3408	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3409	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển (Gây mê)	5,465,000	4,102,500	5,465,000	1,362,500
3410	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3411	Đặt vít gãy thân xương sên (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3412	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,628,000	4,102,500	7,628,000	3,525,500
3413	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3414	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3415	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,628,000	4,102,500	7,628,000	3,525,500
3416	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3417	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3418	Đặt vít gãy trật xương thuyền (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3419	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3420	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3421	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3422	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,628,000	4,102,500	7,628,000	3,525,500
3423	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài (Gây mê)	5,560,000	4,102,500	5,560,000	1,457,500
3424	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong (Gây mê)	5,560,000	4,102,500	5,560,000	1,457,500
3425	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	28,317,000	5,798,100	28,317,000	22,518,900
3426	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi (Gây mê)	5,465,000	4,102,500	5,465,000	1,362,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3427	Phẫu thuật KHX gây hai mâm chày (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3428	Phẫu thuật KHX gây trật xương gót (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3429	Phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	6,599,000	4,102,500	6,599,000	2,496,500
3430	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gây xương bả vai (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3431	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	6,134,000	3,720,600	6,134,000	2,413,400
3432	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3433	Phẫu thuật chuyển ngón tay (Gây mê)	8,188,000	7,094,200	8,188,000	1,093,800
3434	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3435	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3436	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3437	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3438	Phẫu thuật KHX gây cánh chậu (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3439	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3440	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3441	Phẫu thuật KHX gây chỏm đốt bàn và ngón tay (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3442	Phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3443	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3444	Phẫu thuật KHX gây bán phần chỏm xương đùi (Gây mê)	5,560,000	4,102,500	5,560,000	1,457,500
3445	Phẫu thuật KHX gây cổ mấu chuyển xương đùi (Gây mê)	5,465,000	4,102,500	5,465,000	1,362,500
3446	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3447	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3448	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi (Gây mê)	5,465,000	4,102,500	5,465,000	1,362,500
3449	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi (Gây mê)	5,465,000	4,102,500	5,465,000	1,362,500
3450	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi (Gây mê)	5,465,000	4,102,500	5,465,000	1,362,500
3451	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi (Gây mê)	5,465,000	4,102,500	5,465,000	1,362,500
3452	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp (Gây mê)	5,465,000	4,102,500	5,465,000	1,362,500
3453	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	28,317,000	5,798,100	28,317,000	22,518,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3454	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản (Gây mê)	4,284,000	3,279,000	4,284,000	1,005,000
3455	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	5,903,000	2,698,800	5,903,000	3,204,200
3456	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,219,000	4,102,500	7,219,000	3,116,500
3457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (Gây mê)	5,732,000	4,663,800	5,732,000	1,068,200
3458	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (Gây mê) [trẻ em]	5,732,000	4,663,800	5,732,000	1,068,200
3459	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi (Gây mê)	4,406,000	3,431,900	4,406,000	974,100
3460	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học (Gây mê)	4,305,000	3,433,300	4,305,000	871,700
3461	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,430,000	3,431,900	7,430,000	3,998,100
3462	Phẫu thuật mổ đơn thuần (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	3,589,000	960,200	3,589,000	2,628,800
3463	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê) (Dưới 5 ca/đợt)	6,503,000	2,752,600	6,503,000	3,750,400
3464	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL (Gây mê)	3,419,000	1,722,100	3,419,000	1,696,900
3465	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	28,317,000	5,798,100	28,317,000	22,518,900
3466	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	8,111,000	4,102,500	8,111,000	4,008,500
3467	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3468	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu (Gây mê)	3,339,000	2,434,500	3,339,000	904,500
3469	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3470	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	9,707,000	4,102,500	9,707,000	5,604,500
3471	Phẫu thuật vết thương bàn tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	5,370,000	2,396,200	5,370,000	2,973,800
3472	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3473	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay (Gây mê)	5,140,000	4,102,500	5,140,000	1,037,500
3474	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung (Gây mê)	4,929,000	3,939,300	4,929,000	989,700
3475	Cắt u lành dương vật (Gây mê)	4,162,000	2,396,200	4,162,000	1,765,800
3476	Cắt u sùi đầu miệng sáo (Gây mê)	2,298,000	1,456,700	2,298,000	841,300
3477	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh (Gây mê)	3,207,000	2,333,000	3,207,000	874,000
3478	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên (Gây mê)	3,207,000	2,333,000	3,207,000	874,000
3479	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ (Gây mê)	5,534,000	4,486,000	5,534,000	1,048,000
3480	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản (Gây mê)	5,844,000	4,781,900	5,844,000	1,062,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3481	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes (Gây mê)	4,820,000	3,279,000	4,820,000	1,541,000
3482	Nội soi bàng quang tán sỏi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	6,691,000	1,345,000	6,691,000	5,346,000
3483	Nội soi bàng quang tán sỏi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) dùng máy laser (Gây mê)	8,906,000	1,345,000	8,906,000	7,561,000
3484	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,691,000	4,102,500	7,691,000	3,588,500
3485	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes (Laser) (Gây mê)	8,127,000	3,279,000	8,127,000	4,848,000
3486	Cắt u kết mạc không vá (Gây mê)	2,151,000	768,600	2,151,000	1,382,400
3487	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	2,680,000	771,000	2,680,000	1,909,000
3488	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay (Gây mê)	3,696,000	2,122,000	3,696,000	1,574,000
3489	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,691,000	4,102,500	7,691,000	3,588,500
3490	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3491	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,691,000	4,102,500	7,691,000	3,588,500
3492	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3493	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3494	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3495	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3496	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3497	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3498	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3499	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3500	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,691,000	4,102,500	7,691,000	3,588,500
3501	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3502	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	6,880,000	3,720,600	6,880,000	3,159,400
3503	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3504	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3505	Phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3506	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3507	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3508	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp (Gây mê)	6,242,000	4,102,500	6,242,000	2,139,500
3509	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	7,691,000	4,102,500	7,691,000	3,588,500
3510	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (Gây mê)	4,013,000	2,698,800	4,013,000	1,314,200
3512	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (Gây mê)	3,204,000	1,857,900	3,204,000	1,346,100
3513	Dẫn lưu dài bề thân qua da (Gây mê)	2,123,000	950,500	2,123,000	1,172,500
3514	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay (Gây mê)	5,812,000	4,102,500	5,812,000	1,709,500
3515	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật (Gây mê)	6,432,000	4,281,900	6,432,000	2,150,100
3516	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản (Gây mê)	3,194,000	1,345,000	3,194,000	1,849,000
3517	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da (Gây mê)	3,990,000	2,434,500	3,990,000	1,555,500
3518	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ (Gây mê)	3,749,000	2,434,500	3,749,000	1,314,500
3519	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng (Gây mê)	3,245,000	1,596,600	3,245,000	1,648,400
3520	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (Gây mê) (người lớn)	2,585,000	1,345,000	2,585,000	1,240,000
3521	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên (Gây mê)	1,630,000	570,300	1,630,000	1,059,700
3522	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	6,409,000	2,396,200	6,409,000	4,012,800
3523	Khâu vết thương thành bụng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	6,409,000	2,396,200	6,409,000	4,012,800
3524	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (Gây mê) (Cấp cứu)	2,585,000	1,345,000	2,585,000	1,240,000
3525	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	4,452,000	1,509,500	4,452,000	2,942,500
3526	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (Gây mê) (trẻ em)	2,585,000	1,345,000	2,585,000	1,240,000
3527	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi (Gây mê)	7,975,000	4,302,500	7,975,000	3,672,500
3528	Nội soi bàng quang tán sỏi (Gây mê)	3,856,000	1,345,000	3,856,000	2,511,000
3530	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới (Gây mê)	2,644,000	1,075,700	2,644,000	1,568,300
3532	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (Gây mê)	4,297,000	705,500	4,297,000	3,591,500
3533	Cắt các u nang giáp móng (Gây mê)	3,915,000	2,289,300	3,915,000	1,625,700
3534	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (Gây mê)	13,678,000	9,611,800	13,678,000	4,066,200
3535	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	3,740,000	771,000	3,740,000	2,969,000
3537	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm (Gây mê)	2,786,000	1,208,800	2,786,000	1,577,200
3538	Cắt các u lành vùng cổ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	6,669,000	2,928,100	6,669,000	3,740,900
3539	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm (Gây mê)	2,600,000	1,322,100	2,600,000	1,277,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3540	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	4,214,000	1,208,800	4,214,000	3,005,200
3543	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	6,049,000	2,276,400	6,049,000	3,772,600
3545	Phẫu thuật cắt bỏ túi lệ	5,250,000	-	5,250,000	5,250,000
3557	Phẫu thuật viêm xương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	4,217,000	2,493,700	4,217,000	1,723,300
3570	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	6,223,000	2,140,700	6,223,000	4,082,300
3571	Nhổ răng vĩnh viễn (Phẫu thuật nhổ răng khôn sát ống thần kinh)	2,522,000	239,500	2,522,000	2,282,500
3580	Nhổ răng vĩnh viễn (Răng thứ 2)	432,000	239,500	432,000	192,500
3581	Nhổ răng vĩnh viễn (Răng thứ 3)	432,000	239,500	432,000	192,500
3582	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (Răng thứ 2)	697,000	398,600	697,000	298,400
3591	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 1	6,300,000	-	6,300,000	6,300,000
3592	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2	4,725,000	-	4,725,000	4,725,000
3597	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy (Răng thứ 2)	712,000	455,500	712,000	256,500
3598	Phẫu thuật u vàng mắt (1 mi mắt nhiều u) chỉ Vicryl (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT....)	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
3599	Phẫu thuật u vàng mắt (4 mi mắt nhiều u) chỉ Vicryl (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT....)	7,350,000	-	7,350,000	7,350,000
3600	Phẫu thuật u vàng mắt (4 mi mắt nhiều u) chỉ Vicryl (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT....) phức tạp	10,500,000	-	10,500,000	10,500,000
3601	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Gây tê) (BHYT)	4,519,000	4,304,000	4,519,000	215,000
3602	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm (Đã bao gồm Thuốc , VTYT ...) (Gây tê) (BHYT)	2,248,000	2,140,700	2,248,000	107,300
3608	Cầm máu đơn giản sau cắt Amydal (Gây tê)	1,260,000	-	1,260,000	1,260,000
3679	Cắt u ác tuyến giáp (1 thùy)	16,275,000	6,955,600	16,275,000	9,319,400
3683	Cắt u ác tuyến giáp (2 thùy)	19,425,000	6,955,600	19,425,000	12,469,400
3687	Nhổ răng vĩnh viễn (răng khôn mọc lệch hàm dưới/ngằm có cắt thân răng) lần thứ 2	1,291,000	239,500	1,291,000	1,051,500
3698	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (song thai) (Gây mê)	9,400,000	3,102,000	9,400,000	6,298,000
3699	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (song thai) (Gây tê)	8,730,000	2,357,000	8,730,000	6,373,000
3700	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (song thai) (Gây tê)	6,590,000	1,600,000	6,590,000	4,990,000
3701	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (song thai) (Gây mê)	7,300,000	2,431,000	7,300,000	4,869,000
3702	Phụ thu phẫu thuật song thai	1,575,000	-	1,575,000	1,575,000
3723	Phẫu thuật lấy sỏi mật qua da (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	11,550,000	-	11,550,000	11,550,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3725	Phẫu thuật tán sỏi thận qua da (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	11,000,000	-	11,000,000	11,000,000
3726	Phẫu thuật nội soi tán sỏi ống sỏi mềm (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	11,550,000	-	11,550,000	11,550,000
3731	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê) (Trên 8 ca/đợt)	5,800,000	2,752,600	5,800,000	3,047,400
3765	Đốt U tuyến giáp bằng sóng cao tần (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (tiền mê - tê tại chỗ)	21,000,000	-	21,000,000	21,000,000
3766	Đốt U tuyến giáp bằng sóng cao tần (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (gây mê)	22,000,000	-	22,000,000	22,000,000
3772	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần (Gây mê)	5,880,000	4,308,300	5,880,000	1,571,700
3788	Phẫu thuật cấy ghép trụ Implant Neodent (Thụy Sĩ) - giai đoạn 1	12,000,000	-	12,000,000	12,000,000
3789	Phẫu thuật cấy ghép trụ Implant Neodent (Thụy Sĩ) - giai đoạn 2	5,000,000	-	5,000,000	5,000,000
3790	Phẫu thuật cấy ghép trụ Implant Straumann (Thụy Sĩ) - giai đoạn 1	23,000,000	-	23,000,000	23,000,000
3791	Phẫu thuật cấy ghép trụ Implant Straumann (Thụy Sĩ) - giai đoạn 2	9,000,000	-	9,000,000	9,000,000
3792	Phẫu thuật cấy ghép trụ Implant Dentium (Hàn Quốc) - giai đoạn 1	8,000,000	-	8,000,000	8,000,000
3793	Phẫu thuật cấy ghép trụ Implant Dentium (Hàn Quốc) - giai đoạn 2	4,000,000	-	4,000,000	4,000,000
5. Dịch Vụ Y Tế					
0007	Chi Phí thuốc - VTYT dịch vụ nắn trật khớp theo yêu cầu có tiền mê DV	300,000	-	300,000	300,000
0008	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ gây mê nội khí quản/ Isoflurac	1,460,000	-	1,460,000	1,460,000
0009	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật TMH theo yêu cầu	450,000	-	450,000	450,000
0010	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình theo yêu cầu	750,000	-	750,000	750,000
0011	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật lấy thai theo yêu cầu	780,000	-	780,000	780,000
0012	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật ngoại tổng quát (tiết niệu, tiêu hoá, gan mật tụy) theo yêu cầu	580,000	-	580,000	580,000
0013	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật phụ khoa theo yêu cầu	580,000	-	580,000	580,000
0014	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật sỏi niệu quản theo yêu cầu	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
0015	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ sanh thường theo yêu cầu	800,000	-	800,000	800,000
0016	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ sảy thai to theo yêu cầu	800,000	-	800,000	800,000
0017	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ thủ thuật hút thai theo yêu cầu / Tiền mê - Tê tại chỗ	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
0018	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ thủ thuật hút thai theo yêu cầu/gây tê	250,000	-	250,000	250,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
0019	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ tiền mê	900,000	-	900,000	900,000
0020	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ tiền mê - tê tại chỗ	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
0021	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ tê tủy	950,000	-	950,000	950,000
0022	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ tê tại chỗ/Phòng mổ	400,000	-	400,000	400,000
0023	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ tê tủy sống	950,000	-	950,000	950,000
0024	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ đặt vòng theo yêu cầu	150,000	-	150,000	150,000
0025	Chuyển viện từ BVVP đến các BV ở TPHCM	1,600,000	-	1,600,000	1,600,000
0063	Công tiêm bằng máy tự động (chích) từ giờ thứ 2 trở đi	10,000	-	10,000	10,000
0065	Công truyền dịch bằng máy tự động	60,000	-	60,000	60,000
0078	Drap ra giường	150,000	-	150,000	150,000
0115	Kẹp clip cầm máu dùng trong nội soi (SHANGXIAN/ Trung Quốc)	336,000	-	336,000	336,000
0274	Quần, áo bệnh nhân	200,000	-	200,000	200,000
0290	Sổ khám phụ khoa	5,000	-	5,000	5,000
0310	Trộn gói chích gân (bao gồm thuốc + VTYT)	330,000	-	330,000	330,000
0346	Cấp giấy chứng sanh lần 1 (bản nhất)	50,000	-	50,000	50,000
0354	Chi phí khấu hao máy trong phẫu thuật nội soi	610,000	-	610,000	610,000
0356	Cấp giấy ra viện lần 2	50,000	-	50,000	50,000
0368	Cấp giấy chứng nhận phẫu thuật, thủ thuật lần 1	50,000	-	50,000	50,000
0429	Công truyền đạm	120,000	-	120,000	120,000
0455	Cấp giấy chứng nhận phẫu thuật, thủ thuật lần 2	50,000	-	50,000	50,000
0497	Thuốc tẩy trắng răng	200,000	-	200,000	200,000
0504	Máng tẩy trắng răng	100,000	-	100,000	100,000
0513	Pha thuốc dịch truyền	10,000	-	10,000	10,000
0594	Khí oxy (bình lớn)	300,000	-	300,000	300,000
0680	Thở Oxy	60	-	60	60
0720	Công tiêm lấy máu làm khí máu động mạch (chích)	40,000	-	40,000	40,000
0721	Tắm bé	45,000	-	45,000	45,000
0723	Tiêm (chích) nội khớp (trộn gói bao gồm thuốc+vtvt+công)	470,000	-	470,000	470,000
0762	Cấp Bảng tóm tắt hồ sơ bệnh án	70,000	-	70,000	70,000
0817	Khí oxy (bình nhỏ)	200,000	-	200,000	200,000
0824	Sổ khám sức khỏe định kỳ	5,000	-	5,000	5,000
0981	Phí vận chuyển và bảo quản máu	200,000	-	200,000	200,000
0985	Công tiêm (chích) bắp, dưới da (nội trú)	15,000	-	15,000	15,000
0993	Chi phí Mask thanh quản Proseal	230,000	-	230,000	230,000
0998	Công tiêm (chích) tĩnh mạch, tiêm ngừa (nội trú)	20,000	-	20,000	20,000
1029	Công tiêm bằng máy tự động (chích) giờ đầu	50,000	-	50,000	50,000
1030	Công truyền dịch, truyền thuốc (nội trú)	35,000	-	35,000	35,000
1035	Cho ăn qua ống thông dạ dày	100,000	-	100,000	100,000
1043	Công vệ sinh răng miệng	12,000	-	12,000	12,000
1114	Khô hồng cầu lắng trích từ 350ml máu toàn phần (tiền máu+công truyền) (BV CR)	2,148,000	748,000	2,148,000	1,400,000
1145	Chuyển viện từ BV Vạn Phúc 2 đi BVĐK Tỉnh BD	600,000	-	600,000	600,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1146	Ngày giường bệnh phòng 3 giường (BH)	450,900	-	450,900	450,900
1149	Ngày giường bệnh phòng 2 giường tại khoa Sản BV2 (BH)	700,900	-	700,900	700,900
1180	Ngày giường bệnh phòng nhiều giường (BH)	250,000	-	250,000	250,000
1227	Chọc hút dịch khớp (bao gồm kim tiêm, găng tay)	500,000	-	500,000	500,000
1239	Sô khám bệnh	5,000	-	5,000	5,000
1272	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ gây mê nội khí quản/ Sevoflurane	1,620,000	-	1,620,000	1,620,000
1299	Ngày giường bệnh phòng 1 giường tại khoa Sản BV2 (BH)	1,250,000	-	1,250,000	1,250,000
1693	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245,000	245,000	245,000	-
1694	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	171,600	171,600	171,600	-
1695	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211,000	211,000	211,000	-
1696	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	211,000	211,000	211,000	-
1698	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	168,100	168,100	168,100	-
1699	Ngày giường bệnh phòng nhiều giường (Giờ)	40,000	-	40,000	40,000
1700	Ngày giường bệnh phòng nhiều giường Khoa HSTC & CD (Giờ)	25,000	-	25,000	25,000
1701	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	202,300	202,300	202,300	-
1702	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	202,300	202,300	202,300	-
1703	Ngày giường bệnh phòng 2 giường dịch vụ khoa Sản (Giờ) BV2	70,000	-	70,000	70,000
1704	Ngày giường bệnh phòng 1 giường dịch vụ khoa Sản (Giờ) BV2	125,000	-	125,000	125,000
1718	Chênh lệch thang thuốc	5,000	-	5,000	5,000
1728	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật sỏi bàng quang theo yêu cầu	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
1739	Ngày giường bệnh phòng nhiều giường (Giờ)	25,000	-	25,000	25,000
1740	Ngày giường bệnh phòng 3 giường có máy lạnh khoa Sản bao phòng (Giờ) BV2 (BH)	100,000	-	100,000	100,000
1741	Ngày giường bệnh phòng 3 giường (BH) (Giờ)	45,000	-	45,000	45,000
1742	Ngày giường phòng ICU Khoa HSTC&CD/giờ	50,000	-	50,000	50,000
1755	Lấy máu truyền lại qua lọc thô (truyền máu hoàn hồi)	700,000	-	700,000	700,000
1757	Trộn gói chích điều trị hội chứng ống cổ tay	330,000	-	330,000	330,000
1758	Công tiêm (chích) bắp, dưới da (ngoại trú)	20,000	-	20,000	20,000
1759	Công tiêm (chích) tĩnh mạch, tiêm ngừa (ngoại trú)	20,000	-	20,000	20,000
1760	Công truyền dịch, truyền thuốc (ngoại trú)	50,000	-	50,000	50,000
1761	Chọc hút dịch bao hoạt dịch ngoài khớp (bao gồm kim tiêm, găng tay)	330,000	-	330,000	330,000
1764	Chi phí khấu hao máy nội soi rút sonde JJ	170,000	-	170,000	170,000
1935	Công truyền huyết tương tươi đông lạnh 200 ml (tính theo số đơn vị huyết tương)	200,000	-	200,000	200,000
1936	Phí vận chuyển và bảo quản huyết tương	200,000	-	200,000	200,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
1983	Ngày giường bệnh phòng 3 giường (Giờ)	60,000	-	60,000	60,000
1989	Chi phí khấu hao máy trong phẫu thuật nội soi tán sỏi (thuê ngoài)	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
1990	Dịch vụ chọn bác sĩ	530,000	-	530,000	530,000
1991	Dịch vụ sinh gia đình	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
2212	Gói VTYT khâu may vết thương sâu	150,000	-	150,000	150,000
2213	Gói VTYT khâu may vết thương nông	100,000	-	100,000	100,000
2216	Gói truyền dịch Nataplex (INJ) 500ml (DV)	300,000	-	300,000	300,000
2217	Gói truyền đạm Aminoplasma 5% (INJ) 500ml (DV)	250,000	-	250,000	250,000
2218	Gói truyền dịch Ringer Lactate 500ml (DV)	300,000	-	300,000	300,000
2219	Gói truyền dịch Natriclorid 0.9% 500 ml(DV)	300,000	-	300,000	300,000
2220	Gói truyền dịch Glucose 5% 500 ml (DV)	300,000	-	300,000	300,000
2354	Sổ khám sức khỏe bà mẹ trẻ em (khám thai)	20,000	-	20,000	20,000
2485	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật ngoại tổng quát (tiết niệu, tiêu hoá, gan mật tụy) theo yêu cầu (nội soi)	580,000	-	580,000	580,000
2486	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật TMH theo yêu cầu (nội soi)	780,000	-	780,000	780,000
2487	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật phụ khoa theo yêu cầu (nội soi)	580,000	-	580,000	580,000
2497	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng 1 giường)	1,700,000	202,300	1,700,000	1,497,700
2514	Cấp giấy chứng sanh lần 2 (bản nhì)	210,000	-	210,000	210,000
2517	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng 1 giường)	1,700,000	211,000	1,700,000	1,489,000
2518	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	650,000	364,400	650,000	285,600
2678	Công trích lục hồ sơ	110,000	-	110,000	110,000
2730	Máy cắt bao quy đầu	3,500,000	-	3,500,000	3,500,000
2813	Clip cầm máu nội soi sử dụng 1 lần gắn liền với cán	742,500	-	742,500	742,500
2815	Kim chích cầm máu dạ dày, đại tràng (Endo-flex)	864,000	-	864,000	864,000
2859	Thở oxy qua dây oxy (BN nghi nhiễm)/giờ	30,000	-	30,000	30,000
2860	Thở oxy qua mask (BN nghi nhiễm)/giờ	50,000	-	50,000	50,000
2861	Trộn gói truyền Glucose 500ml (Công, dây truyền, miếng dán, kim lùn, găng tay, bơm tiêm)	370,000	-	370,000	370,000
2862	Trộn gói truyền Natri Clorid 500ml (Công, dây truyền, miếng dán, kim lùn, găng tay, bơm tiêm)	370,000	-	370,000	370,000
2863	Trộn gói truyền Ringer lactate 500ml (Công, dây truyền, miếng dán, kim lùn, găng tay, bơm tiêm)	370,000	-	370,000	370,000
2864	Trộn gói truyền Aminoplasma 500ml (Công, dây truyền, miếng dán, kim lùn, găng tay, bơm tiêm)	580,000	-	580,000	580,000
2865	Phụ thu kiểm soát nhiễm khuẩn	50,000	-	50,000	50,000
2866	Phụ thu kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện (BN Cấp cứu)	150,000	-	150,000	150,000
2867	Phụ thu kiểm soát nhiễm khuẩn (BN sinh thường)	3,500,000	-	3,500,000	3,500,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2868	Phụ thu kiểm soát nhiễm khuẩn (BN sinh mổ)	5,000,000	-	5,000,000	5,000,000
2869	Tiền ăn (theo yêu cầu)	120,000	-	120,000	120,000
2870	Thở oxy qua máy thở không xâm lấn (BN nghi nhiễm)/ 6 giờ	400,000	-	400,000	400,000
2874	Tiền ăn (theo yêu cầu) (1 bữa sáng)	30,000	-	30,000	30,000
2886	Khẩu trang N95 TENAMYD	15,000	-	15,000	15,000
2887	Kính che mặt	10,000	-	10,000	10,000
2904	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng 2 giường)	950,000	202,300	950,000	747,700
2905	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng 2 giường)	950,000	211,000	950,000	739,000
2922	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 1 (theo yêu cầu)	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
2923	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 4 (theo yêu cầu)	4,000,000	-	4,000,000	4,000,000
2926	Vận chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu (dưới 10km)	400,000	-	400,000	400,000
2929	Phụ thu kiểm soát nhiễm khuẩn (Khoa phụ - sản)	600,000	-	600,000	600,000
2940	Công tiêm thuốc dịch vụ tại cấp cứu	30,000	-	30,000	30,000
2967	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 5 (theo yêu cầu)	5,000,000	-	5,000,000	5,000,000
2978	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp (Phòng 3 giường)	600,000	211,000	600,000	389,000
2979	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp (Phòng 3 giường) (Giờ)	60,000	-	60,000	60,000
2986	Gói truyền dịch Nataplex (INJ) 500ml + Ringer Lactate 500ml (DV)	400,000	-	400,000	400,000
2987	Gói truyền dịch Nataplex (INJ) 500ml (DV) +Natriclorid 0.9% 500 ml(DV)	400,000	-	400,000	400,000
2988	Gói truyền dịch Nataplex (INJ) 500ml + Glucose 5% 500 ml (DV)	400,000	-	400,000	400,000
2989	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng nhiều giường)	500,000	211,000	500,000	289,000
2990	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng nhiều giường)	500,000	202,300	500,000	297,700
2991	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng 3 giường)	600,000	211,000	600,000	389,000
2992	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng 3 giường)	600,000	202,300	600,000	397,700
2993	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp (Phòng nhiều giường)	400,000	211,000	400,000	189,000
2994	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng nhiều giường)	450,000	211,000	450,000	239,000
2995	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng nhiều giường)	450,000	202,300	450,000	247,700
2996	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng nhiều giường)	400,000	202,300	400,000	197,700
2997	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng nhiều giường)	400,000	211,000	400,000	189,000
2998	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp phòng 1 giường	1,050,000	211,000	1,050,000	839,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
2999	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp phòng 1 giường (bao 1 giường)	1,050,000	211,000	1,050,000	839,000
3000	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp phòng 1 giường (bao 1 giường)	1,050,000	202,300	1,050,000	847,700
3001	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (Phòng Nhiều Giường)	400,000	245,000	400,000	155,000
3002	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi phòng 1 giường	1,050,000	245,000	1,050,000	805,000
3012	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 2 (theo yêu cầu)	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
3013	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 3 (theo yêu cầu)	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000
3014	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 6 (theo yêu cầu)	6,000,000	-	6,000,000	6,000,000
3015	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 8 (theo yêu cầu)	8,000,000	-	8,000,000	8,000,000
3016	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 10 (theo yêu cầu)	10,000,000	-	10,000,000	10,000,000
3046	Chuyển viện từ BVVP đến các nơi khác (km)	40,000	-	40,000	40,000
3047	Công gây tê tại chỗ trong thực hiện các PT-TT ngoài phòng mổ (#p.cấp cứu, p.thủ thuật) (chưa bao gồm thuốc và VTYT)	100,000	-	100,000	100,000
3049	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 20 (theo yêu cầu)	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000
3315	Công tiêm (chích) nội khớp	500,000	-	500,000	500,000
3343	Dịch vụ chọn giờ sinh	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
3354	Gói truyền dịch Natriclorid 0.9% 500 ml+ Paracetamol 1g/100ml (DV)	400,000	-	400,000	400,000
3355	AMIBEBE PRO 400ml (Nước tắm trẻ em)	260,000	-	260,000	260,000
3356	TABAME PRO 400ml (Xông tắm cho bà mẹ sau sinh)	230,000	-	230,000	230,000
3357	XONGBAME 5ml (Xông vùng kín bằng dược liệu)	70,000	-	70,000	70,000
3358	XONGBAME 10ml (Xông vùng kín bằng dược liệu)	120,000	-	120,000	120,000
3359	GOIBAME 250ml (Dầu gội dược liệu từ thiên nhiên)	220,000	-	220,000	220,000
3360	LỢI SỮA B/P 120ml (Bổ huyết, thông sữa cho bà mẹ)	120,000	-	120,000	120,000
3361	CAMISEPT 200ml (Dung dịch vệ sinh phụ nữ)	120,000	-	120,000	120,000
3365	Công tiêm chủng viêm gan B	50,000	-	50,000	50,000
3399	Dụng cụ thắt polyp sử dụng một lần (Olympus Medical systems CORP/Nhật)	1,508,000	-	1,508,000	1,508,000
3549	Gội đầu dược liệu (Goibame)	81,000	-	81,000	81,000
3550	Tắm bé thảo dược	92,000	-	92,000	92,000
3551	Xông hơi phục hồi sản chậu sau sinh (Xongbame Pro)	165,000	-	165,000	165,000
3552	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng 1 giường)	1,050,000	202,300	1,050,000	847,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3564	Giường Nội khoa loại 2 hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp phòng 1 giường (bao phòng)	1,400,000	211,000	1,400,000	1,189,000
3565	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp phòng 1 giường (bao phòng)	1,400,000	202,300	1,400,000	1,197,700
3566	Ngày giường bệnh phòng 1 giường/giờ	90,000	-	90,000	90,000
3567	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp (Phòng 1 giường)	1,400,000	211,000	1,400,000	1,189,000
3568	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp (Phòng 2 giường)	800,000	211,000	800,000	589,000
3588	Chăn mền	100,000	-	100,000	100,000
3593	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng 2 giường)	700,000	202,300	700,000	497,700
3594	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng 2 giường)	700,000	211,000	700,000	489,000
3595	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng 2 giường)	700,000	202,300	700,000	497,700
3596	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng 2 giường)	700,000	211,000	700,000	489,000
3603	Ngày giường bệnh phòng 2 giường/giờ	80,000	-	80,000	80,000
3604	Ngày giường bệnh phòng 2 giường/giờ (BHYT)	65,000	-	65,000	65,000
3607	Công vệ sinh cá nhân	150,000	-	150,000	150,000
3659	Thở Oxy 1L/ phút	60	-	60	60
3660	Thở Oxy 2L/ phút	120	-	120	120
3661	Thở Oxy 3L/ phút	180	-	180	180
3662	Thở Oxy 4L/ phút	240	-	240	240
3663	Thở Oxy 5L/ phút	300	-	300	300
3664	Thở Oxy 6L/ phút	360	-	360	360
3668	Chi phí bộ nẹp vít khoá đầu dưới xương quay	10,800,000	-	10,800,000	10,800,000
3671	Thở oxy qua mask có túi dự trữ 8 lit (phút)	480	-	480	480
3672	Thở oxy qua mask có túi dự trữ 9 lit (phút)	540	-	540	540
3673	Thở oxy qua mask có túi dự trữ 10 lit (phút)	600	-	600	600
3674	Thở oxy qua mask có túi dự trữ 11 lit (phút)	660	-	660	660
3675	Thở oxy qua mask có túi dự trữ 12 lit (phút)	720	-	720	720
3676	Công tiêm (chích) bắp, dưới da (nội trú) - Khoa Nhi	25,000	-	25,000	25,000
3677	Công tiêm (chích) tĩnh mạch, tiêm ngừa (nội trú) - Khoa Nhi	35,000	-	35,000	35,000
3678	Công truyền dịch, truyền thuốc (nội trú) - Khoa Nhi	60,000	-	60,000	60,000
3682	Truyền loãng xương Zoledronic Acid 5mg/ 5ml (bao gồm thuốc, VTYT)	1,650,000	-	1,650,000	1,650,000
3685	Chi phí Mask thanh quản 2 nòng I-gel (phòng Mổ)	188,000	-	188,000	188,000
3712	Dịch vụ quay Video theo yêu cầu	500,000	-	500,000	500,000
3714	Quy trình kỹ thuật thông khí nhân tạo không xâm nhập lưu lượng cao HFO	900,000	-	900,000	900,000
3734	Massage trẻ sơ sinh	80,000	-	80,000	80,000
3762	Ngâm chân thảo dược	80,000	-	80,000	80,000
3773	Xe cấp cứu chuyển viện (không có nhân viên y tế đi cùng) (km)	30,000	-	30,000	30,000
3794	Khối hồng cầu lắng trích từ 350ml máu toàn phần (tiền máu+công truyền) (BV Huyết học)	2,148,000	748,000	2,148,000	1,400,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đối tượng thu phí	Đối tượng BHYT		
			Giá BHYT	Giá dịch vụ	Chênh lệch
3795	Huyết tương tươi đông lạnh 200ml (tiền máu+công truyền) (BV Huyết học)	900,000	-	900,000	900,000
3796	Khối tiểu cầu gạn tách 250ml (tiền máu+công truyền) (BV Huyết học)	6,200,000	-	6,200,000	6,200,000
3831	Gói truyền Actrapid (đã bao gồm thuốc, VTYT)	150,000	-	150,000	150,000
3836	Vận chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu (dưới 10km) (Cấp cứu 115)	300,000	-	300,000	300,000
3837	Vận chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu (trên 10km) (Cấp cứu 115)	40,000	-	40,000	40,000
3838	Sơ cứu vết thương phần mềm (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	150,000	-	150,000	150,000
3839	Sơ cứu gãy xương chi dưới (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	350,000	-	350,000	350,000
3840	Sơ cứu gãy xương chi trên (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	250,000	-	250,000	250,000
3841	Cấp cứu NB tăng huyết áp (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	50,000	-	50,000	50,000
3842	Cấp cứu NB hạ đường huyết (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	200,000	-	200,000	200,000
3843	Bóp bóng ambu qua mặt nạ (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	210,000	-	210,000	210,000
3844	Cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn (Cấp cứu 115)	450,000	-	450,000	450,000
3845	Thở máy dưới 6 giờ (Cấp cứu 115)	200,000	-	200,000	200,000
3846	Hút đờm nhớt (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	50,000	-	50,000	50,000
3847	Đo đường huyết (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	35,000	-	35,000	35,000
3848	Thở oxy qua canula (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	50,000	-	50,000	50,000
3849	Thở oxy Mark (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	75,000	-	75,000	75,000
3850	Sốc tim (Cấp cứu 115)	200,000	-	200,000	200,000
3851	Thông tiểu bao gồm sonde + túi nước tiểu (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	150,000	-	150,000	150,000
3852	Đặt ống sonde dạ dày + sonde (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	200,000	-	200,000	200,000
3853	Khí dung thuốc (đã bao gồm thuốc, VTYT) (Cấp cứu 115)	100,000	-	100,000	100,000

Ngày 30/06/2026

Giám Đốc

Phạm Tuấn Thanh